Giáo trình Thanh Tịnh Đạo - Visuddhimagga (TK TS Thích Thiện Minh)

Giáo trình Phật học

Thư Viện Hoa Sen Chuyển sang dạng PDF bởi Thế Giới Phật Giáo .org (quốc tế)

Giáo trình Thanh Tịnh Đạo Visuddhimagga Giáo trình này là bản tóm lược những nội dung thiết yếu nhằm định hướng căn bản cho sinh viên Phật học năm 3, khóa 7 ở Học viện Phật giáo Việt Nam tại Hà Nội.

(Thích Thiện Minh)

LỜI NÓI ĐẦU

Nhà Phật học danh tiếng châu Âu Edward Conze có lần nói rằng, nếu ông chỉ được mang theo một quyển sách ra một hòn đảo hoang vắng thì đó là quyển Thanh tịnh đạo. Phát biểu này thực không hề phô trương bởi không phải tự nhiên mà Thanh tịnh đạo lại được các tín đồ Phật tử từ Nam Truyền đến Bắc Truyền chú trọng như vậy.

Thanh tịnh đạo nghĩa là "con đường dẫn đến thanh tịnh", là tên của một bộ luận cơ bản của Theravādin (Nam Truyền), được Buddhaghosa soạn trong khoảng thế kỉ thứ 5. Thanh tịnh đạo trình bày theo giáo lí của Phật giáo Nguyên Thủy (Theravada), một dòng truyền thừa kinh điển Pali lâu đời nhất.

Thanh tịnh đạo là một bộ luận tuyệt hảo, gần như là một bộ bách khoa toàn thư của Phật giáo. Bộ luận này gồm có 3 phần với 23 chương: chương 1-2 nói về Sīla (Giới), chương 3-13 nói về Samādhi (Định) và chương 14-23 nói về Paññā (Tuệ).

Sila được trình bày rất chi tiết, giới thiệu khá đầy đủ chi tiết giới hạnh, mô tả 13 pháp đầu đà, hạnh tu cao thượng của người xuất gia. Samādhi trình bày rõ các phương pháp và đối tượng thiền định của Nguyên Thuỷ, khả năng phát triển và thánh quả của các phép thiền định. Paññā trình bày giáo lí cơ bản của đạo Phật dưới lăng kinh pháp Chân đế, đó là uẩn, xứ, giới, đế, căn, Duyên khởi, thất tịnh.

Giáo trình này là bản tóm lược những nội dung thiết yếu nhằm định hướng căn bản cho sinh viên Phật học năm 3, khóa 7 ở Học viện Phật giáo Việt Nam tại Hà Nội. Trong quá nghiên cứu chúng tôi sẽ chỉ dẫn và cung cấp thêm các tài liệu có giá trị học thuật cao về Thanh tịnh đạo để các bạn sinh viên có nhiều nguồn tư liệu tiếp cận. Phần đứng lớp giảng dạy khoá này, chúng tôi phụ trách phần Giới, Định; TT. TS. Bửu Chánh phụ trách phần Tuệ. Trong quá trình biên tập không tránh khỏi những sai sót. Trân trọng mọi ý kiến đóng góp của quí học giả nhằm hoàn thiện giáo trình.

Góp ý xin gởi về email: thaythienminh@yahoo.com.vn hoặc số điện thoại: 0903870370

Tài liệu được biên soạn dựa trên nguồn tư liệu: - The Path of Purification – Visuddhimagga. Tác giả: Bhadantacariya Buddhaghosa (Pali); Nanamoli Thera (Chuyển từ Pali sang Anh ngữ); Thích Nữ Trí Hải (Chuyển từ Anh ngữ sang Việt ngữ). - Thanh Tịnh Đạo Luận Toản Yếu. Thích Phước Sơn (Biên soạn) - Thanh Tịnh Đạo, Ngộ Đạo dịch

(Phần Giới và Tuệ) Tổ Đình Bửu Quang, ngày 23/2/2017. TT. Gs. Tiến Sĩ Thiện Minh

NỘI DUNG

Lời Nói Đầu
Nội Dung
Bảng Chữ Viết Tắt (List Of Abbreviations Used)
Bài Mở Đầu
I. Khái Quát Về Tác Giả

1. Tiểu Sử Ngài Buddhaghosa 2. Tiểu Sử Ngài Trưởng Lão Nanamoli (1905-1960) 3. Tiểu Sử Thích Nữ Trí Hải

II. Khái Quát Thanh Tịnh Đạo

Bài Một
Chương I - Giới
Bài Hai
Chương II : Giới- Hạnh Đầu Đà (Dhutanga-Niddesa)
Bài Ba
Chương III : Định - Đề Mục Thiền Định (Kammatthana-Gahana-Niddesa)
Bài Bốn
Chương IV: Định - Đề Mục Đất (Pathavī- Kasina - Niddesa)
Bài Năm
Chương V - Định - Những Đề Mục Khác
Bài Sáu
Chương VI - Định - Quán Bất Tịnh
Bài Bảy
Chương VII: Định - Sáu Tùy Niệm
Bài Tám
Chương VIII - Định - Những Tùy Niệm Khác (Anussati Kammatthāna-Niddesa)
Bài Chín
Chương IX - Định - Phạm Trú (Brahmavihāra - Niddesa)
Bài Mười
Chương X: Định - Vô Sắc Xứ (Aruppa-Niddesa)
Bài Mười Một
Chương XI: Định - Mô Tả
Bài Mười Hai
Chương XII: Định - Các Thần Thông
Bài Mười Ba
Chương XIII: Định - Các Thần Thông (Tiếp Theo)
Bài Mười Bốn
Chương XIV: Các Uẩn (Khandha Niddesa)

Bài Mười Lăm
Chương XV: Xứ Và Giới (Aryatana-Dhātu-Niddesa)
Bài Mười Sáu
Chương XVI: Căn Đế (Indriya-Sacca-Niddesa)
Bài Mười Bảy
Chương XVII - Duyên Khởi
Bài Mười Tám
Chương XVIII - Kiến Thanh Tịnh (Ditthi-Visuddhi-Niddesa)
Bài Mười Chín
Chương XIX: Đoạn Nghi Thanh Tịnh (Kankhāvitarana-Visuddhi-Niddesa)
Bài Hai Mươi
Chương XX: Đạo Phi Đạo Tri Kiến Thanh Tịnh (Maggāmagga-Nanadassana- Visuddhi-Niddesa)
Bài Hai Mươi Mốt
Chương XXI: Đạo Tri Kiến Thanh Tịnh (Patipadā-Nanadassana-Visuddhi-Niddesa)
Bài Hai Mươi Hai
Chương XXII: Tri Kiến Thanh Tịnh (Nanadassana-Visuddhi-Niddesa)
Bài Hai Mươi Ba
Chương XXIII - Những Lợi Ích Của Sự Tu Tuệ (Pannābhāvanānisamsa-Niddesa)
KẾT LUẬN KINH SÁCH THAM KHẢO

BÀI MỞ ĐẦU

I. KHÁI QUÁT VỀ TÁC GIẢ

1. TIỂU SỬ NGÀI BUDDHAGHOSA

Ngài Buddhaghosa sanh ra và lớn lên nước Magadha,[1] thuộc Trung Ấn Độ, vào thế kỷ thứ V trong ngôi làng Ghosa, gần địa danh nơi đức Phật thành đạo Bodhigaya. Ngài xuất thân trong gia đình Bà la môn, cha tên Kesi và mẹ Kesini. Năm 7 tuổi, ngài học thông thạo 3 quyển Veda[2] trong thời gian 7 năm v.v..., Duyên lành hội đủ, Ngài quy y Phật giáo với Thánh tăng Revata, chuyên tâm học Tam tạng và Chú giải kinh điển Pali.. Vì mục đích hoằng truyền Phật pháp, rống tiếng rống của sư tử, Ngài soạn các Chú giải Tăng Chi Bộ Kinh (Manorathapurani), Chú giải bộ Pháp tụ (Atthasālini) v.v...

Vào năm 432 sau Công Nguyên, Ngài vượt biển sang Sri Lanka, trú tại chùa Mahāvihāra, và theo Trưởng lão Sangharāja nghiên cứu thánh điển Pali đang tàng trữ tại chùa, đem dịch sang tiếng Pāḷi. Tại đây, Ngài soạn Thanh Tịnh Đạo (Visuddhimagga), Chú giải luật tạng (Samantapāsādikā), v.v.... Đồng thời, Ngài là người có công đức lớn trong việc hoàn chỉnh hệ thống nhất hoán Tam tạng Pali.

Ngày nay, những quốc gia Phật giáo như Sri Lanka, Myanmar, Thái Lan, Lào, Campuchia, Việt Nam, Anh quốc vẫn còn gìn giữ truyền thống Tam tạng, Chú giải và Phụ giải kinh điển Pali. Trong đó, có thể nói Thanh Tịnh Đạo là một tác phẩm toát yếu

toàn bộ Tam tạng kinh điển và Luận sớ. Về sau, Ngài dịch Tam tạng sang tiếng Pāḷi và chú giải tại chùa Granthakara parivena, thành phố cổ Anurādhapura. Những quyển chú giải đó là: Chú giải Trường Bộ kinh - Sumangalavilāsinī; chú giải Trung Bộ kinh - Papaĩcasūdanī; chú giải Tương Ưng Bộ kinh - Sāratthappakāsinī; chú giải Tăng Chi Bộ kinh - Manorathapūraịī, Chú giải Kinh tập (Paramatthajotika (II), Suttanipata-atthakatha), Chú giả Kinh Pháp Cú (Dhammapada), Chú giải Tiểu Tụng (Khuddhakapadha- Paramatthajotika (I), Chú giải Kinh Bổn Sanh (Jatakatthavannana, Jataka-atthakatha), Chú giải Bộ Phân Tích (Sammohavinodani), Chú giải Bộ Thuyết Luận Sự (Pañcappakaranatthakatha). Đến lúc này, Tam Tạng Pāḷi mới có thể coi là hoàn thiện.

Những chú giải của Ngài không chỉ mang nghĩa hạn hẹp thuần thúy trong nội dung nào đó mà còn bao hàm tất cả các phạm trù về lịch sử, địa lý, thiên văn, âm nhạc, động vật, thực vật v.v..., đặc biệt, đối với phong tục tập quán của Ấn độ cổ đại, Ngài còn làm thêm ký thuật liên quan đến những văn hiến trọng yếu dùng để nghiên cứu về Ấn độ. Người Sri Lanka ca ngợi học vấn uyên bác của Ngài và sùng kính Ngài như là Bồ tát Di Lặc tái thế.

Lúc cuối đời, Ngài trở về cố quốc an dưỡng tuổi già. Trình báo với sư phụ việc đã hoàn thành công trình sang định Tam tạng, chú giải kinh điển Pali. Ngài thăm lại gia đình và tiếp độ phụ thân an trú chánh pháp. Ngài tịch diệt năm nào không thấy bất kỳ tài liệu nào đề cập đến. Được biết, khi ngài tịch diệt thực hiện theo nghi thức hoả thiêu và tro cốt của ngài được dân làng chôn dưới Cội cây Bồ Đề nơi đức Phật Thích Ca thành đạo.

2. TIỂU SỬ NGÀI TRƯỞNG LÃO NANAMOLI (1905-1960)

Ngài Nanamoli sinh ngày 25-6-1905 tại Anh quốc, thế danh là Osbert Moore. Thiếu thời, Ông từng học và tốt nghiệp tại Học viện Exeter, Đại học Oxford (England). Trong lúc thế chiến thứ 2 xảy ra, Ông phục vụ trong hàng ngũ lục quân Anh, và đóng quân tại Italia. Do nhân duyên run rủi, Ông cùng người bạn là Harold Musson, đọc được một cuốn sách viết về Phật giáo của người Ý là J. Evola; vì thế, 2 người phát tâm quy y Phật giáo.

Sau khi thế chiến thứ 2 kết thúc, Ông trở về nước, đến năm 1949 Ông cùng Harold Musson quyết tâm sang Sri Lanka nghiên cứu Phật học, và may mắn được một Trưởng lão người Đức là Nyanaponika hướng dẫn gia nhập Tăng đoàn, dưới quyền điều khiển của Đại đức Nanatiloka Mahathera.

Năm 1950, ngài và người bạn thọ cụ túc giới, xuất gia Tỳ khưu với bổn sư Nanatiloka và có được pháp danh là Nanamoli.

Đến năm 49 tuổi (1954) Nanamoli chuyên tâm nghiên cứu ngôn ngữ Pāḷi. Không bao lâu sau đó, Ngài rất tinh thông các ngôn ngữ nầy, nhờ vậy có điều kiện nghiên cứu sâu về Phật pháp, và trở thành một học giả uyên thâm. Từ đó, Ngài cộng tác với Hiệp hội Thánh điển Pāḷi để phiên dịch các kinh luận Pāḷi sau đây sang Anh văn: 1. Thanh Tịnh Đạo (Visuddhimagga); 2. Vô Ngại Giải Đạo (Patisambhida- magga) 3. Chỉ Đạo luận (Nettipakarana); 4. Tạng luận Thích (Petakopadesa). Ngoài ra, Ngài còn viết về Lịch sử

đức Phật và dịch kinh Trung bộ. Chừng ấy công trình phiên dịch cũng đủ chứng minh trình độ Phật học uyên thâm của Ngài.

Ngài sống rất giản dị, tuân thủ giới luật một cách tinh nghiêm (trong suốt 11 năm trường, Ngài chỉ mặc y vàng, tượng trưng cho sự thanh khiết, và cũng hiếm khi xỏ chân vào dép). Tính tình hòa nhã, trầm lặng, ít nói, và mỗi lời nói của Ngài đều giá trị triết học, trí tuệ và nhân văn.

Ngài viên tịch năm 1960. Từ lúc xuất gia cho đến lúc xả báo thân, ròng rã 11 năm trời, Ngài cống hiến trọn vẹn cho sự nghiệp phiên dịch kinh điển, và truyền bá chánh pháp. Ngài mất sớm, thật là một tổn thất lớn đối với Phật giáo trên thế giới.

3. TIỂU SỬ THÍCH NỮ TRÍ HẢI

Thích Nữ Trí Hải (Ni trưởng Tâm Hỷ), thế danh Công Tằng Tôn Nữ Phùng Khánh. Sinh ngày 09 tháng 03 năm 1938 (Mậu Dần), tại Vỹ Dạ, tỉnh Thừa Thiên, thành phố Huế, nguyên quán Gia Miêu Ngoại Trang, Thanh Hóa.

Xuất thân từ một danh gia vọng tộc nhiều đời thân tín Phật giáo, thân phụ là cụ Nguyễn Phước Ưng Thiều tự Mân Hương, Pháp danh Như Chánh, thuộc phủ Tuy Lý Vương, thân mẫu là cụ bà Đặng Thị Quê, Pháp danh Trừng Xuân.

Ni trưởng là con thứ năm trong gia đình có sáu anh em. Bởi có duyên sâu đối với Phật pháp, nên lúc còn là thai nhi ba tháng, Ni trưởng đã sớm được quy y Tam Bảo với đức Đệ Nhất Tăng Thống thượng Tịnh hạ Khiết. Ngôi chùa Tường Vân, Diệu Đức đã ươm hạt giống Bồ-đề cho người từ buổi thiếu thời vào những ngày còn học phổ thông. Ni trưởng với thiên tư thông tuệ, tài hoa, phẩm cách thanh cao đã nuôi chí xuất trần vào giữa tuổi hoa niên tươi đẹp.

Năm 17 tuổi đỗ Tú tài toàn phần, Ni trưởng đã muốn xuất gia nhưng cơ duyên chưa đến. Ni trưởng tiếp tục vào trường Đại học Ngài phạm và sau khi tốt nghiệp, đi dạy trường Phan Chu Trinh – Đà Nẵng.

Năm 1960, Ni trưởng sang Mỹ du học và tốt nghiệp Cao học ngành Thư viện (M.A). Cuối năm 1963, Ni trưởng về nước gặp lúc Viện Cao đẳng Phật học Việt Nam ra đời, đã cùng với em gái là Tôn Nữ Phùng Thăng vâng lời Hòa thượng thượng Trí hạ Thủ đến phụ tá Ni trưởng chùa Phước Hải, quán xuyến cư xá Nữ Sinh Viên và làm việc tại chùa Pháp Hội.

Năm 1964 Ni trưởng quyết dứt trần duyên, cắt tóc xanh, xuất gia y chỉ Ni trưởng thượng Diệu hạ Không tại chùa Hồng Ân. Huế và đã được thọ giới Sa-di Ni. Sau đó, Người được Giáo Hội cử làm thư ký cho Thượng tọa Viện trưởng Thích Minh Châu khi Viện Cao đẳng Phật học trở thành Viện Đại học Vạn Hạnh.

Năm 1968, Ni trưởng thọ giới Siksamānā[3] tại Nha Trang và được Thượng tọa Viện trưởng Viện Đại học Vạn Hạnh bổ nhiệm làm Thư viện trưởng và giám đốc Trung tâm An sinh xã hội của Viện. Từ đó Ni trưởng tham gia việc giảng dạy, dịch thuật, thuyết pháp cho sinh viên, Tăng Ni Phật tử tại Viện và thực hiện công tác An sinh từ thiện cho

đồng bào bị thiên tai bão lụt và chiến tranh.

Năm 1970 Ni trưởng thọ Tỳ-kheo-ni và Bồ-tát giới tại Đại Giới đàn Vĩnh Gia tổ chức ở Đà Nẵng.

Khi Viện Phật học Vạn Hạnh được thành lập, Ni trưởng tiếp tục làm Giảng Ngài tại Thiền viện Vạn Hạnh rồi giảng dạy tại các trường Cao cấp Phật học và Học viện Phật giáo Việt Nam, phụ trách lớp Trung Bộ Kinh bằng Anh ngữ cho Tăng Ni sinh.

Năm 1996 đến 1999 trường Trung cấp Phật học Long An, Ni viện Thiên Phước thỉnh Ni trưởng dạy Luật Tứ Phần Tỳ-kheo-ni và Bồ-tát giới.

Các Đại Giới đàn Minh Tánh (1996), Liễu Thiền (1999), Khánh Phước (2002) tổ chức tại Ni viện Thiên Phước – Long An đều cung thỉnh Ni trưởng làm Tuyên Luật Ngài và Trưởng Ban khảo hạch.

Năm 2003 Ni trưởng được cử vào Phó Ban khảo hạch Đại Giới đàn Thiện Hoa ở Từ Nghiêm.

Đầu tháng 12 năm 2003 Ni trưởng được suy cử Phó viện trưởng Viện Nghiên Cứu Phật học Việt Nam và Trưởng ban vận động tài chính.

Ngoài những hoạt động giáo dục, hoằng pháp, Ni trưởng còn dành nhiều thì giờ cho việc phiên dịch, biên soạn và in ấn kinh điển để giúp Tăng Ni, Phật tử có thêm tài liệu nghiên cứu học tập, mà tổng số lên đến cả trăm tác phẩm. Đặc biệt nổi tiếng là những bản dịch: Câu chuyện dòng sông của Đại văn hào Hermann Hesse, Gandhi tự truyện, Câu chuyện triết học, Thanh tịnh đạo luận, Thắng Man, Tạng thư Sống Chết, Giải thoát trong lòng tay. Ni trưởng còn trước tác một số tác phẩm khác mà quan trọng nhất là các bản Toát yếu Trung Bộ Kinh (3 tập).

Một chiều mùa đông Ni trưởng bận chút Phật sự đi Phan Thiết với ba em thị giả, trên đường trở về Ni trưởng cùng hai em đệ tử Tuệ Nhã và Phước Tịnh đều bị lâm nạn, Người đã Xả báo thân vào lúc 17 giờ ngày 14 tháng 11 năm Quý Mùi tức ngày 07 tháng 12 năm 2003, hưởng thọ 66 tuổi đời với 33 Hạ lạp.

II. KHÁI QUÁT THANH TỊNH ĐẠO

Thanh Tịnh Đạo - Visuddhimagga là gì? Chữ Thanh tịnh ở đây phải hiểu là Niết bàn (Nibbana). Vì Niết bàn không có tất cả cấu uế, nên hoàn toàn Thanh tịnh. Thanh Tịnh Đạo là con đường dẫn đến sự thanh tịnh ấy, cách đi đến gọi là con đường.

Con đường dẫn đến thanh tịnh được dạy là tuệ quán:

"Tất cả hành vô thường
Với tuệ quán thấy vậy
Đau khổ được nhàm chán
Chính con đường Thanh tịnh".
(Pháp cú 277)
Khi có Thiền định và Trí tuệ, như kinh nói:

"Người có Thiền có trí, Nhất định gần Niết bàn". (Pc. 372)

Khi có giới, kinh nói:
"Ai luôn luôn trì giới
Trí tuệ khéo định tĩnh
Chí siêng năng dõng mãnh
Vượt bộc lưu khó vượt".
Khi đề cập đến Bốn niệm xứ, kinh nói: "Nầy các Tỳ khưu, con đường nầy là con đường duy nhất để thanh tịnh các hữu tình... để chứng Niết bàn, đó là Bốn niệm xứ (Trường bộ II, 290)

Nhưng nếu nói một cách đầy đủ thì con đường dẫn đến thanh tịnh chính là 3 vô lậu: Giới, Định và Tuệ. Sự tu tập tăng thượng giới chính là Sila; tu tập tăng thượng tâm chính là Samadhi; và tu tập tăng thượng tuệ, chính là Panna. Giáo pháp tốt đẹp ở chặng đầu chính là Giới; giáo pháp tốt đẹp ở chặng giữa chính là Định; và giáo pháp tốt đẹp ở chặng cuối, chính là Tuệ.

Dhammapada số 183 có tóm tắt 3 ý nghĩa giới định tuệ như sau:

"Không làm mọi điều ác
Thành tựu các hạnh lành
Giữ tâm ý trong sạch
Chính lời chư Phật dạy".
Câu kệ đầu nói về Giới, câu thứ hai nói về Định và hai câu cuối nói về Tuệ.

Lại nữa, điều kiện cần thiết để chứng ba minh chính là Giới; điều kiện cần thiết để đạt được lục thông là Định; và điều kiện cần thiết để đắc tứ Vô ngại giải chính là Tuệ.

Kinh tạng còn nói rõ: đắc quả Dự lưu và Nhất lai là nhờ tu Giới, đắc quả Bất hoàn là nhờ tu Định, và đắc quả A La Hán là nhờ tu Tuệ. Vì bậc Dự lưu và Nhất lai được gọi là " người thành tựu viên mãn các phẩm loại của Giới" bậc Bất hoàn gọi là "viên mãn Định", và A La Hán gọi là " viên mãn Tuệ".

BÀI MỘT CHƯƠNG I - GIỚI

Nội dung của Thanh tịnh đạo là Giới, Định, Tuệ. Trước tiên, chúng ta khảo sát giới. Trong phần này có những nội dung sau:

1. Giới là gì?
2. Giới có nghĩa gì?
3. Đặc tính, nhiệm vụ, tướng trạng và nhân gần của giới
4. Lợi ích của giới?
5. Có mấy loại giới?
6. Cái gì làm giới ô nhiễm?
7. Cái gì làm giới thanh tịnh?

(i) Giới là gì?

Đáp rằng: cetanā sīlaṃ - cố ý gọi là giới, cetasikaṃ sīlaṃ - tánh gọi là giới, saṃvaro sīlaṃ - thu thúc gọi là giới, avītikkamo sīlaṃ - sự không vi phạm gọi là giới.[4] Trong các giới ấy, người cố ý tránh xa sát sanh... hay người thực hiện cho đầy đủ các phận sự cần phải hành gọi cố ý là giới. Người kiêng cữ tránh xa sát sanh... gọi là tánh giới. Lại nữa, cố ý giới, tức là cố ý

từ bỏ bảy nghiệp đạo như sát sanh..., tánh giới là các pháp vô tham ác, vô sân ác và chánh kiến, như đã được đức Phật thuyết: “Người đã từ bỏ tham ác, trú với tâm vô tham[5]“. Vấn đề thu thúc gọi là giới, giải rằng: bậc thiện trí thức nên biết có năm loại thu thúc: . Pātimokkhasaṃvaro: biệt biệt giải thoát thu thúc . Satisaṃvaro: niệm thu thúc. . Ñāṇasaṃvaro: trí thu thúc. . Khantisaṃvaro: nhẫn thu thúc. . Viriyasaṃvaro: tinh tấn thu thúc

Giới theo nghĩa chế ngự là sự chế ngự theo năm cách: Chế ngự với sự chế ngự của giới bổn Pàtimokkha chế ngự bằng tỉnh giác, chế ngự bằng tri kiến, chế ngự bằng kham nhẫn và chế ngự bằng tinh tiến. Chế ngự bằng Giới bổn là: "Vị ấy được trang bị đầy đủ với sự chế ngự của Giới bổn Pàtimokkha". (Vbh. 246); chế ngự bằng chánh niệm tỉnh giác là: "vị ấy hộ trì nhãn căn, sống với sự ngự trị nhãn căn". (D. i, 70) Chế ngự bằng tri kiến là như đức Thế tôn dạy: Những dòng thác chảy trên đời Này Ajita, được ngăn chận là nhờ chánh niệm. Ta tuyên bố sự chế ngự những bộc lưu Do tuệ, chúng bị chận đứng. (Sn. 1035) Cách sử dụng bốn vật dụng cũng được bao gồm trong sự chế ngự này. Nhưng chế ngự bằng kham nhẫn thì như kinh dạy: "Vị ấy là người kham nhẫn lạnh, nóng". (M. i, 10) Và chế ngự bằng tinh tấn là "Vị ấy không chấp nhận một ý tưởng thuộc tham dục khi nó khởi lên". (M. i, 11) ở đây, thanh tịnh sinh mạng được bao gồm. Vậy sự chế ngự gồm năm phần ấy và sự kiêng giữ nơi những thiện nam, thiện nữ biết sợ điều ác mỗi khi gặp cơ hội vi phạm, đều gọi là Giới theo nghĩa chế ngự. Giới theo nghĩa không phạm là sự không vượt qua, bằng thân hoặc lời, các giới điều đã thọ.

(ii) Giới Có Nghĩa là Gì?

Giới (Sìla) có nghĩa kết hợp (Sìlana). Kết hợp có hai nghĩa: một là phối hợp (samàdhàna), chỉ sự không bất nhất trong ba nghiệp thân, lời và ý nhờ đức hạnh; hai là nâng lên (upadhàrana), nghĩa là nền tảng (àdhàra) vì giới là nền tảng cho những thiện pháp. Những người hiểu ngữ nguyên chỉ chấp nhận hai nghĩa này, song cũng có những người luận về ý nghĩa của giới là cái đầu (siras) là mát mẻ (sìtala).

(iii) Đặc Tính, Nhiệm Vụ, Tướng Trạng Và Nhân Cần Của Giới?

Đặc tính của giới là phối hợp. Dù phân tích nhiều cách Cũng như "thấy được" là đặc tính của Sắc. Dù phân tích nhiều cách. Như đặc tính "có thể trông thấy" là đặc tính của sắc xứ, dù phân tích thành những loại xanh, vàng, v.v... Vì dù có phân ra như vậy, sắc pháp cũng không vượt ngoài tính "thấy được". Cũng thế, sự kết hợp - gồm hai nghĩa "phối hợp" và "nền tảng" - ở trên là đặc tính của giới, dù chia nhiều loại như tư tâm sở, v.v.. Vì dù có chia ra những loại như vậy, giới cũng không ra ngoài hai đặc tính là phối hợp và nền tảng (các thiện pháp). Nhiệm vụ của nó gồm hai nghĩa: Hành động để chấm dứt tà hạnh Và sự thành tựu Không lỗi nơi người có giới. Bởi thế, khi gọi là giới, cần

hiểu rằng nó có nhiệm vụ chận đứng tà hạnh là nhiệm vụ (hay bản chất, rasa) của nó theo nghĩa hành động, và bản chất không lỗi kể như nhiệm vụ nó trong nghĩa thành tựu. Vì ở đây chính hành động (kicca) hoặc sự thành tựu (sampatti) được gọi là nhiệm vụ. Nhân Gần của giới Chính là tàm và quý. Giới này được thể hiện bằng các thứ "Thanh tịnh của thân, ngữ và ý". (A. i, 271). Giới được hiện rõ, được nhận chân qua sự thanh tịnh. Nhưng tàm và quý là cái nhân gần của giới, vì khi tàm quý có mặt, thì giới phát sinh và tồn tại; còn khi tàm quý vắng mặt, thì giới không phát sinh, cũng không tồn tại.

(iv) Những Lợi Ích Của Giới?

Trong kinh dạy: "Này Ananda, giới là thiện; nó có mục đích là bất hối, có lợi ích là bất hối". (A. v, 1). Và ở một đoạn khác: "Này gia chủ, có năm lợi ích cho người đức hạnh khi viên mãn giới, đó là: người có giới đức thừa hưởng gia sản lớn nhờ tinh cần; được tiếng tốt đồn xa; không sợ hãi rụt rè khi đến giữa hội chúng sát đế lỵ hay bà la môn hay gia chủ hay sa môn; khi chết, tâm không tán loạn; mệnh chung được sanh vào thiện thú, cõi trời. Đó là năm lợi ích". (D. ii, 86) Lại còn nhiều lợi ích của giới,

đầu tiên là được thương mến, và cuối cùng là đoạn trừ (phiền não) lậu hoặc như đoạn kinh nói: "Nếu một Tỷ kheo có ước nguyện, mong rằng tôi được các vị đồng phạm hạnh yêu mến, kính trọng, thì vị ấy hãy thành tựu viên mãn các học giới". (M. i, 33) Trong tạng luật Nhất Thuyết Hữu Bộ, còn kể 10 lợi ích khác như sau: 1. Vì để thu nhiếp chúng Tăng. 2. Vì muốn cho chúng Tăng hoan hỉ. 3. Vì muốn cho chúng Tăng sống an lạc. 4. Vì để hàng phục những kẻ phá giới. 5. Vì để cho những người có tàm quí được an ổn. 6. Vì để cho những người không tin phải tin tưởng. 7. Vì để cho những người đã tin càng thêm tin. 8. Vì muốn đoạn trừ các pháp hữu lậu trong hiện tại. 9. Vì muốn đoạn trừ các pháp hữu lậu trong tương lai 10. Vì muốn cho nếp sống phạm hạnh được tồn tại lâu dài.

(v) Có Bao Nhiêu Loại Giới?

1. Giới một loại: "kết hợp". 2. Giới hai loại: hành và tránh (tác, chỉ) 3. Giới hai loại: chánh hạnh, và phạm hạnh. 4. Giới hai loại, là kiêng và không. 5. Giới hai loại, là lệ thuộc và không. 6. Giới hai loại, tạm thời và trọn đời. 7. Giới hai loại, hữu hạn và vô hạn. 8. Giới hai loại: thế gian và xuất thế. 9. Giới ba loại: hạ, trung, thượng. 10. Giới ba loại, vị kỷ, vị tha và vị pháp. 11. Giới có ba: chấp thủ, không chấp thủ, an tịnh. 12. Giới có ba: Thanh tịnh, bất tịnh, khả nghi. 13. Giới có ba: hữu học, vô học và phi hữu học, phi vô học 14. Giới bốn loại: thối giảm, tù đọng, tăng tiến và thâm nhập. 15. Giới bốn loại: tỷ kheo, Tỷ kheo ni, người chưa thọ cụ túc và giới tại gia. 16. Giới bốn loại: tự nhiên, cổ tục, giới tất yếu, và giới do nhân về trước. 17. Giới bốn loại: Giới bổn Pàtimokkha, phòng hộ các căn, thanh tịnh nuôi mạng và quán tưởng bốn vật dụng. 18. Giới năm loại: thanh tịnh hữu hạn, thanh tịnh vô hạn, thanh tịnh viên mãn, thanh tịnh không dính mắc, thanh tịnh đã tịnh chỉ. 19. Giới năm loại: từ bỏ, kiêng, tác ý, chế ngự, và không phạm.

LỜI CHÚ GIẢI NHƯ SAU:

1). Giới một loại: Kết hợp. 2). Giới hai loại: hành và tránh: sự thành tựu viên mãn một học giới do đức Thế tôn dạy: "Điều này nên làm", thì gọi là hành (tác trì). Không làm những gì Ngài cấm chỉ rằng "Điều này không nên làm", gọi là tránh (chỉ trì). Ở đây ý nghĩa danh từ "hành" (caranti) là đi trong phạm vi của giới, đi như những bậc viên mãn giới đã đi; và phòng hộ, tránh né gọi là tránh. Sự giữ giới hay hành được thực hiện nhờ đức tin và tinh tấn, còn tránh nhờ đức tin và chánh niệm. 3). Giới có hai loại: Chánh hạnh và Phạm hạnh. Chánh hạnh là cách cư xử tốt đẹp nhất, chính nó được gọi là chánh hạnh, hoặc những gì được tuyên thuyết để cư xử đẹp cũng gọi là giới chánh hạnh. Đây là danh từ chỉ cho những giới ngoài tám giới (ba thuộc thân là không sát, đạo, dâm; bốn thuộc ngữ là không nói dối, nói ác, nói thô và nói vô ích, thứ tám là chánh mạng). Tám giới này là khởi đầu của đời phạm hạnh bao hàm đạo lộ nên được gọi là Giới khởi đầu phạm hạnh, vì cần phải được thanh tịnh trước, như Trung Bộ iii nói: "Thân nghiệp, ngữ nghiệp và ý nghiệp phải được thanh tịnh trước đấy" (Pubbe va khopan'assa kàyakammam àjìvo suparisuddho hoti. -- M. iii, 289). Hoặc hai loại chỉ những tiểu giới kể như chánh hạnh và giới còn lại là giới khởi đầu đời phạm hạnh. Hoặc những gì gồm trong giới luật tỷ kheo và tỷ kheo ni trong giới bổn Patimokkha là giới khởi đầu đời sống phạm hạnh, còn giới luật bao gồm trong những kiền độ (khandhakas) của Luật tạng (vinaya) gọi là giới thuộc chánh hạnh. Nhờ thành tựu chánh hạnh mà những giới khởi đầu đời phạm hạnh được viên mãn, nên kinh dạy: "vị tỷ kheo không viên mãn chánh hạnh mà có thể thành tựu giới khởi đầu đời phạm hạnh, điều ấy không thể xảy ra". (A. iii, 14-15).

4). Giới có hai loại: Kiêng và Không kiêng. Kiêng là kiêng sát sinh, v.v.. Không kiêng là các tâm sở, v.v... 5). Giới có hai loại: Lệ thuộc và không lệ thuộc. Có lệ thuộc và không lệ thuộc. Lệ thuộc có hai thứ: Lệ thuộc vì tham và lệ thuộc do tà kiến. Lệ thuộc do tham là khi một người mong ước: "Nhờ giới hạnh này, tôi sẽ thành một vị trời lớn hoặc nhỏ". (M. i, 102). Lệ thuộc tà kiến là khi một người có tà kiến: "Sự thanh tịnh là do cử hành các tế lễ". (Vbh. 374). Nhưng giới xuất thế, và giới thế gian làm điều kiện tiên quyết cho giới xuất thế, gọi là giới không lệ thuộc. 6). Giới có hai loại: Tạm thời và trọn đời. Giới tạm thời là được thọ có hạn định thời gian. Giới trọn đời là thọ trì đến khi mạng chung. 7) Giới có hai loại: Hữu hạn và Vô hạn. Giới Hữu hạn là giới bị hạn cuộc vào danh lợi, quyến thuộc, chân tay hoặc mạng sống. Ngược lại gọi là giới vô hạn. Patisambhida nói: "Thế nào là giới bị hạn cuộc vào lợi? Đó là khi một người nguyên nhân lợi mà vi phạm một học giới đã thọ". Những giới hạn kia cũng vậy. Giới không bị hạn cuộc hay vô hạn là khi "một người, không vì lợi mà khởi tâm vi phạm, huống hồ thực sự vi phạm, một học giới đã thọ". (Ps. I, 44). Tương tự, với các giới hạn khác. 8). Giới có hai lại: Thế gian và xuất thế. Giới thế gian là giới hữu lậu và xuất thế là giới vô lậu. Giới thế gian đem lại một hậu hữu (thân cảnh trong tương lai) tốt đẹp, và là điều kiện tiên quyết để thoát ly sinh tử, như Luật nói: "Giới là để chế ngự, chế ngự là để khỏi hối, bất hối là để được khinh an, khinh an để dược lạc, lạc để được định, định để được chánh tri kiến, chánh tri kiến là để được vô dục, vô dục để được ly tham, ly tham để được giải thoát, giải thoát là để có giải thoát tri kiến, giải thoát tri kiến là để đi đến vô thủ trước Niết bàn. Sự nói chuyện có mục đích ấy, nâng đỡ có mục đích ấy, khuyên bảo có mục đích ấy, nâng

đỡ có mục đích ấy, lóng tai có mục đích ấy, tức là sự giải thoát nhờ không chấp thủ". (Vin. v, 164). Giới xuất thế đem lại sự thoát khỏi hữu, và là bình diện của trí quán sát. 9). Giới ba loại: hạ, trung, thượng. Giới bực hạ là giới phát sinh do ít tinh cần, ít dục, ít nhất tâm và ít trạch pháp (tức bốn như ý túc). Giới bực trung là giới phát sinh nhờ tinh tấn, v.v... Vừa vừa. Giới bực thượng là giới phát sinh nhờ bốn pháp đó được thực hành cao độ. Giới thọ vì ham danh là giới bực hạ, vì ham quả báo công đức là bực trung, vì tôn quý giới là bực thượng. Lại nữa, giới bị nhiễm ô vì khen mình chê người, v.v... Như "ta có giới hạnh, còn những tỷ kheo khác tà hạnh, theo ác giới". (M. i, 193) là bực hạ, giới thế gian mà không ô nhiễm là bực trung, giới xuất thế là bực thượng. Hoặc, giới có động lực là tham ái, với mục đích tái sinh là bực hạ, giới thực hành vì mục đích giải thoát riêng mình là trung, các hạnh ba la mật thực hành vì giải thoát chúng sinh là bực thượng. 10). Giới ba loại: Vị kỷ, vị tha, vị pháp. Giới thực hành vì bản thân, vì muốn bỏ những gì không thích hợp với tự ngã, gọi là giới vị kỷ. Giới thực hành vì quan tâm đến thế gian, vì muốn người đời khỏi chỉ trích, là giới Vị Tha, Giới thực hành vì tôn trọng Pháp và Luật, gọi là vị pháp. 11). Giới có ba: Chấp thủ, không chấp thủ và An tịnh. Giới "lệ thuộc" ở số 5 trên, gọi là thủ trước do tham và tà kiến. Giới được thực hành bởi bậc hữu học là điều kiện tiên quyết cho đạo lộ, và giới tương ứng với đạo lộ, ở các vị hữu học, thì gọi là giới không dính mắc. Giới tương ứng với quả của hữu học và vô học gọi là giới được an tịnh. 12). Giới có ba: Thanh tịnh, bất tịnh, khả nghi. Giới được viên mãn do một người không phạm giới, hoặc phạm mà đã sám hối, gọi là giới thanh tịnh. Giới nơi một người còn nghi không biết việc này có phải là một giới tội hay không, hoặc không biết đã vi phạm giới nào, hoặc không biết mình có phạm không, gọi là bất tịnh. Giới không thanh tịnh nên làm cho thanh tịnh. Giới còn nghi thì nên tránh làm những gì mình còn nghi vấn, và nên tìm cách giải quyết nghi, đó là giới khả nghi. 13). Giới có ba: Hữu học, vô học, phi hữu học và phi vô học. Giới tương ưng với bốn đạo và ba quả đầu, là giới của Hữu học. Giới tương ưng với quả A-la-hán là giới của bậc Vô học. Những loại còn lại là giới không thuộc hữu học và vô học. 14). Giới bốn loại: Thỏi giảm, tù đọng, tăng tiến và thâm nhập. Người học ác tri thức Không gần bậc giới đức không thấy được lỗi phạm giới ở đấy, Tâm thường tà tư duy, Các căn không phòng hộ Giới nơi người như vậy. Dự phần vào thối giảm. Người có tâm tự mãn Với giới đã thành tựu Không bao giờ nghĩ đến Tập đề tài thiền định Chỉ an phận trong giới Không nỗ lực tiến lên Giới như vậy gọi là Dự phần vào tù đọng. Người có giới, nỗ lực Với định làm phương tiện Để đạt đến mục tiêu, Giới của tỷ kheo này Gọi là giới tăng tiến: Visesa. Người thấy giới chưa đủ mà hướng đến ly dục Giới do ước vọng ấy gọi là giới thâm nhập: nibbedha. 15). Giới có bốn: Tỳ khưu, Tỳ khưu ni, Sa di và Cư sĩ. Có những giới dành cho tỷ kheo không liên hệ đến những giới công bố cho tỷ kheo ni, gọi là giới tỷ kheo. Giới riêng cho tỷ kheo ni gọi là giới tỷ kheo ni. Mười giới của sa di và sa di ni là giới của người chưa thọ cụ túc. Ngũ giới hay thập giới, khi

có thể giữ trọn đời và tám giới thọ vào ngày Uposatha (bố tát) dành cho nam nữ tại gia, gọi là giới tại gia. 16). Giới bốn loại: tự nhiên, tục lệ, tất yếu, nhân đời trước. Sự không phạm của những người uttarakuru gọi là tự nhiên giới. Mỗi bộ lạc, tông phái, địa phương, có luật riêng, gọi là giới theo tục lệ. Giới của mẹ bồ tát khi bồ tát nhập thai

"không có tư tưởng dục nhiễm", gọi là giới tất yếu. Giới của những người thanh tịnh như Ma ha Ca diếp và của tiền thân Phật khi hành bồ tát hạnh, gọi là giới do nhân đời trước. 17). Giới bốn loại: Giới bổn, phòng hộ các căn, nuôi mạng, quán tưởng tứ vật dụng. (a) Giới bổn Patimokkha: "Vị tỷ kheo sống chế ngự với sự chế ngự của giới bổn, đầy đủ hành xứ và chánh hạnh, thấy sợ hãi trong những lỗi nhỏ, nên vị ấy lãnh thọ các học giới". (Vbh. 244), đây là Giới thuộc sự chế ngự của giới bổn. (b) Giới phòng hộ các căn: "Khi mắt thấy sắc, vị ấy không nắm giữ tướng chung, không nắm giữ tướng riêng, những nguyên nhân gì do đó mà nhãn căn không được chế ngự, khiến cho tham ái, ưu bi, các bất thiện pháp khởi lên, vị ấy chế ngự nguyên nhân ấy, hộ trì nhãn căn, thực hành sự hộ trì nhãn căn. Khi tai nghe tiếng, mũi ngửi mùi, lưỡi nếm vị, thân chạm xúc, ý nhận thức các pháp, vị ấy không nắm giữ tướng chung, không nắm giữ tướng riêng... Thực hành sự hộ trì ý căn". (M. i, 180): đây là giới phòng hộ các căn môn. (c) Giới nuôi mạng chân chánh, không vi phạm sáu học giới liên hệ đến cách sinh sống, cái tà mạng lôi kéo theo những ác pháp như "lừa đảo, ba hoa, hiện tướng, chê bai, lấy lợi cầu lợi" (M. iii, 75): đây là giới nuôi mạng chân chánh. (d) Quán tưởng tứ vật dụng: "Người xuất gia thọ dụng tứ vật dụng: y phục, vật thực, chỗ ở, thuốc men. Chân chánh quán tưởng tứ vật dụng qua các động tác sau đây: trước dùng, đang khi dùng, sau khi dùng và cuối 1 ngày và 1 đêm". (M. i, 10): đây là giới liên hệ đến bốn vật dụng. 18. Giới 5 loại: Thanh tịnh hữu hạn, thanh tịnh vô hạn, thanh tịnh viên mãn, không dính mắc, thanh tịnh tịnh chỉ Có "năm loại" thanh tịnh đầu tiên. Patisambhidà nói: (a) Giới thanh tịnh hữu hạn? Đó là học giới của người chưa nhập Tăng chúng. (b) Giới thanh tịnh vô hạn? Là học giới của các vị đã được nhập tăng chúng, đã thọ giới cụ túc. (c) Giới thanh tịnh đã viên mãn? Là giới của phàm phu hữu học chuyên hành thiện, đang viên mãn hữu học đạo, không kể sinh mạng vì đã từ bỏ sự bám víu vào đời sống. (d) Giới thanh tịnh không dính mắc? Là giới của thanh văn đệ tử đã đoạn tận lâu hoặc, là giới của các bậc Giác ngộ không tuyên bố lên, giới của các đấng đã viên giác. (e) Giới của bậc A-la-hán, v.v... Gọi là giới an tịnh, vì không tất cả cấu uế, và vì rất thanh tịnh. (Ps. i, - 3) 19).Giới năm loại: từ bỏ, kiêng, tác ý (tư tâm sở), chế ngự và không phạm, thì như Patisambhidà nói: (1) Về giới sát sanh: (a) từ bỏ sát sinh là giới (b) kiêng sát là giới (c) Cố ý là giới (d) chế ngự là giới (e) không phạm là giới (2) Lấy của không cho: từ bỏ lấy của không cho là giới, v.v... (3) Từ bỏ dâm dục là giới,... (4) Từ bỏ nói láo là giới,... (5) Từ bỏ nói độc ác là giới,... (6) Từ bỏ nói thô là giới,... (7) Từ bỏ nói vô ích là giới,... (8) Từ bỏ tham là giới,... (9) Từ bỏ sân là giới,... (10) Từ bỏ tà kiến là giới. (11) Với hạnh xuất ly, từ bỏ tham dục là giới, v.v... (12) Với vô sân, từ bỏ ân là giới, v.v.. (13) Với tưởng ánh sáng, từ bỏ hôn trầm là giới, v.v... (14) Với kshông tán loạn, từ bỏ trạo cử là giới, v.v.. (15) Với trạch pháp, từ bỏ nghi là giới, v. v... (16) với tri kiến, từ bỏ chán nản là giới, v.v.. (17) Với hân hoan, từ bỏ chán nản là giới,.... (18) Ở sơ thiền, từ bỏ năm thứ triền cái là giới... (19) Nhị thiền, từ bỏ tầm tứ là giới... (20) Tam thiền, từ bỏ hỉ... (21) Tứ thiền, từ bỏ lạc và khổ... (22) Không vô biên xứ, từ bỏ sắc tưởng, đối ngại tưởng, sai biệt tưởng là giới... (23) Thức vô biên xứ, từ bỏ không vô biên xứ tưởng là giới... (24) Vô sở hữu xứ, từ bỏ thức vô biên xứ tưởng là giới... (25) Phi tưởng phi phi tưởng xứ, từ bỏ vô sở hữu xứ tưởng là giới... (26) Quán vô thường, từ bỏ thường là giới (27) Quán khổ, từ bỏ lạc tưởng là giới... (28) quán vô ngã,

từ bỏ ngã tưởng là giới... (29) Quán yểm ly, từ bỏ tưởng ưa thích là giới... (30) Quán ly tham, từ bỏ tham là giới... (31) Quán diệt, từ bỏ sanh là giới.... (32) Quán xả ly, từ bỏ thủ trước là giới.... (33) Quán hoại, từ bỏ tưởng kết hợp là giới.... (34) Quán (các hành) diệt, từ bỏ tích luỹ nghiệp là giới... (35) Quán biến đổi, từ bỏ tưởng về sự lâu bền là giới... (36) Quán vô tướng, từ bỏ tướng là giới.... (37) Quán vô nguyện, từ bỏ dục là giới... (38) Quán không, từ bỏ tà giải (cố chấp) là giới... (39) Quán các

pháp thuộc tăng thượng tuệ, từ bỏ tà giải do chấp thủ là giới... (40) Với chánh tri kiến, từ bỏ tà giải do si là giới.... (41) Quán nguy hiểm, từ bỏ tài giải do y cứ vào các hành là giới... (42) Với tư duy, từ bỏ không tư duy là giới... (43) Với quán "quay đi", từ bỏ tà giải do trói buộc là giới.... (44) Dự lưu đạo, từ bỏ cấu uế do tà kiến là giới... (45) Nhất lai đạo, từ bỏ các cấu uế thô là giới... (46) Bất hoàn đạo, từ bỏ cấu uế còn sót lại (dư tàn) là giới... (47) A-la-hán đạo, từ bỏ tất cả cấu uế là giới, kiêng giữ là giới, tác ý là giới, chế ngự là giới, không phạm là giới. "Những giới ấy đưa đến bất hối, hân hoan hỉ, khinh an, lạc tập hành (thói quen nhờ lập đi lập lại) đến tu tập, đào luyện, cải thiện, đến điều kiện cho định, trang bị cho định, đưa đến viên mãn, hoàn toàn viễn ly, ly tham, đưa đến sự tịch diệt, an ổn, thắng trí, giác ngộ, Niết bàn". (Ps. i, 466-7) "Từ bỏ" nghĩa là không khởi lên các bất thiện pháp như sát sinh, v.v.. Nhưng sự từ bỏ một pháp bất thiện sẽ hổ trợ, nâng đỡ một thiện pháp do nghĩa sự từ bỏ ấy làm nền tàng cho thiện, tập trung thiện ấy bằng cách ngăn sự do dự, nên gọi là giới Sìla với nghĩa phối hợp Sìlana, nghĩa là nâng đỡ và tập trung (xem đoạn 19). Bốn việc còn lại chỉ sự có mặt của ý chí kiêng làm điều này điều khác, ý chí kể như sự tác ý về hai việc "kiêng và chế ngự" ấy, và ý chí kể như sự vô phạm ở nơi một người không phạm giới này giới nọ. 6 và 7: Điều gì làm giới ô nhiễm, điều gì làm giới thanh tịnh? Trả lời là sự rách nát của giới gọi là ô nhiễm, và không rách nát gọi là thanh tịnh. Sự "rách nát" của giới là phạm giới do vì lợi dưỡng, tiếng khen, (danh xưng) v.v... Và do bảy trói buộc của nhục dục. Khi một người vi phạm học giới ở chặn đầu hay chặn cuối của đường tu, thuộc về bất cứ giới nào nằm trong bảy "tụ" (là bảy nhóm giới luật tỷ kheo), thì giới của vị ấy gọi là bị rách, như một tấm vải bị cắt ở biên. Nhưng khi vị ấy phạm giới nửa chừng tu học, thì gọi là giới bị "lủng", như tấm vải bị cắt ở giữa. Khi phạm giới liên tiếp hai ba lần, giới của vị ấy gọi là "bị ố", như một con bò toàn thân đen hay đỏ, mà bỗng có một mảng lông khác màu ở lưng hay bụng. Khi vị ấy phạm giới thường xuyên, thì giới vị ấy gọi là "lốm đốm", như con bò trên toàn thân có những đốm khác màu với da của nó Một người thiếu giới hạnh thì không thể làm cho chư thiên hoan hỷ, mà còn trở thành kẻ ngoan cố đối với các bạn đồng phạm hạnh. Vị ấy đau khổ khi phạm giới, vì bị chỉ trích, và hối hận khi thấy những người giữ giới được tán dương. Người ấy vô giá trị, vì không đem lại quả báo tốt đẹp cho các thí chủ. Người ấy khó làm cho sạch, như thùng phân dơ lâu năm, như một khúc gỗ mục trên giàn hoả, vì không phải người xuất gia, cũng không phải cư sĩ. Mặc dù tự xưng là Tỳ kheo mà không phải Tỳ kheo, nên giống như con lừa đi theo bầy bò. Vị ấy luôn nóng nảy, như kẻ thù của mọi người. Sống chung với vị ấy khó khăn, như sống chung với một xác chết. Mặc dù vị ấy có thể là người đa văn, nhưng vị ấy không đáng được các bậc đồng phạm hạnh cung kính. Vị ấy không thể đạt được các quả thù thắng, như người mù không thể thấy sắc. Vị ấy bất cẩn đối với diệu pháp, như kẻ nghèo sống

trong một đất nước phú cường. Mặc dù vị ấy tưởng mình hạnh phúc, nhưng kỳ thực rất đau khổ, vì phải gặt hái những ác quả do sự phạm giới đem lại. (Kinh Hoả tụ, A. IV, 128-34)

Tóm lại, người giữ giới trọn vẹn là: Không vi phạm các học giới, sám hối những giới đã phạm, không có các sự trói buộc của dục vọng, không khởi những ác pháp như phẫn nộ, hận thù, độc đoán, khinh thường, đố kỵ, bỏn xẻn, lừa dối, gian lận, cứng đầu, kiêu căng, ngã mạn, cao ngạo, khoe khoang, lơ đễnh, mà thường khởi những đức tính như ít muốn, biết đủ, viễn ly. (Trung bộ kinh, số 7 và số 24)

Cách sử dụng 4 sự cúng dường liên quan đến giới hạnh: dùng như kẻ trộm, dùng như kẻ mắc nợ, dùng như hưởng gia tài của tổ tiên, dùng như người chủ. Một người không giới đức sử dụng 4 vật dụng được cúng dường, ngay cả sự có mặt trong Tăng chúng, gọi là dùng như kẻ trộm, Một người có giới mà không chân chánh giác sát trong khi dùng 4 vật cúng dường, thì gọi là dùng như kẻ mắc nợ. Trái lại, sử dụng 4 vật cúng dường để đạt được bảy bậc Hữu học (4 đạo, 3 quả), thì gọi là dùng như hưởng gia tài của tổ tiên, vì họ là những người con của Như Lai, họ dùng những vật dụng như thừa hưởng gia tài của cha để lại. Một vị đã đoạn trừ hết phiền não, không còn bị các dục sai sử, là dùng các vật cúng dường như người chủ.

BÀI HAI CHƯƠNG II : GIỚI- HẠNH ĐẦU ĐÀ (Dhutanga-niddesa)

A. CÁC PHÁP ĐẦU ĐÀ

Khi chúng ta theo đuổi con đường giới luật, quyết tâm tu tập hạnh ít muốn, biết đủ, viễn ly, độc cư, tinh cần v.v.. Mong đạt đến đạo quả giải thoát, đức Phật cho phép thực hành 13 pháp Đầu đà sau đây:

1. Hạnh mặc y phấn tảo
2. Hạnh chỉ mặc 3 y
3. Hạnh sống bằng khất thực
4. Hạnh khất thực theo thứ lớp
5. Hạnh nhất tọa thực
6. Hạnh chỉ ăn một bát
7. Hạnh không ăn đồ dư tàn
8. Hạnh ở rừng
9. Hạnh ở gốc cây
10. Hạnh ở giữa trời
11. Hạnh ở nghĩa địa
12. Hạnh nghỉ chỗ nào cũng được
13. Hạnh ngồi không nằm

B. Ý NGHĨA PHÁP ĐẦU ĐÀ

1. Hạnh mặc y phấn tảo: Phấn tảo (pamsukūla: bụi bặm): Loại vải bị vứt bỏ ở những đống rác bên đường, nghĩa địa, hay những đống phân. Một người đã thọ giới nầy chỉ mặc một y trong những loại sau: Vải lấy từ nghĩa địa; từ cửa hàng; từ đường cái; từ hố

phân; từ giường trẻ; vải tẩy uế; vải từ chỗ tắm; vải bị cháy; bị gia súc ăn; bị kiến ăn; bị chuột ăn; vải rách ở biên; rách ở đầu; vải làm cờ; vải bỏ tại điện thờ; y của nhà Đầu đà; vải từ cuộc lễ; vải do thần thông biến hóa (tức tấm y do pháp Phật biến hóa lúc Ngài nói "Thiện lai Tỳ khưu", thì pháp phục tự nhiên xuất hiện trên vị nầy, nhờ công đức đời trước của thầy); vải trên xa lộ; vải gió bay; vải do thiên thần bố thí; vải trôi giữa biển. 2. Hạnh chỉ mặc 3 y: Đó là y Tăng già lê, thượng y và hạ y. 3. Hạnh sống bằng khất thực: Chỉ nhận thức ăn do đi khất thực mà được. 4. Hạnh khất thực theo thứ lớp: Đi từ nhà nầy đến nhà khác, không chừa một nhà nào ở khoảng giữa.

5. Hạnh nhất tọa thực: Ăn một lần mà thôi, đứng lên rồi, không ngồi xuống ăn lại. 6. Hạnh chỉ ăn một bát: Chỉ ăn những gì đã xin được trong bát, không nhận thêm bát thứ hai 7. Hạnh không ăn đồ dư tàn: Không ăn đồ ăn thừa, và không nhận đồ ăn sau khi ăn xong. 8. Hạnh ở rừng: Vị nầy chỉ sống trong rừng. 9. Hạnh ở gốc cây: Vị nầy chỉ sống dưới gốc cây. 10. Hạnh ở giữa trời: Vị nầy chỉ sống ở ngoài trời 11. Hạnh ở nghĩa địa: Vị nầy chỉ sống tại các nghĩa địa. 12. Hạnh nghỉ chỗ nào cũng được: Ai phân phối cho mình chỗ nào cũng đều chấp nhận. 13. Hạnh ngồi không nằm: Khi ngủ cũng ngồi chứ không nằm.

C. PHÁP THỌ TRÌ, CẤP BẬC VÀ LỢI ÍCH

1. Hạnh mặc phấn tảo y: a. Pháp thọ trì: Người thọ trì hạnh nầy nói lên một trong 2 lời nguyện như sau: "Tôi nguyện giữ Đầu đà phấn tảo y" hoặc "Tôi từ chối những y do gia chủ cúng dường". b. Gồm 3 cấp bậc: -Cấp thượng: giữ một cách nghiêm ngặt, chỉ lượm vải ở nghĩa địa về làm y. Cấp trung: giữ một cách trung bình, lượm vải do người khác bỏ. Cấp hạ: lượm vải do một Tỳ khưu khác cho mình bằng cách đặt dưới chân. c. Lợi ích: Vị nầy không đau khổ do phải giữ gìn y phục; sống không tuỳ thuộc vào người khác; không sợ trộm cướp; không có sự thèm muốn đối với y phục. Vì những vải ấy dễ kiếm, ít giá trị; nhờ đó sẽ phát sinh kết quả ít muốn, biết đủ và tinh tấn tu tập. 2. Hạnh 3 y: a. Pháp thọ trì: Giới nầy được thọ trì bằng cách nói: "Tôi giữ giới mặc 3 y" hoặc "Tôi không nhận cái y thứ tư". b. Các cấp bậc: Cấp thượng: khi nhuộm phải nhuộm từng cái, nhuộm xong thay cái khác để nhuộm tiếp. Cấp trung: Khi nhuộm có thể dùng một miếng vải vàng thay cái y nầy để nhuộm. Cấp hạ: Có thể

mượn y của Tỳ khưu khác mặc để nhuộm. c. Lợi ích: Vị nầy đi đâu cũng chỉ mang theo 3 y như chim mang đôi cánh, không tích trữ, sống đạm bạc, từ bỏ tánh tham y phục, sống viễn ly.

3. Hạnh khất thực: a. Pháp thọ trì: Giới nầy được thọ trì bằng cách nói: "Tôi thọ trì hạnh khất thực hằng ngày", hoặc "Tôi không nhận đồ ăn để dành (tàn thực)". Người đã thọ giới nầy không được nhận 14 thứ thực phẩm sau đây: bữa ăn do cư sĩ cúng dường cho chư Tăng; bữa ăn cúng cho một số Tỳ khưu đặc biệt; bữa ăn do người ta mời; bữa ăn được mời bằng một phiếu ăn; bữa ăn vào ngày lễ trai giới Uposatha; bữa ăn vào ngày rằm; bữa ăn vào ngày đầu tháng; bữa ăn dành cho khách; bữa ăn cho người lữ hành; bữa ăn cho người bệnh; bữa ăn cho người nuôi bệnh; bữa ăn cúng cho một trú xứ nào đó; bữa ăn được bố thí tại một ngôi nhà chính (dhurabhatta); bữa ăn cúng theo thứ tự.

b. Ba cấp bậc: Cấp thượng, nhận đồ ăn do người ta đem đến trước mặt và sau lưng (đi qua rồi thí chủ mới chạy theo cúng). Cấp trung, có thể ngồi chờ người ta mang đồ ăn đến. Cấp hạ, có thể ăn đồ ăn được hứa mang đến hôm sau và hôm sau nữa. c. Lợi ích: Sự sống không lệ thuộc vào người khác; sự phóng dật được trừ khử, mạng sống được thanh tịnh; thực hành các học pháp dễ đạt được kết quả. 4. Hạnh khất thực theo thứ lớp: a. Pháp thọ trì: Thọ trì hạnh nầy bằng cách phát nguyện: "Tôi nguyện theo hạnh khất thực tuần tự", hoặc "Tôi không khất thực bằng cách lựa chọn". b. Ba cấp bậc: Cấp thượng: Không nhận đồ ăn mang đến từ trước mặt hoặc từ sau lưng. Cấp trung: Có thể nhận đồ ăn đem đến từ trước mặt, hoặc từ sau lưng. Cấp hạ: Ngồi đợi đồ ăn mang đến nội ngày hôm ấy. c. Lợi ích: Vị nầy từ bỏ sự quyến luyến đối với các gia đình; có lòng từ mẫn một cách bình đẳng; tránh được sự ràng buộc bởi một gia đình. 5. Hạnh nhất tọa thực. a. Pháp thọ trì: Hạnh nầy được thọ trì bằng cách lập nguyện: "Tôi nguyện theo hạnh nhất tọa thực", hoặc "Tôi không ăn nhiều lần". b. Ba cấp bậc: Cấp thượng: Không được ăn nhiều hơn những gì mình đã lấy một lần vào bát. Cấp trung: lúc đang ăn có thể nhận thêm thức ăn bỏ vào bát. Cấp hạ: Có thể ăn đến lúc rời chỗ mới thôi. c. Lợi ích: Vị nầy ít bệnh, ít não, thân thể nhẹ nhàng, có sức khỏe, có một đời sống hạnh phúc, loại trừ được lòng tham vị ngon và sống thiểu dục tri túc.

6. Hạnh ăn một bát. a. Pháp thọ trì: Được thọ trì bằng cách phát nguyện: "Tôi giữ hạnh ăn một bát", hoặc "Tôi từ chối ăn bát thứ hai". b. Ba cấp bực: Cấp thượng: Không được ném bỏ thức ăn không vừa ý, trừ xác mía. Cấp trung: được bẻ nhỏ đồ ăn trong khi ăn. Cấp hạ: được bẻ nhỏ thức ăn bằng tay hoặc bằng răng. c. Lợi ích: Lòng tham vị ngon được đoạn trừ; mong cầu thái quá được từ bỏ; thấy rõ mục đích và lượng thức ăn vừa đủ. 7. Hạnh không ăn đồ dư tàn: a. Pháp thọ trì: Người thọ hạnh nầy phát nguyện: " Tôi thọ giới không ăn tàn thực", hoặc "Tôi từ chối đồ ăn thêm". b. Ba cấp bậc: Cấp thượng: khi đã chứng tỏ mình ăn vừa đủ thì không được nhận thêm thức ăn nữa. Cấp trung: vẫn có thể ăn thêm sau khi đã nói thôi. Cấp hạ: có thể tiếp tục ăn cho đến khi rời khỏi chỗ. c. Lợi ích: Khỏi bị bội thực, khỏi cất giữ thức ăn, khỏi tìm kiếm thêm đồ ăn. 8. Hạnh ở rừng: a. Pháp thọ trì: Người theo hạnh nầy phát nguyện: "Tôi lập hạnh sống ở rừng", hoặc "Tôi không ở một trú xứ trong xóm làng". b. Ba cấp bậc: Cấp thượng: Người nầy phải luôn luôn trở về rừng vào lúc bình minh. Cấp trung: có thể cư trú tại một khu làng vào 4 tháng mùa mưa. Cấp hạ: có thể ở trong làng luôn cả mùa đông. c. Lợi ích: Tâm hành giả không bị dao động bởi những sắc pháp không thích đáng; thoát khỏi những lo âu, từ bỏ bám víu vào cõi đời và hưởng được lạc thú độc cư. 9. Hạnh ở gốc cây: a. Pháp thọ trì: Người theo hạnh nầy phát nguyện: "Tôi theo Đầu đà ở gốc cây", hoặc "Tôi từ chối một

mái nhà". b. Ba cấp bậc: Cấp thượng: Không được phép quét dọn sạch sẽ gốc cây đã chọn. Cấp trung: có thể nhờ người nào đó quét dọn gốc cây. Cấp hạ: có thể sai những chú tiểu trong chùa quét dọn sạch sẽ, trải cát bằng phẳng xung quanh gốc cây. c. Lợi ích: Dễ quán vô thường khi thấy lá cây luôn thay đổi, đoạn trừ được lòng tham về trú xứ, phù hợp với nếp sống ít muốn.

10. Hạnh ở ngoài trời: a. Pháp thọ trì: Được thọ trì bằng cách phát nguyện: " Tôi tu hạnh ở giữa trời", hoặc "Tôi từ chối mái nhà và gốc cây". b. Ba cấp bậc: Cấp thượng: Không được ở gần một gốc cây, hang đá hay nhà, phải dùng một tấm y làm lều mà ở giữa trời. Cấp trung: Được ở gần một gốc cây, hang đá hay nhà. Cấp hạ: có thể ở dưới một hốc đá không có ống máng, hoặc dưới lều bằng cành cây. c. Lợi ích: Khỏi bị những chướng ngại do chỗ trú gây ra, trừ được hôn trầm biếng nhác, sống không ràng buộc, muốn đi đâu cũng được. 11. Hạnh ở nghĩa địa: a. Pháp thọ trì: Người theo hạnh nầy phát nguyện: "Tôi lập hạnh sống tại nghĩa địa", hoặc "Tôi từ chối chỗ trú không phải nghĩa địa". b. Ba cấp bậc: Bậc thượng: Phải sống tại những nơi luôn luôn có tử thi được thiêu đốt và tang lễ. Bậc trung: được sống tại những nơi chỉ có một trong các điều ấy. Bậc hạ: có thể sống tại một nơi chỉ có đặc tính của một nghĩa địa. c. Lợi ích: Hành giả được sự tưởng niệm về cái chết, sống tinh tấn, tưởng bất tịnh luôn hiện tiền, tham dục biến mất, có tỉnh giác cao độ, từ bỏ 3 kiêu mạn về sự sống, tuổi trẻ và vô bệnh, chinh phục được sợ hãi khiếp đảm. 12. Hạnh nghỉ ở đâu cũng được: a. Pháp thọ trì: Được thọ trì bằng cách phát nguyện: "Tôi giữ hạnh nghỉ đâu cũng được", hoặc "tôi từ bỏ lòng tham đắm sàng toạ". b. Ba cấp bậc: Bậc thượng: Không được hỏi thăm về trú xứ dành cho mình. Bậc trung: được phép hỏi, nhưng không được đi quan sát trước. Bậc hạ: được đi quan sát trước và nếu không thích có thể chọn một chỗ ở khác. c. Lợi ích: Có thể tùy hỉ với những gì mình có được, có tâm nghĩ tưởng đến những bạn đồng phạm hạnh, từ bỏ so đo cao thấp, bỏ tâm thuận nghịch, đóng cái cửa tham muốn. 13. Hạnh ngồi không nằm: a. Pháp thọ trì: Được thọ trì bằng cách phát nguyện: "Tôi giữ hạnh ngồi, không nằm", hoặc "Tôi sẽ không nằm". b. Ba cấp bậc: Bậc thượng: Không được dùng một chỗ tựa lưng hay dây vải nịt lưng. Bậc trung: được dùng bất cứ thứ nào trong những phương tiện ấy. Bậc hạ: được dùng một chỗ tựa, một băng vải, một nịt lưng, một gối dựa. c. Lợi ích: Thói lười biếng bị cắt đứt, dễ chú tâm vào đề tài thiền quán, dễ tinh cần tinh tấn.

Nói chung phương pháp tu Đầu đà thường có những hiệu quả tích cực, và khái quát có thể chia thành mấy hạng người sau: có người tu Đầu đà mà không giảng về Đầu đà; có người giảng về Đầu đà mà không phải là người tu Đầu đà; có người không giảng cũng không tu; có người vừa giảng vừa tu. Pháp Đầu đà thường đi đôi với 5 tác dụng: ít muốn, biết đủ, viễn ly, độc cư và kết quả từ các thiện pháp ấy. Ít muốn, biết đủ và viễn ly là không tham. Độc cư thuộc vô si. Vì Đầu đà thích hợp cho những người nhiều tham và si. Nếu chia theo nhóm thì pháp môn Đầu đà nầy gồm có 8: Ba chính và năm lẻ. Ba chính là: Khất thực từng nhà, nhất tọa thực, và ở ngoài trời. Năm lẻ là: Hạnh mặc y phấn tảo, hạnh 3 y, hạnh ở rừng, hạnh ngồi và hạnh ở nghĩa địa. Nếu chia riêng biệt thì có 13 Đầu đà cho Tỳ khưu, 8 cho Tỳ khưu ni, 12 cho Sa di, 7 cho Sa di ni và tịnh nữ, 2 cho nam nữ cư sĩ. Như vậy, tất cả có 42 Đầu đà. Tỳ khưu có thể thực hiện cả 13 Đầu đà, nhưng Tỳ khưu ni thì không được thực hành 5 pháp nầy: Hạnh ở rừng, không ăn tàn thực, hạnh ở giữa trời, ở gốc cây và ở nghĩa địa. Đối với Sa di, chỉ trừ Đầu đà 3 y, còn lại 12 pháp kia có thể thực hành. Đối với Sa di ni và tịnh nữ, thực hành theo Tỳ khưu ni, chỉ trừ Đầu đà 3 y, nên còn lại 7 Đầu đà. Nam nữ cư sĩ thì lại thích hợp đối với 2 Đầu đà nhất tọa thực và chỉ

ăn một bát.

BÀI BA CHƯƠNG III : ĐỊNH - ĐỀ MỤC THIỀN ĐỊNH (Kammatthana-gahana-niddesa)

Trong phần này, chúng ta cần nghiên cứu những phần như sau:

I. Định nghĩa định,
II. Đặc tính của định,
III. Phân loại định,
IV. Những chướng ngại trong sự tu tập
V. Khảo sát cá tính
VI. Phân loại đề mục
VII. Đề mục thích hợp cho các cá tính
1. ĐỊNH NGHĨA ĐỊNH Tiếng Pāḷi "Samādhi" được dịch là định. Định nghĩa là tập trung tâm ý vào một đề tài hay một đối tượng duy nhất không được phân tán hay xao lãng.

2. ĐẶC TÍNH CỦA ĐỊNH Đặc tính của định là không phân tán, loại trừ mọi dao động, tán loạn của tâm trí.

3. PHÂN LOẠI VỀ ĐỊNH Định được phân chia nhiều loại, từ một loại, 2 loại đến 5 loại. a. Định một loại: Ý nghĩa tổng quát đã nói ở trên. b. Định hai loại: Định cận hành và định an chỉ. Định cận hành là sự nhất tâm đạt được nhờ các phép quán tưởng: Sáu tưởng niệm, quán xác chết, quán sự bình an, quán bất tịnh của thức ăn, phân tích tứ đại, và sự nhất tâm có trước định an chỉ. Định an chỉ là sự nhất tâm theo liền sau các việc đã chuẩn bị sẵn. - Định thế gian và xuất thế gian: Định thế gian là sự nhất tâm có tánh thiện ở 3 cõi dục, sắc, vô sắc. Định xuất thế gian: là định thuộc thánh đạo. - Định câu hữu hỉ và định không hỉ. Định câu hữu hỉ là sự nhất tâm ở 2 thiền đầu trong 4 thiền và 3 thiền đầu trong 5 thiền. Định không hỉ là sự nhất tâm trong 2 thiền cuối. c. Định 3 loại: Định bậc hạ, bậc trung và bậc thượng. Định mới đạt được là bậc hạ, định chưa phát triển là bậc trung và định đã đến mức độ thuần thục là bậc thượng. - Định câu hữu hỉ, định câu hữu lạc và định câu hữu xả. Định câu hữu hỉ: định ở 2 thiền đầu trong 4 thiền hay 3 thiền đầu trong 5 thiền. Định câu hữu lạc: Định ở tam thiền trong hệ thống 4 thiền và tứ thiền trong hệ thống 5 thiền. Định câu hữu xả: định ở thiền cuối cùng trong 2 hệ thống. - Định giới hạn, định đại hành và định vô lượng. Định có giới hạn là sự nhất tâm trong cận hành định. Định đại hành là sự nhất tâm trong thiện pháp thuộc sắc giới và vô sắc giới. Định vô lượng là sự nhất tâm liên hệ đến thánh đạo. d. Định 4 loại: Định khó tiến lâu đắc, định khó tiến mau đắc, định dễ tiến lâu đắc, và định dễ tiến mau đắc. Khi một người tu tập những pháp thiền không thích hợp, thì khó tiến lâu đắc. Khi tu tập pháp thiền thích hợp thì dễ tiến mau đắc. Khi một người ít cấu uế, nhưng căn môn cùn nhụt, thì tu tập dễ tiến nhưng lâu đắc. Khi một người nhiều cấu uế, nhưng căn môn sắc bén thì tu tập khó tiến nhưng mau đắc. - Sơ thiền, có 5 thiền chi: tầm, tứ, hỉ, lạc và nhất tâm để loại trừ 5 triền cái (hôn trầm, nghi, sân, trạo hối, tham dục). Ở nhị thiền bỏ tầm và tứ, còn lại 3 thiền chi. Ở Tam thiền bỏ hỉ, còn 2 thiền chi. Ở Tứ thiền bỏ lạc, còn nhất tâm và xả. đ. Định 5 loại: Đó là 5 thiền: dùng hệ thống 4 thiền, nhưng chia nhị thiền thành 2 là thiền không tầm có tứ và thiền không tầm không tứ, do đó thành ra 5 thiền. 4. NHỮNG CHƯỚNG NGẠI TRONG SỰ TU TẬP

Có 10 chướng ngại: 1. trú xứ, 2. gia đình, 3. lợi dưỡng, 4. đồ chúng, 5. việc xây cất, 6. du lịch, 7.

quyến thuộc, 8. ưu não, 9. sách vở, 10. thần thông. Có người trong lúc tu tập hay bận tâm quyến luyến đến chỗ ở của mình, hoặc bị tình cảm gia đình trói buộc, hoặc do quyến thuộc lôi kéo, hoặc vì những lợi dưỡng làm cho hệ lụy, hoặc vì đồ chúng bủa vây chiếm hết thì giờ tu tập, hoặc công việc xây cất chi phối tâm trí, hoặc ưa thích du lịch đây đó, mất hết thì giờ, hoặc do sự buồn bực làm cho trở ngại, hoặc vì đọc nhiều kinh sách làm cho tâm trí phân tán, hoặc đặt sự tu tập vào mục đích đạt được thần thông. Đó là những trở ngại chính của người tu tập thiền định.

5. KHẢO SÁT CÁ TÍNH

6 loại Cá tính như sau: 1. nặng về tham, 2. nặng về sân, 3. nặng về si, 4. Nặng về tín, 5. Nặng về tuệ, 6. Nặng tư duy. Lại còn có những mối tương quan giữa các đức tính trên. Chẳng hạn, người thiên về đức tin thường đi đôi với người nặng về tham. Tính tham không từ bỏ cái gì có hại, còn đức tin thì không bỏ cái gì có lợi. Người thiên về trí tuệ thường đi đôi với tánh sân. Tính sân sinh khởi bằng cách buộc tội chúng sinh, trong khi tuệ sinh khởi bằng cách buộc tội các hành. Người thiên về tư duy thường đi đôi với tính si, và đặc tính của tầm cũng gần với đặc tính của si. Tính si không an là do bối rối, tầm không an là do suy nghĩ nhiều. Nếu phân tích thêm, ta sẽ thấy dục và mạn đều liên hệ mật thiết với tham, và kiến chấp hay tà kiến thì bắt nguồn từ si. Phần lớn những đức tính mà chúng ta hiện có thường bắt nguồn từ tiền kiếp. Chẳng hạn, người nhiều tham có thể đời trước họ đã làm nhiều việc mà họ ưa thích; người nhiều sân có thể đời trước thường hay đâm chém hay làm những việc tàn bạo khác; còn một người nhiều si, có lẽ trước kia đã từng uống nhiều rượu, ít chú ý đến học vấn. Đó là quan điểm lấy nguồn gốc từ kiếp trước. Hơn nữa, quan điểm nầy còn cho rằng 4 đại có ảnh hưởng đến tâm tính của mỗi người. Chẳng hạn một người có tánh si là do hỏa đại và địa đại tăng thịnh. Người có nhiều sân là do thủy đại và phong đại tăng thịnh. Nhưng người nhiều tham là vì 4 đại quân bình. Về khí chất, người nặng về tham thì dư đàm, người nặng về si thì dư phong. Tuy nhiên, những quan điểm vừa nêu cũng không hoàn toàn đúng hẳn. Nhưng muốn nhận xét một người thiên về tính nào nhiều hơn, Buddhaghosa căn cứ vào hành vi, cử chỉ, ngôn ngữ, nhận thức và tâm trạng để xếp loại.

Về hành vi, cử chỉ. Người có tính tham khi đi tự nhiên, bước chân cẩn thận, tự nhiên và khoan thai. Người có tính sân, bước đi hấp tấp, đặt chân xuống và dở chân lên đều nhanh nhẹn. Người có tính si, dáng đi bối rối, để chân xuống và nhấc chân lên một cách do dự.

Khi làm việc, người tham làm việc một cách từ tốn, cẩn thận; người sân làm việc một cách căng thẳng; người si làm việc một cách vụng về.

Khi ăn, người tham thích ăn thực phẩm ngọt ngào, béo bổ; người sân ưa ăn đồ dai và chua; người si không có sự lựa chọn nhất định.

Khi nhìn sự vật, người tham chú ý những gì mình thích, kể cả những chi tiết vụn vặt, mà không quan tâm nhiều đến những khuyết điểm. Người sân khi thấy một sắc pháp

hơi khó ưa, thường xoi mói các khuyết điểm nhỏ, mà bỏ qua những đức tính khác; người si không có những chủ kiến nhất định, khen chê theo ý của người khác.

Về tâm trạng: Người tham thường có tâm trạng lừa dối, gian lận, kiêu mạn, ác dục, bất mãn, làm đỏm, khoe khoang. Người sân thường có tâm trạng giận dữ, thù hằn, phỉ báng, thống trị, ganh tị, biển lận. Người si thường có tâm trạng đờ đẫn, dao động, lo âu, bất định, bám víu không chịu xả bỏ.

Người có tính tín, tính tình rộng rãi, mong muốn gặp những bậc thánh, mong nghe diệu pháp, vui vẻ, hồn nhiên, thành thực tin tưởng những gì gợi lên niềm tin.

Người có tính tuệ, ngoan hiền, biết vừa đủ trong ẩm thực, chánh niệm tỉnh giác, ưa sự thức tỉnh, có ý thức tôn trọng những nguyên tắc.

Người có tính tư duy, thích nói, dễ hòa mình, không ham thích làm việc phước thiện, khó hoàn tất được những công việc đã làm.

6. PHÂN LOẠI ĐỀ MỤC

Buddhaghosa đã khái quát các đề mục ấy thành 40 loại:

- 10 Biến xứ,
- 10 Bất tịnh,
- 10 Suy niệm,
- 4 Phạm trú,
- 4 Vô sắc,
- 1 Quán vật thực,
- 1 Quán tứ đại.

Mười biến xứ: đất, nước, lửa, gió, xanh, vàng, đỏ, trắng, ánh sáng, hư không. Mười bất tịnh: 1. Tử thi phình trướng, 2. Tử thi bầm xanh, 3. Tử thi máu mủ, 4. Tử thi nứt nẻ, 5. Tử thi thú ăn, 6. Tử thi phân lìa, 7. Tử thi rã rời, 8. Tử thi chảy máu, 9. Tử thi sâu đục, 10. bộ xương. Mười tưởng niệm: 1. niệm Phật, 2. niệm pháp, 3. niệm Tăng, 4. niệm Giới, 5. niệm Thí, 6. niệm Thiên, 7. niệm Chết, 8. niệm Thân, 9. niệm hơi thở, 10. niệm diệt. Bốn phạm trú: 1. Từ, 2. Bi, 3. Hỉ, 4. Xả. Bốn vô sắc: 1. Không vô biên, 2. Thức vô biên, 3. Vô sở hữu, 4. Phi tưởng phi phi tưởng. Một quán: quán thức ăn bất tịnh. Một quán: quán tứ đại chủng.

Trong 40 đề mục trên, thì 22 đề mục có tướng trạng bên ngoài, đó là: 10 biến xứ, 10 bất tịnh của tử thi, niệm thân và niệm hơi thở. Mặt khác, có 12 đề mục lấy tự tính làm đối tượng, đó là: 8 trong 10 tưởng niệm - trừ niệm thân và niệm hơi thở, tưởng thức ăn bất tịnh, phân tích 4 đại chủng, Thức vô biên xứ và Phi tưởng phi phi tưởng xứ. Còn những đề mục khác không thể phân loại như thế được.

Quả chứng đắc các thiền: - 9 biến xứ - trừ biến xứ hư không - là những điều kiện để chứng Vô sắc xứ. - Mười biến xứ là những điều kiện để chứng đắc các loại thắng trí (thần thông). - Ba phạm trú (vô lượng tâm) đầu là điều kiện để chứng phạm trú thứ tư. - Mỗi vô sắc cấp dưới là điều kiện cho vô sắc trên nó một bậc. - Phi tưởng phi phi tưởng

xứ là điều kiện để chứng diệt thọ tưởng định. Tất cả là điều kiện phát sinh trí tuệ để sống an lạc trong những sinh thú tốt đẹp.

7. ĐỀ MỤC THÍCH HỢP CHO CÁC CÁ TÍNH

- Mười phép quán bất tịnh của tử thi và niệm thân là những đề mục thích hợp cho người nhiều tham dục. - Bốn phạm trú và bốn biến xứ về màu sắc là những đề mục thích hợp cho người sân. - Niệm hơi thở thích hợp cho người có tính si và người có tính tư duy. - Sáu tưởng niệm đầu trong 10 tưởng niệm thích hợp cho những người có tịnh tín. - Niệm chết, niệm diệt, phân tích bốn đại, tưởng thức ăn bất tịnh, là bốn đề mục thích hợp cho những người có tính tuệ. - Những biến xứ còn lại và những vô sắc thích hợp cho mọi loại tính tình. Và bất cứ biến xứ nào cũng cần có giới hạn cho người có tính tư duy và vô hạn cho người có tính si.

Những cách phân loại trên là nói theo thể thức đối trị trực tiếp và hoàn toàn thích hợp, nhưng kỳ thực không có pháp tu nào mà không trừ bỏ được tham, hỗ trợ được tín v.v... Nói một cách khái quát thì: "Tu bất tịnh quán để trừ tham dục; tu từ bi quán để từ bỏ sân hận; niệm hơi thở để từ bỏ tầm tư duy; tưởng vô thường để từ bỏ ngã mạn" (A. IV, 358)

BÀI BỐN CHƯƠNG IV: ĐỊNH - ĐỀ MỤC ĐẤT (Pathavì- kasina - niddesa)

Chúng ta đã chọn một đề mục thích hợp để tu tập cần phải an trú tại một trú xứ thuận tiện, tránh 14 chướng ngại như sau:

1. Trú xứ quá rộng, 2. mới mẻ, 3. tả tơi, 4. gần đường, 5. có cây ăn trái, 6. có tiếng tăm, 7. gần đô thị, 8. gần chỗ lấy gỗ, 9. gần đồng ruộng cày cấy, 10. có những người xung khắc nhau, 11. gần cửa khẩu, 12. gần biên giới các nước, 13. gần kinh đô, 14. thiếu thiện tri thức.

Lời Giải Thích

Nếu trú xứ quá rộng thì sẽ có đông người thành ra bất tiện; hoặc một ngôi chùa mới thì trở ngại vì việc xây cất; còn nếu chùa cũ kỹ tơi tả, thì phải lo việc sửa chữa. Nếu gần đường thì luôn luôn có khách lui tới. Nếu có cây ăn trái thì có người đến hái quả. Nếu là chỗ nổi tiếng thì thường có nhiều người lui tới đảnh lễ. Nếu gần đô thị sẽ gặp những cảnh hào nhoáng đập vào mắt. Nếu gần chỗ lấy gỗ sẽ gặp cảnh ồn ào tấp nập. Còn gần đồng ruộng thì bị những người làm ruộng gây trở ngại. Nếu trú xứ có những người chống đối nhau, thì gây nên không khí căng thẳng bất an. Nếu ngôi chùa gần cửa khẩu thì bất tiện vì có nhiều đoàn lữ hành tới xin tá túc. Nếu ở gần biên giới các nước thì sợ có việc tranh chấp, binh đao xảy ra. Nếu thiếu thiện tri thức thì không ai dìu dắt giúp đỡ. Đó là những điều kiện bất tiện đối với một hành giả tu tập thiền quán.

5 yếu tố thuận tiện cho việc tu tập: Đức Thế tôn dạy trong kinh Tăng chi như sau: 1. "Một trú xứ không quá xa, không quá gần và có một con đường để đi lại; 2. ban ngày ít người lui tới, ban đêm ít ồn ào; 3. ít ruồi, muỗi, gió, ánh nắng và các loài bò sát; 4. người sống trong đó dễ kiếm 4 thứ nhu yếu; 5. trong đó có những thượng tọa Tỳ khưu đa văn, thông kinh điển, những người tuân giữ Pháp và Luật, thỉnh thoảng hỏi nghĩa lý kinh

điển thì những vị nầy có thể khai thị những điều chưa được khai thị, trừ nghi cho hành giả những điểm còn nghi". (A. v. 15)

Đề mục đất: Khi một Tỳ khưu đã tìm được một nơi tương đối thuận lợi, thì cần phải chọn một đề mục thích hợp để thiền định. Đề mục hay biến xứ phổ thông nhất mà các Tỳ khưu thường dùng là đề mục đất.

Đề mục đất: nắn một cục đất có hình hoa sen, đường kính khoảng 1 gang tay. Vị trí: đặt cố định hoặc mang theo lưu động. Cần tránh: màu xanh, vàng, đỏ, trắng. Tóc, móng tay dài, ở dơ, y rách. Chú tâm vào đối tượng, nghĩ rằng: "Chắc chắn bằng cách nầy ta sẽ thoát khỏi già chết"; "Dục đem lại vui ít mà khổ nhiều, não nhiều", khởi lên sự khao khát thoát ly dục vọng, khao khát từ bỏ mọi sự ô nhiễm của tâm hồn. Khởi lên niềm hân hoan tưởng nhớ những đức tính đặc biệt của Phật, Pháp, Tăng, khởi lên niềm kính phục với ý nghĩ rằng: "Đây là con đường từ bỏ mà tất cả chư Phật, Độc giác và Thánh chúng đã dấn thân", Khởi lên niềm hăng hái với ý nghĩ: "Bằng cách nầy, chắc chắn ta sẽ biết được vị ngọt của hạnh độc cư". Phương pháp thiền: mở 2 con mắt một cách vừa phải, quán tưởng và tiếp tục khai triển, nhưng mắt không rời đối tượng, như thể đang nhìn gương mặt mình trên một tấm gương soi.

Chúng ta tiếp tục tu tập quán biến xứ ấy cho đến khi thâm nhập vào nơi tâm, bấy giờ dù mở mắt hay nhắm mắt, hành giả vẫn thấy tướng ấy rõ ràng. Đó tức là Sơ tướng đã phát sinh. Thế rồi, tiếp tục quán chiếu dần dần, những triền cái được dập tắt, cấu uế lắng xuống, tâm trở nên tập trung với định cận hành và Tợ tướng xuất hiện. Sự khác nhau giữa Sơ tướng và Tợ tướng, như sau: Trong Sơ tướng, bất cứ lỗi nào của biến xứ đều hiện rõ, nhưng Tợ tướng xuất hiện như thể tách rời khỏi sơ tướng và trong sạch hơn gấp trăm ngàn lần.

Tâm chúng ta bấy giờ trở nên an tĩnh, thông thường trong kinh điển gọi là phát sinh 2 thứ định. Đó là Định cận hành (upacāra) và Định an chỉ (appanā). Định cận hành là do từ bỏ những triền cái, và Định an chỉ là do sự xuất hiện những thiền chi. Hai loại định nầy khác nhau chủ yếu là khi Định cận hành thì các thiền chi (tầm, tứ, hỉ, lạc, nhất tâm) còn yếu kém, nhưng đến khi Định an chỉ thì các thiền chi trở nên mạnh mẽ, và do thế, khi định nầy phát sinh là lúc hữu phần dừng lại, tâm tiếp tục với một dòng tốc hành tâm suốt cả đêm ngày.

MƯỜI THIỆN XẢO TRONG ĐỊNH AN CHỈ

Giả dụ, chúng ta đã chọn được một trú xứ có khí hậu mát mẻ, ẩm thực đầy đủ, không xa xóm làng, cũng không quá gần xóm làng, có thiện hữu tri thức, nỗ lực tu tập mà vẫn không đắc định thì phải nhờ đến 10 thiện xảo trong sự đắc định an chỉ như sau: 1. Làm sạch nội, ngoại xứ. 2. Duy trì sự quân bình giữa các căn. 3. Thiện xảo về tướng. 4. Nỗ lực tâm đúng lúc nỗ lực. 5. Chế ngự tâm lúc đáng chế ngự. 6. Khích lệ tâm lúc đáng khích lệ. 7. Nhìn tâm với thái độ xả khi cần nhìn với xả. 8. Tránh những người không định tĩnh. 9. Gần những người định tĩnh. 10. Quyết tâm đối với định.

Chú giải:

1. Làm sạch nội, ngoại xứ là giữ cho thân thể và quần áo sạch sẽ.

2. Duy trì các căn là làm quân bình 5 căn tín, tấn, niệm, định, và tuệ. Vì khi bất cứ một căn nào trở nên quá mạnh thì những căn khác không phát huy được tác dụng của nó.

Ví dụ như một người có tín nhiều, tuệ ít, thì tin tưởng thiếu phán đoán, thiếu căn cứ. Còn một người nhiều tuệ mà ít tín thì dễ sinh ra ngông cuồng, cũng như người bị lạm thuốc rất khó chữa trị. Một người định nhiều, tấn ít, thì dễ sinh giải đãi; một người tấn nhiều, định ít, thì dễ sinh trạo cử. Nhưng nếu định quân bình với tấn, thì không rơi vào giải đãi, và tinh tấn cân đối với định thì không rơi vào trạo cử. Tuy nhiên, niệm mới là yếu tố cần thiết nhất trong mọi trường hợp, vì nó có khả năng thiết lập sự cân bằng giữa các căn khác.

3. Thiện xảo về tướng là sự khéo léo làm phát sinh tướng nhất tâm qua biến xứ đất.

4. Nỗ lực tâm khi cần nỗ lực là khi tâm giải đãi thì hành giả nên tu tập trạch pháp, tinh tấn và hỉ.

Có 7 pháp trợ duyên cho Trạch pháp giác chi là:
1. đặt câu hỏi;
2. Làm sạch nội, ngoại xứ;
3. Quân bình các căn;
4. Tránh những người thiếu trí tuệ;
5. Thân cận người có trí;
6. Ôn lại những tri kiến đã thủ đắc;
7. Quyết định đối với trạch pháp.
Đồng thời có 11 pháp trợ duyên cho Tinh tấn giác chi như sau:

1. Ôn lại sự khủng khiếp của các đọa xứ;
2. Thấy lợi ích trong sự đạt đến những điều thù thắng thuộc thế gian và xuất thế gian;
3. Thấy rõ con đường mình đi cũng chính là con đường mà chư Phật đã đi;
4. Phải tỏ ra xứng đáng với những đồ khất thực;
5. Nhớ đến tính cách vĩ đại của đức Phật;
6. Nghĩ đến sự cao cả của chánh pháp;
7. Dùng quán tưởng để đoạn trừ hôn trầm thụy miên;
8. Tránh những người biếng nhác;
9. Gần những người siêng năng;
10. Ôn lại 4 chánh cần;
11. quyết định đối với tinh tấn.

Lại có 11 pháp trợ duyên cho Hỉ giác chi:

1. Niệm Phật
2. Niệm pháp
3. Niệm Tăng

4. Niệm giới
5. Niệm thí
6. Niệm Thiên
7. Niệm sự bình an
8. Tránh gần người thô lỗ
9. Gần người tao nhã
10. Đọc lại những kinh khích lệ
11. Quyết tâm đối với hỉ.

5. Chế ngự tâm lúc cần chế ngự là khi tâm (dao động) thì cần tu tập khinh an, định và xả giác chi. Vì một tâm dao động nhờ những pháp nầy mà được định tĩnh.

Theo Buddhaghosa có 7 pháp trợ duyên cho Khinh an giác chi như sau:

1. Dùng thực phẩm bậc thượng;
2. Ở nơi khí hậu tốt;
3. Giữ tư thế thoải mái, dễ chịu;
4. Làm theo trung đạo;
5. Tránh người hung hăng, bạo động;
6. Gần gũi người thân hành an tịnh;
7. Quyết tâm đối với sự khinh an.

Đồng thời có 11 pháp trợ duyên cho Định giác chi:

1. Làm sạch nội ngoại xứ;
2. Thiện xảo về tướng;
3. Quân bình các căn;
4. Chế ngự tâm khi cần chế ngự;
5. Tu tập tâm lúc cần tu tập;
6. Khích lệ tâm bằng niềm tin và ý thức về cái chết;
7. Nhìn mọi sự xảy ra với thái độ xả;
8. Tránh những người không định tĩnh;
9. Gần gũi người định tĩnh;
10. Ôn tầm các thiền và giải thoát;
11. quyết tâm đối với định.

Lại có 5 pháp trợ duyên cho Xả giác chi:

1. Giữ thái độ xả đối với các hữu tình;
2. Xả đối với các hành (loài vô tình);
3. Tránh những người bảo thủ cố chấp;
4. Gần gũi người ưa hỉ xả;
5. Quyết tâm đối với xả.

6. Khích lệ tâm lúc cần khích lệ là hành giả nên tự cảnh tỉnh về nỗi khổ sinh, già, bịnh, chết, và những nỗi khổ khác.

7. Nhìn tâm với thái độ xả khi cần nhìn là hành giả khi thấy có tiến bộ phải giữ tâm một cách bình thản, an tịnh.

8. Tránh những người không định tĩnh là tránh những người đa đoan, hiếu sự, tâm trí tán loạn.

9. Gần gũi người định tĩnh là nên gần gũi những người đã xuất ly, đã đắc định.

10. Quyết tâm đối với định tức xem định là yếu tố quan trọng, luôn luôn hướng tâm về định.

Khi hành giả hướng tâm tu tập theo những cách kể trên thì sẽ phát sinh 4 hoặc 5 tốc hành tâm sau đây: tâm chuẩn bị; tâm cận hành; tâm thuận thứ; tâm chuyển tánh; tâm an chỉ. Hoặc bỏ bớt tâm chuẩn bị còn lại 4 tâm.

SƠ THIỀN

Đến đây, hành giả hoàn toàn ly dục, ly bất thiện pháp, chứng và trú Sơ thiền, có tầm, có tứ, với hỉ lạc do ly dục sinh; từ bỏ 5 pháp, đạt được 5 pháp, tốt đẹp ở 3 phương diện, có 10 đặc tính, và Sơ thiền nầy thuộc biến xứ đất.

Hoàn toàn ly dục nghĩa là thoát khỏi mọi dục vọng, vì dục là cái đối nghịch với so thiền. Nếu có dục thì không thể đắc Sơ thiền, cũng như có tối thì không có sáng. Danh từ "dục" bao gồm nhiều thứ; Đó là dục kể như đối tượng, tức là những sắc pháp dễ ưa thích, và dục kể như cấu uế như Bộ Phân Tích (vibhanga) nói: "Đam mê là dục, thèm muốn là dục, khát khao là dục".

Ly bất thiện pháp là xa lìa các triền cái khác ngoài dục. Như vậy, ly dục là từ bỏ cái nhân của tham, còn ly bất thiện pháp là từ bỏ cái nhân của si. Ly dục là thanh tịnh thân nghiệp, ly bất thiện pháp là thanh tịnh ý nghiệp. Nói cách khác, ly dục tức là thân viễn ly còn ly bất thiện pháp tức là tâm viễn ly.

Ở đây, cũng nên hiểu thêm về ý nghĩa của dục. Chữ dục thường dùng để dịch các từ chanda, kāma và rāga. Chanda rất thông dụng, có nghĩa là hăng say, ham muốn tốt hoặc xấu. Kāma chỉ chung ngũ dục thuộc dục giới, còn theo nghĩa hẹp là dâm dục. Nếu kāma kết hợp với chanda thì thành ra kāmacchanda nghĩa là dục tham. Rāga là ham muốn, thèm khát theo ý xấu.

Ở trên nói đạt được năm pháp tức chỉ cho 5 thiền chi là tầm, tứ, hỉ, lạc và nhất tâm.

Tầm (vitakka) là trạng thái hướng tâm đến một đối tượng; nhiệm vụ nó là đập mạnh vào.

Tứ (vicāra) là tư duy được nâng lên cao độ. Đặc tính của nó là liên tục nhấn mạnh vào đối tượng. Nhiệm vụ của nó là khiến cho những tâm pháp đều tập trung trên đối tượng. Mặc dù tầm và tứ không rời nhau, nhưng tầm có nghĩa là sự xúc chạm đầu tiên của tâm với đối tượng, như đánh lên một tiếng chuông. Còn tứ là buộc tâm vào một chỗ, như rung chuông. Hơn nữa, tầm được ví như bàn tay nắm chặt cái đĩa kim loại bị hoen rỉ, còn tứ như bàn tay chà xát cái đĩa ấy bằng một mảnh dẻ tẩm dầu. Hoặc khi ta vẽ một cái vòng tròn thì cây kim cố định giữa trung tâm ví như tầm, cây kim di động

vòng quanh cái tâm điểm đó gọi là tứ. Sơ thiền được xảy đến cùng lúc với tầm và tứ nên được gọi là "Câu hữu với tầm tứ".

Hỉ là trạng thái tươi tỉnh, mát mẻ. Nó gồm có 5 cấp bậc từ thấp lên cao: tiểu hỉ; hỉ như chớp nhoáng; hỉ như mưa rào; hỉ nâng người lên và hỉ sung mãn. Tiểu hỉ chỉ có thể là dựng lông tóc trong người mà thôi. Hỉ như chớp nhoáng thỉnh thoảng lóe lên. Hỉ như mưa rào nổi trên cơ thể liên tục, như sóng vỗ vào bờ. Hỉ nâng người có thể làm cho thân thể mất trọng lượng và bay bổng lên. Hỉ sung mãn là toàn thân được thấm nhuần, như cái chai đổ đầy nước.

Năm thứ hỉ nói trên, khi được làm cho chín muồi thì sẽ viên mãn 2 thứ khinh an là thân khinh an và tâm khinh an. Khinh an được làm cho chín muồi sẽ viên mãn 2 thứ lạc là thân lạc và tâm lạc. Lạc được ấp ủ làm cho chín muồi, sẽ viên mãn 3 thứ định là định chốc lát, định cận hành và định an chỉ.

Lạc (sukha) là sự hài lòng, sự hạnh phúc. Đặc tính của nó là làm thỏa mãn. Dụng của nó là tăng cường

độ các pháp tương ứng. Tướng của nó là sự hỗ trợ.

Khi hỉ lạc được liên kết, thì hỉ có nghĩa "hài lòng vì đạt được điều mong ước", còn lạc là "kinh nghiệm thực thụ đối với điều đã đạt được". Có hỉ tất nhiên có lạc, nhưng có lạc thì không nhất định có hỉ. Hỉ thuộc hành uẩn, lạc thuộc thọ uẩn. Lúc một người khát nước kiệt sức trên sa mạc mà thấy được vũng nước ven rừng, người ấy sẽ có hỉ, nếu người ấy đi đến uống nước ấy thì sẽ có lạc.

Nhất tâm hay định là tâm chuyên chú vào một đối tượng duy nhất.

Sơ thiền là cấp thiền đầu tiên đối với các cấp bậc khác. Chứng (upassampajja) là đạt đến, là thể nhập, đến nơi, sờ chạm, thực hiện. Trú (viharati) là an trú trong tư thế thích hợp đối với cấp thiền đã đạt được.

Từ bỏ 5 pháp tức là từ bỏ 5 triền cái (tham, sân, hôn trầm, trạo hối và nghi). Mặc dù lúc đắc thiền, các pháp bất thiện khác cũng được từ bỏ, nhưng chỉ có 5 pháp nầy là đặc biệt chướng ngại đối với thiền.

Khi tâm bị tham dục chi phối do thèm muốn các đối tượng sai khác, thì không thể tập trung vào một đối tượng duy nhất. Khi tâm bị nhiễm độc bởi sân thì không thể sinh khởi hỉ lạc. Khi tâm bị hôn trầm, thùy miên chi phối, thì rất khó điều phục. Khi bị trạo hối quấy nhiễu, thì tâm trở nên bất an, lăng xăng. Khi hoài nghi nổi lên thì tâm không thể bước lên đạo lộ để đắc thiền.

Bản đồ dùng 5 thiền chi đối trị 5 triền cái:
Thiền chi
*
Triền cái
Tầm đối trị
Hôn trầm

Tứ đối trị
Nghi
Hỉ đối trị
Sân
Lạc đối trị
Trạo hối (cử)
Nhất tâm (định) đối trị
Tham dục.
Những ví dụ về 5 triền cái: Tham dục được ví như một tô nước có trộn lẫn các màu xanh, vàng, đỏ, trắng. Sân được ví như một nồi nước đang đun sôi sùng sục. Hôn trầm được ví như một hồ nước bị rong rêu che phủ. Trạo hối được ví như một hồ nước bị gió chao làm cho nổi sóng. Nghi được ví như một hồ nước bị khuấy bùn đục ngầu. (Tương Ưng bộ kinh, Chương II, phẩm VI, mục 55, tr. 126-129)

Tốt đẹp ở 3 phương diện là chỉ cho 3 giai đoạn đầu, giữa và cuối. Ở Sơ thiền, sự thanh tịnh đạo lộ là chặng đầu; sự tăng trưởng xả là chặng giữa và sự toại ý là chặng cuối.

Mười đặc tính: là chặng đầu có 3, chặng giữa 3 và chặng cuối 4. Chặng đầu 3 đặc tính là: Tịnh tâm được lọc sạch chướng ngại do thiền; nhờ lọc sạch nó chuẩn bị cho trạng thái quân bình ở chặng giữa tức tịnh tướng; nhờ tâm đã chuẩn bị, nên dễ thể nhập Tịnh trạng thái ấy. Chặng giữa 3 đặc tính là: hành giả bấy giờ, với trạng thái xả, nhìn tâm xả đã được thanh lọc; nhìn tâm đã được chuẩn bị cho tịnh tướng xả, và nhìn sự xuất hiện của trạng thái xả. Chặng cuối có 4 đặc tính là: toại ý Pháp vì không có sự quá độ nào trong các pháp khởi lên; toại ý căn vì các căn chỉ có một nhiệm vụ duy nhất; toại ý kết

quả vì sự nỗ lực đã có kết quả; toại ý thuần thục với nghĩa lý thuần thục. Đó là 10 đặc tính khi một hành giả đã đạt được Sơ thiền.

Khi hành giả đã làm chủ sự tác ý, làm chủ sự chứng đắc, làm chủ sự quyết định, làm chủ sự xuất định và làm chủ sự quán sát, thì lúc xuất khỏi sơ thiền đã trở nên quen thuộc. Vị nầy có thể quán những khuyết điểm của nó như sau: "Thiền nầy bị đe dọa vì gần các triền cái, và các thiền chi còn yếu do bởi tầm, tứ còn thô". Hành giả có thể nghĩ đến Nhị thiền là an tịnh hơn; do đó, chấm dứt bám víu vào Sơ thiền, mà khởi sự làm những gì cần thiết để đạt đến Nhị thiền.

NHỊ THIỀN

Đến đây, "hành giả làm tịnh chỉ tầm và tứ, chứng và trú Nhị thiền, nội tĩnh nhất tâm, không tầm, không tứ, với hỉ và lạc do định sanh; Vị ấy từ bỏ 2 pháp, có được 3 pháp,tốt đẹp ở 3 phương diện, có 10 đặc tính và thuộc biến xứ đất."

Làm tịnh chỉ tầm và tứ nghĩa là làm cho tầm và tứ lắng xuống, vượt qua Tầm và Tứ, hai thiền chi này không có mặt ở Nhị thiền.

Nội tĩnh nhất tâm: Nội là phát xuất từ nội tâm. Tĩnh là làm cho tâm an ổn với niềm tin, làm lắng dịu sự dao động. Nhất tâm là làm tâm thuần nhất, vững chãi, là sự tập trung

cao độ. Từ nầy chỉ cho định.

Có hỉ và lạc như đã giải thích ở Sơ thiền. Do định sanh nghĩa là sinh từ định của Sơ thiền, hoặc sinh từ định tương ưng.

Từ bỏ hai pháp là từ bỏ tầm và tứ. Có được 3 pháp là có hỉ, lạc và nhất tâm. Những gì còn lại cũng giống như đã nói ở Sơ thiền.

Khi hành giả đã nhuần nhuyễn đối với Nhị thiền, dần dần sẽ thấy rõ Nhị thiền còn có những khuyết điểm. Do đó, hướng đến Tam thiền.

TAM THIỀN

Đến đây, "Hành giả ly hỉ, trú xả, chánh niệm tỉnh giác, thân cảm thọ lạc, một trạng thái mà các bậc thánh tuyên bố là "Có xả và chánh niệm, trú trong an lạc", và vị này đạt đến Tam thiền, từ bỏ một pháp, có được 2 pháp, tốt đẹp ở 3 phương diện, có 10 đặc tính và thuộc biến xứ đất."

Ly hỉ là vượt qua, làm rơi rụng Hỉ ở Nhị thiền.

Trú xả (Upekkha-xả) có nghĩa là ngắm nhìn sự vật khi chúng xảy ra một cách thản nhiên, không thêm không bớt, không thành kiến. Khái niệm xả này gồm có 10 thứ: Xả thuộc 6 căn; Xả thuộc 4 phạm trú; Xả kể như một giác chi; Xả về tinh tấn; Xả về hành uẩn; Xả về thọ uẩn; Xả thuộc tuệ; Xả kể như tính trung lập đặc biệt; Xả ở thiền; Và xả kể như sự thanh tịnh.

Xả thuộc 6 căn là xả ở một vị đã đoạn tận lậu hoặc. Xả kể như một phạm trú là thái độ bình đẳng đối với mọi loài chúng sanh. Xả kể như một giác chi là trạng thái trung tính. Xả về tinh tấn là trạng thái không quá tinh cần, cũng không quá biếng nhác. Xả thuộc hành uẩn là thái độ thản nhiên đối với những triền cái. Xả về thọ uẩn là tình trạng không lạc không khổ. Xả thuộc tuệ là tính cách trung lập đối với sự suy đạt. Xả kể như tính trung lập đặt biệt là một trong 4 pháp thuộc bất định pháp. Xả thuộc thiền là tính vô tư bình đẳng. Xả kể như sự thanh tịnh là loại xả nhờ đã được tịnh chỉ hết các đối lập. Tóm lại, Xả nầy có đặc tính là trung tính; Nhiệm vụ nó là không can dự. Nó được biểu hiện bằng vô dục. Nhân gần của nó là sự từ bỏ hỉ. Đó là giải thích về Xả. Sau đây, tiếp tục giải thích các vấn đề ở trên.

Chánh niệm tỉnh giác: Vị ấy nhớ lại (sarati) nên gọi là chánh niệm (sati); có sự giác tỉnh toàn vẹn, nên gọi là tỉnh giác (sampajāna). Mặc dù chánh niệm và tỉnh giác nầy cũng hiện hữu ở 2 thiền đầu, nhưng

chưa rõ rệt lắm.

Thân cảm thọ lạc là vị này cảm thấy lạc liên hệ đến thân thể, và sau khi xuất thiền vẫn còn lạc.

Tam thiền là theo thứ tự thiền này được chứng vào hàng thứ 3.

Từ bỏ một pháp, có hai pháp là từ bỏ hỉ, khởi lên lạc và nhất tâm. Đây là những yếu tố căn bản của thiền thứ 3 này. Nhưng hành giả tu tập thiền này đến độ thuần thục, dần

dần sẽ nhận ra thiền này vẫn còn khuyết điểm, nên hướng tâm đến thiền thứ tư.

TỨ THIỀN

Bước sang giai đoạn này "Với sự từ bỏ lạc và khổ, với sự biến mất từ trước của hỉ và ưu, vị này chứng và trú Tứ thiền, không khổ, không lạc, có sự thanh tịnh của niệm nhờ xả." Và như vậy, hành giả đắc Tứ thiền, từ bỏ một pháp, có 2 pháp, tốt đẹp ở 3 phương diện, có 10 đặc tính và thuộc biến xứ đất.

Với sự từ bỏ lạc và khổ là từ bỏ lạc và khổ của thân. Với sự biến mất của hỉ và ưu là sự biến mất lạc và khổ của tâm. Từ trước là không phải ở giai đoạn Tứ thiền mới xảy ra.

Không khổ không lạc: không khổ vì vắng mặt thân khổ; Không lạc vì vắng mặt thân lạc. Bằng câu này, Buddhaghosa nêu lên loại cảm thọ thứ ba trái ngược hẳn với khổ và lạc, chứ không phải chỉ có sự vắng mặt của khổ và lạc mà thôi. Do đó, không khổ không lạc còn gọi là xả.

Từ bỏ một pháp, có được hai pháp là từ bỏ lạc, có được xả - kể như cảm thọ - và nhất tâm. Đây là những yếu tố căn bản của thiền thứ tư này.

Tóm lại, trải qua các giai đoạn từ Sơ thiền đến thứ tư, dần dần các yếu tố được loại trừ và còn lại như
sau:
- Sơ thiền bỏ 5 triền cái, được 5 thiền chi.
- Nhị thiền bỏ tầm tứ, còn lại hỉ, lạc và nhất tâm.
- Tam thiền bỏ hỉ còn lại lạc và nhất tâm.
- Tứ thiền bỏ lạc còn lại nhất tâm và Xả.
NGŨ THIỀN

Ngoài ra, có một số luận Ngài còn chủ trương hệ thống 5 thiền. Hệ thống này chỉ khác hệ thống 4 thiền ở chỗ chia thiền thứ hai thành ra 2 cấp, như bảng so sánh sau đây:
Hệ thống 4 thiền
Hệ thống 5 thiền
Sơ thiền
Sơ thiền
Nhị thiền
Nhị thiền
Tam thiền
Tam thiền
Tứ thiền
Tứ thiền
Ngũ thiền.
BÀI NĂM CHƯƠNG V - ĐỊNH - NHỮNG ĐỀ MỤC KHÁC

1. Biến xứ nước

Người tu tập biến xứ này - cũng như trong trường hợp biến xứ đất - cần có thế ngồi thoải mái và nắm lấy tướng nước. Nếu người đã tu tập ở đời trước, thì khi cần tác ý đến nước, biến xứ nước sẽ hiện ra. Nếu đời trước chưa tu tập biến xứ này thì cần lấy một cái bát đổ đầy nước làm căn cứ để tác ý đến nước, và miệng thầm nhủ "nước, nước", cho đến khi nào Sơ tướng và Tợ tướng khởi lên rõ rệt. Khi tướng ấy xuất hiện thì hành giả đạt đến định cận hành và định an chỉ thuộc Tứ thiền hay Ngũ thiền như trên đã nói.

2. Biến xứ lửa

Người muốn tu tập biến xứ lửa cần nắm lấy tướng lửa. Nếu hành giả đời trước đã tu tập, thì có thể tác ý đến bất cứ loại lửa nào khi cần. Nếu đời trước chưa tu tập thì phải dùng một que củi đốt lên, rồi chú tâm đến ngọn lửa, miệng thầm nhủ " lửa, lửa", cho đến khi nào 2 loại định xuất hiện như trường hợp biến xứ nước.

3. Biến xứ gió

Người muốn tu tập biến xứ này cần phải nắm lấy tướng hư không, rồi an trú niệm vào gió thầm nhũ "gió, gió", cho đến khi nào Sơ tướng rồi tợ tướng xuất hiện.

4. Biến xứ xanh

Người tu tập biến xứ này cần phải nắm lấy tướng màu xanh. Nếu người đã từng tu tập từ đời trước thì có thể tác ý về màu xanh ở bất cứ vật gì. Nếu người chưa từng tu tập, thì phải dùng hoa sen xanh đặt trên một vật cố định, rồi chú tâm trên tướng ấy, thầm nhủ: "xanh, xanh", còn các việc khác như đã nói trong phần biến xứ đất.

5. Biến xứ vàng

Người muốn tu tập biến xứ này cần phải nắm lấy tướng màu vàng nơi một cái hoa, hay một tấm vải. Nếu đời trước đã tu tập thì tướng màu vàng xuất hiện dễ dàng. Nếu đời trước chưa tu tập, thì phải làm một biến xứ theo cách đã nói ở biến xứ xanh, rồi chú tâm trên tướng ấy, thầm tưởng "vàng, vàng".

6-9. Biến xứ màu đỏ; Biến xứ màu trắng; Biến xứ ánh sáng; Biến xứ hư không.

Người muốn tu tập các biến xứ này cũng theo cách tương tự như đã trình bày ở các biến xứ trên.

10. Nói tổng quát về tác dụng của các biến xứ trên

Ngài đã dạy về 10 biến xứ, mỗi thứ đều có thể làm nhân cho 4 thiền hay 5 thiền. Đó là chìa khóa chủ yếu của cõi sắc giới. Trong những biến xứ này, biến xứ đất là căn bản cho những thần thông, như: "một thân biến ra nhiều thân". Biến xứ nước là căn bản cho những thần thông như độn thổ, chui ra khỏi đất. Biến xứ lửa là căn bản cho những năng lực làm ra khói, ra lửa, nhưng chỉ đốt cháy những gì mình muốn đốt. Biến xứ gió là căn bản cho những thần thông như tạo ra những trận cuồng phong. Biến xứ xanh là căn bản cho những thần thông như tạo ra những hình tướng màu đen, bóng tối. Biến xứ vàng là căn bản cho những thần thông như tạo ra những hình tướng màu vàng. Biến xứ đỏ là căn bản cho những thần thông như tạo ra những hình tướng màu đỏ.

Ngoài ra, các biến xứ còn lại cũng có những tác dụng tương tự như các loại vừa kể.

Tuy vậy, không phải ai cũng có thể tu tập được các loại biến xứ này. Bởi vì, nếu một hữu tình thuộc loại sau đây thì không thể tu tập bất cứ biến xứ nào: "Bị nghiệp làm chướng ngại, bị phiền não làm chướng ngại, bị nghiệp dị thục (quả báo của nghiệp) làm chướng ngại, thiếu đức tin, thiếu dục, thiếu tuệ. Những người này không thể nhập được quyết định tánh trong các thiện pháp." (Vbh. 341)

Nghiệp chướng là chỉ những người có ác nghiệp kéo theo quả báo tức thì vào lúc tái sinh. Phiền não chướng chỉ cho hạng người có tà kiến bác bỏ nhân quả. Nghiệp dị thục hay báo chướng chỉ cho hạng

người có một kiết sinh không có thiện căn. Thiếu đức tin là không tin tam bảo. Thiếu dục là thiếu lòng ham muốn đối với đạo lộ vô ngại. Thiếu tuệ là thiếu chánh kiến thế gian và xuất thế gian. Tánh quyết định chỉ cho thánh đạo.

Bởi vậy, việc tu thiền phải được thực hiện bởi một thiện nam tử không bị báo chướng, không có phiền não chướng và nghiệp chướng, nuôi lớn đức tin, có dục và tuệ, siêng nghe pháp và gần gũi thiện hữu tri thức.

BÀI SÁU CHƯƠNG VI - ĐỊNH - QUÁN BẤT TỊNH

1. ĐỊNH NGHĨA TỔNG QUÁT

Theo Buddhaghosa, 10 thứ bất tịnh nơi Tử thi chết không còn thần thức được kể như sau: 1. Tướng phình trương; 2. Tướng xanh bầm; 3. Tướng máu mủ; 4. Tướng nứt nẻ; 5. Bị gậm nhấm; 6. Bị rã rời; 7. Bị phân tán; 8. Bị chảy máu; 9. Bị trùng ăn; 10. Tướng bộ xương. (Ch. III, 105)

2. TƯỚNG PHÌNH TRƯƠNG

Khi một thiền giả muốn tu tập phép quán bất tịnh về một tử thi phình trương, cần phải thọ giáo với một vị thầy am tường về đề tài này. Lúc đi đến bãi tha ma hay nơi có tử thi, hành giả phải thưa với một vị thượng tọa hay một Tỳ khưu khác biết việc mình làm, và nên đi theo chiều xuôi gió để tránh hôi thối làm cho mình nôn mửa. Tử thi thích hợp phải là tử thi của người cùng phái. Vì nếu thi thể của một phụ nữ thì không thích hợp cho một hành giả phái nam. Thậm chí, nếu Tử thi mới chết, nó còn có thể trông đẹp nữa là khác, và do đó có thể nguy hiểm cho đời sống phạm hạnh. Khi đã đến nơi, hành giả phải đứng đối diện với tử thi ở một khoảng cách vừa tầm nhìn rõ, không xa quá, cũng không gần quá. Thế rồi, hành giả chú tâm trên đối tượng ấy với các yếu tố:

1/ Theo màu sắc của nó;
2/ Theo đặc điểm của nó;
3/ Theo hình dáng;
4/ Phương hướng;
5/ Định xứ;
6/ Giới hạn của nó.

Nhưng nếu quán tưởng theo các cách trên mà tợ tướng không xuất hiện, thì hành giả nên quán tưởng theo 5 cách khác nữa:

7/ Những khớp xương;

8/ Những chỗ mở ra;

9/Những chỗ lồi;

10/ Những chỗ lõm;

11/ Xung quanh 4 phía.

Theo những cách này, hành giả chú tâm vào tử thi, thầm nhủ: "Tướng phình trương, tướng phình trương", cho đến khi nào hình ảnh tử thi hiện rõ trong tâm hành giả. Nếu tướng ấy vẫn chưa hiện rõ, hành giả phải lập đi lập lại nhiều lần: "Bất tịnh là tướng phình trương, bất tịnh là tướng phình trương", và nhắm mắt lại tưởng đến tướng ấy cho đến khi nào tướng ấy hiện ra trước mắt, dù hành giả mở mắt nhìn hay nhắm mắt quán.

Khi hành giả luyện tập đến độ nhuần nhuyễn, tợ tướng sẽ khởi lên, và khi luyện tập tâm đối với tợ tướng, hành giả sẽ đắc định an chỉ. Khi đã vững chắc với an chỉ, hành giả tu tập tuệ giác và đắc quả A la hán.

Tướng tử thi phình trương được tu tập như trên thì các tướng bầm xanh v.v... cũng áp dụng tương tự như thế, chỉ cần đổi danh từ "phình trương" bằng danh từ thích hợp với tình trạng tử thi mà mình đang

quán tưởng.

3. BÀN TỔNG QUÁT

Một người đã đắc thiền nhờ bất cứ pháp quán bất tịnh nào trên đây thì thoát khỏi tham dục. Vì khi tâm đã được tập trung vào đề mục quán tưởng thì không còn chú ý đến các đối tượng bên ngoài.

Khi khảo sát bản tính của từng người để tìm một pháp quán bất tịnh thích hợp, ta thấy như sau: Tướng Tử thi phình trương thích hợp cho mẫu người tham hình dáng, vì nó làm hiện rõ sự xấu xí của hình dáng tử thi. Tử thi bầm xanh thích hợp cho vị nào tham màu da, vì nó hiện rõ sự xấu xí dị hình của màu da. Tử thi có mủ thích hợp cho một người tham mùi thơm toát ra từ thân thể ướp hương, vì vết thương này làm hiện rõ mùi thối tha liên hệ đến thân thể. Tử thi bị chặt thích hợp cho một người tham sự chắc chắn của thân thể, vì nó làm hiện rõ những lỗ hổng trong thân. Tử thi bị gặm nhấm thích hợp cho một người tham sự tích tụ của thịt ở những thân phần như bộ ngực, vì nó làm hiện rõ sự tích tụ thịt đi đến tan rã. Tử thi rã rời thích hợp cho một người tham dáng kiều diễm của tay chân, vì nó làm hiện rõ tay chân bị rã rời như thế nào. Tử thi phân tán thích hợp cho một người tham toàn bộ một thân hình đẹp, vì nó làm hiện rõ sự phân tán và đổi khác của toàn bộ thân thể. Tử thi chảy máu thích hợp cho một người tham cái vẻ yểu điệu do đồ trang sức, vì nó làm hiện rõ vẻ ghê tởm của Tử thi chết cả mình đầy máu. Tử thi bị trùng ăn thích hợp cho một người tham sở hữu thân thể, vì nó làm hiện rõ thân này là chỗ ở của nhiều loại trùng bọ. Một bộ xương thích hợp với người tham răng đẹp, vì nó làm hiện rõ tính cách ghê tởm của những cái

xương trong cơ thể. Đây là cách phân loại bất tịnh có 10 thứ tùy theo tính tham.

Pháp quán bất tịnh này chỉ ở trong phạm vi Sơ thiền, Nhị thiền và những thiền khác không có. Mặc dù đối tượng này đáng ghê tởm, nhưng nó lại là một động cơ khích lệ cho những người bị sự bức bách của các triền cái, họ có thể quyết tâm tuyên bố: "Chắc chắn bằng cách này ta sẽ thoát khỏi già chết". Tác dụng của pháp quán này cũng giống như thuốc xổ đối với một người đau bụng.

Tuy pháp quán bất tịnh này được chia thành 10 loại, nhưng đều có cùng một đặc tính, đó là trạng thái không sạch, hôi hám, đáng ghê tởm. Không những tử thi mới gọi là bất tịnh, mà một xác sống cũng mang đầy đủ tính chất bất tịnh như một xác chết, chỉ khác một điều là tính chất bất tịnh nơi xác sống không được rõ rệt, vì nó may mắn được che dấu dưới những lớp trang sức khả ái.

Đây là bản chất đích thực của thân xác: Nó là sự tích tụ của hơn 300 cái xương được nối lại với nhau bởi 180 khớp dính liền nhờ 900 cái gân, trét đầy khắp với 900 miếng thịt, được bọc bằng lớp da trong ẩm ướt, bao ngoài với lớp da có những lỗ rải rác đó đây, luôn luôn tiết ra như một cái bình dầu mà trong đó cả một tập thể vi trùng cư trú. Đó là cái nhà của tật bệnh, nền tảng của những trạng thái đau khổ, luôn luôn rỉ ra từ 9 lỗ như một ung nhọt kinh niên. Nơi 2 con mắt ghèn chảy, nơi 2 lỗ tai thì cứt ráy, từ 2 lỗ mũi là nước mũi, từ miệng là thức ăn, mật, đàm, máu; từ 2 lỗ bài tiết bên dưới là phân và nước tiểu, và từ 99. 000 lỗ chân lông tiết ra một chất mồ hôi vô vị, với ruồi nhặng bu quanh. Cái thân xác này, nếu không được tắm rửa, chăm sóc, khoác y phục bên ngoài, thì xét về tính chất đáng tởm, một ông vua cũng không khác gì người hốt rác. Nhưng nhờ đánh răng, súc miệng, nhờ thoa ướp bằng những hương hoa mà nó biến thành một trạng thái được xem là tôi và của tôi. Cứ thế, đàn ông say đắm đàn bà, đàn bà say đắm đàn ông, mà không nhận thức cái thực chất dơ bẩn của cơ thể được che đậy bằng những trang sức mong manh. Trong ý nghĩa tối hậu thật không có một chỗ nào trên thân xác, dù nhỏ như hạt bụi, đáng để mà tham đắm.

Khi có một mẫu nhỏ nào nơi thân xác như tóc, lông, răng, móng rơi ra, thì người ta sẽ không dám động tới, mà còn cảm thấy hổ thẹn, nhục nhã, ghê tởm. Vậy mà, khi chúng còn ở trong thân xác - thì mặc dù vẫn đáng ghê tởm - người ta lại xem là dễ chịu, đáng ham muốn, trường cửu, khả ái, tự ngã v.v.... Bởi vì bị trùm kín trong màn tối vô minh, bị nhuốm đầy tham ái đối với tự ngã, mà người ta đã nhận thức sai lạc như thế. Chẳng khác chi con chồn già trông thấy cái hoa đỏ trên cây mà tưởng lầm là miếng thịt:

"Xưa có con chồn già

Thấy cây rừng trổ hoa
Vội vàng chạy đến, nghĩ:
Đây thịt, cây sinh ra !
Chồn ta nhai hoa rụng
Chả thấy nước nôi gì
Tưởng thịt trên cây khác
Thịt rụng có ngon chi."

Thế nhưng, người trí sẽ quán sát thân này như sau:
"Thân xác thối tha này
Như phân, như nhà xí
Khó ưa với người trí
Nhưng người ngu say mê.
Như vết thương chín lỗ
Bọc trong lớp áo da
Rỉ bất tịnh mọi chỗ
Uế khí, mùi bay xa."
Do vậy, một Tỳ khưu có khả năng nên nắm lấy bất cứ tướng bất tịnh nào khi thấy chúng hiển lộ, để làm một đề mục thiền quán, hầu đạt đến định tâm.

BÀI BẢY CHƯƠNG VII: ĐỊNH - SÁU TÙY NIỆM

Thông thường pháp Tùy niệm gồm có 6 thứ, nhưng nếu nói đủ thì có 10 tùy niệm, đó là: Niệm Phật, niệm pháp, niệm tăng, niệm giới, niệm thí, niệm thiên, niệm tử, niệm thân, niệm tức, niệm diệt.

1) Tùy niệm khởi lên có cảm hứng từ đấng giác ngộ, gọi là Niệm Phật. 2) Tùy niệm khởi lên có cảm hứng từ pháp, gọi là Niệm pháp. 3) Tùy niệm khởi lên có cảm hứng từ tăng, gọi là Niệm tăng. 4) Tùy niệm khởi lên có cảm hứng từ giới, gọi là Niệm giới. 5) Tùy niệm khởi lên có cảm hứng từ bố thí, gọi là Niệm thí. 6) Tùy niệm khởi lên có cảm hứng từ cái chết, gọi là Niệm tử. 7) Tùy niệm khởi lên có cảm hứng từ chư thiên, gọi là Niệm thiên. 8) Tùy niệm khởi lên có cảm hứng từ thân thể, gọi là Niệm thân hay thân hành niệm. 9) Tùy niệm bắt nguồn từ hơi thở ra vào, gọi là Niệm tức, hay niệm hơi thở (anāpanāsati). 10) Tùy niệm có cảm hứng từ sự bình an, gọi là Niệm diệt.

1. NIỆM PHẬT

Chúng ta muốn tu tập niệm Phật về đấng Giác ngộ, thì nên độc cư tại một trú xứ thích hợp, và tưởng niệm đức tính đặc biệt của đấng Giác Ngộ như sau: "Đức Thế Tôn là bậc A la hán, Chánh Đẳng giác, đầy đủ minh và hạnh, đấng Thiện Thệ, đấng hiểu rõ thế gian, bậc Vô thượng Đạo Ngài điều phục những người đáng điều phục, bậc thầy của chư thiên và loài người, Phật, Thế Tôn. (M.I. 37; A. III. 285)

Itipi so Bhagavā

1 - Arahaṃ (Ứng Cúng) Đức Thế Tôn hiệu Arahaṃ bởi Ngài đã xa lìa các tội lỗi nên tiền khiên tật thân và khẩu của Ngài đều được trọn lành. 2 - Sammā-sambuddho (Chánh Biến Tri) Đức Thế Tôn hiệu Sammā Sambuddho bởi Ngài đã thành bậc Chánh Đẳng, Chánh Giác, tự Ngài ngộ lấy không thầy chỉ dạy. 3 - Vijjācarana-sampanno (Minh Hạnh Túc)

Đức Thế Tôn hiệu Vijjācaranasampanno bởi Ngài toàn đắc 3 cái giác, 8 cái giác và 15 cái hạnh.

4 - Sugato (Thiện Thệ) Đức Thế Tôn hiệu Sugato bởi Ngài đã ngự đến nơi an lạc, bất sanh, bất diệt. Đại Niết Bàn: 5 - Lokavidū (Thế Gian Giải) Đức Thế Tôn hiệu Lokavidū , bởi Ngài đã thông suốt Tam Giới. 6 - Anuttaro (Vô Thượng Sĩ) Đức Thế Tôn hiệu Anuttaro bởi Ngài có đức hạnh không ai bì. 7 - Purisadammasārathi (Điều Ngự Trượng Phu) Đức Thế Tôn hiệu Purisadammasārathi bởi Ngài là đấng tế độ những người hữu duyên nên tế độ. 8 - Satthā-devamanus-sānaṃ (Thiên Nhơn Sư) Đức Thế Tôn hiệu Satthādevama-nussānaṃ bởi Ngài là thầy cả Chư Thiên và nhân loại. 9 - Buddho (Phật) Đức Thế Tôn hiệu Buddho bởi Ngài Giác Ngộ lý Tứ Diệu Đế và đem ra giáo hóa chúng sanh cùng biết với. 10 - Bhagavāti (Thế Tôn) Đức Thế Tôn hiệu Bhagavā bởi Ngài đã siêu xuất Tam Giới tức là Ngài không còn luân hồi lại nữa. (lạy).

Danh hiệu Phật ở đây chỉ kể có chín hiệu và ghép Vô Thượng Sĩ và Điều ngự trượng phu thành một. Thế nhưng, theo các Kinh Luận của Đại thừa thì danh hiệu của Phật được tính thành 10, như sau:

1. Như Lai;
2. Ứng cúng;
3. Chánh Biến Tri;
4. Minh Hạnh Túc;
5. Thiện Thệ;
6. Thế Gian Giải;
7. Vô Thượng Sĩ;
8. Điều Ngự Trượng Phu;
9. Thiên Nhân Sư;
10. Phật, Thế Tôn.

2. NIỆM PHÁP

Một người muốn tu tập đề mục niệm pháp, hãy đi vào sống riêng biệt một mình và tưởng niệm những đức tính đặc biệt của pháp như sau: "Pháp được Thế Tôn khéo thuyết giảng, tự chứng ngay hiện tại, vượt ngoài thời gian, đến để mà thấy, có hiệu năng hướng thượng, được người trí chứng biết". (M. I, 37)

DHAMMA GUṆA - ÂN ĐỨC PHÁP BẢO

Một người muốn tu tập đề mục niệm pháp, hãy đi vào sống riêng biệt một mình và tưởng niệm những đức tính đặc biệt của pháp như sau: "Pháp được Thế Tôn khéo thuyết giảng, tự chứng ngay hiện tại, vượt ngoài thời gian, đến để mà thấy, có hiệu năng hướng thượng, được người trí chứng biết". (M. I, 37)

1 - Svākkhāto Bhagavatā.

nghĩa là tam tạng Pháp Bảo của Đức Thế Tôn đã khẩu truyền y theo chánh pháp.

2 - Dhammo.

là Pháp Thánh có 9 hạng: "4 đạo 4 quả và 1 Niết Bàn".

3 - Sandiṭṭhiko.

là Pháp mà Chư Thánh đã thấy chắc, biết chắc bởi nhờ kiến tánh, chẳng phải vì nghe, vì tin kẻ nào khác, nghĩa là tự mình thấy rõ chơn lý.

4 - Akāliko.

là Pháp độ cho đắc quả không chờ ngày giờ, là khi nào đắc đạo thì đắc quả không chậm trễ. 5 - Ehipassiko. là Pháp của Chư Thánh đã đắc quả rồi, có thể ứng hóa cho kẻ khác biết được. 6 - Opanayiko. là Pháp của Chư Thánh đã có trong mình do nhờ phép Thiền Định. 7 - Paccattaṃ veditabbo viññū hīti. là Pháp mà các hàng trí tuệ nhất là bậc Thượng Trí được biết, được thấy tự nơi tâm. (lạy)

"Người thực sự có trí
Thì thường xuyên tu tập
Niệm tưởng về chánh pháp
Tối thắng nhiều tiềm năng."

3. NIỆM TĂNG

Một người tu tập niệm Tăng, nên đi vào độc cư tại những nơi thanh vắng để tưởng niệm những đức tính đặc biệt của đoàn thể Thánh chúng như sau: "Chúng đệ tử của Thế Tôn đã đi vào thiện đạo, trực đạo, chân đạo, chánh đạo, nghĩa là 4 đôi 8 vị. Chúng đệ tử nầy của Thế Tôn đáng được cúng dường, cung kính chấp tay chào, là phước điền vô thượng của thế gian." (A. III, 286)

SAṄGHA GUṆA - ÂN ĐỨC TĂNG BẢO

1 - Suppaṭipanno bhagavato sāva-kasaṅgho- Tăng là các bậc Thinh Văn đệ tử Phật. Các Ngài đã tu hành chín chắn y theo chánh pháp. 2 - Ujupaṭipanno bhagavato sāva-kasaṅgho. Tăng là các bậc Thinh Văn đệ tử Phật, các Ngài đã tu hành chín chắn y theo Thánh Pháp. 3 - Ñayapaṭipanno bhagavato sāva-kasaṅgho. Tăng là các bậc Thinh Văn đệ tử Phật, các Ngài tu hành để Giác Ngộ Niết Bàn, là nơi an lạc dứt khỏi các sự thống khổ. 4 - Sāmīcipaṭipanno bhagavato sāva-kasaṅgho. Tăng là các bậc Thinh Văn đệ tử Phật, các Ngài đã tu theo phép Giới Định Tuệ. 5 - Yadidaṃ cattāri purisa-yugāni. Tăng nếu đếm đôi thì có bốn bậc: Tăng đã đắc đạo cùng quả Tu Đà Huờn, Tăng đã đắc đạo cùng quả Tư Đà Hàm, Tăng đã đắc đạo cùng quả A Na Hàm, Tăng đã đắc đạo cùng quả A La Hán, 6 - Aṭṭha purisa-puggalā Tăng nếu đếm chiếc thì có tám bậc: Tăng đã đắc đạo Tu Đà Hườn, Tăng đã đắc đạo quả Tu Đà Hườn, Tăng đã đắc đạo Tư Đà Hàm, Tăng đã đắc quả Tư Đà Hàm, Tăng đã đắc đạo A Na Hàm, Tăng đã đắc quả A Na Hàm, Tăng đã đắc đạo A La Hán, Tăng đã đắc quả A La Hán, 7 - Esa Bhagavato sāvakasaṅgho. Chư Tăng ấy là các bậc Thinh Văn đệ tử Phật. 8 - Āhuneyyo. Các Ngài đáng thọ lãnh bốn món vật dụng của tín thí, ở phương xa đem đến dâng cúng cho những người có giới hạnh. 9 - Pāhuneyyo. Các Ngài đáng thọ lãnh của tín thí, mà họ dành để cho thân quyến cùng bầu bạn ở các nơi, nhưng họ lại đem đến dâng cúng cho các Ngài. 10 - Dakkhiṇeyyo. Các Ngài đáng thọ lãnh của Tín thí, tin lý nhân quả đem đến dâng cúng. 11 - Añjalikaranīyo. Các Ngài đáng cho chúng sanh lễ bái. 12 - Anuttaraṃ puññakkhettaṃ lokas-sāti. Các Ngài là phước điền của chúng sanh không đâu bì kịp. (lạy)

4. NIỆM GIỚI

Người muốn tu pháp niệm giới nên đi vào độc cư tại một nơi thanh vắng và tưởng niệm đến những loại giới khác nhau của chính mình. Nếu giới pháp mà người xuất gia hay tại gia đã lãnh thọ, không bị phá hủy ở chặng đầu, hay chặng cuối, như miếng vải vị xé rách ở hai đầu thì giới ấy gọi là không bị rách. Nếu giới không bị phá hủy ở chặng giữa, thì gọi là giới không bị lủng, như miếng vải bị đâm lủng ở giữa. Nếu học giới không bị vi phạm 2, 3, lần liên tiếp, gọi là giới không bị vá. Nếu giới không bị phá cùng khắp, cách nhau từng thời khoảng, thì gọi là giới không bị lốm đốm, như con bò có những đốm trên lưng.

Chính những giới ấy là nền tảng đưa đến giải thoát, vì chúng giải tỏa khỏi sự nô lệ cho dục ái. Chúng được người trí tán thán. Chúng không liên hệ đến tham dục và tà kiến. Chúng có khả năng đưa đến thiền định.

Khi chuyên tâm vào việc niệm giới, hành giả có sự tôn trọng đối với học pháp. Vị nầy sống hòa hợp với những bạn đồng phạm hạnh, không sợ bị lương tâm cắn rứt. Vị nầy thấy sự sợ hãi trong những lỗi nhỏ nhặt, đạt đến lòng tin viên mãn. Vị nầy sẽ sống an lạc, dù không đạt được đạo quả gì cao hơn, thì cũng đang trên đường tiến đến những thiện thú tươi đẹp. Thế nên: "Người thật sự có trí Sẽ thường xuyên niệm giới."

5. NIỆM THÍ

Người muốn tu tập niệm thí nên phát tâm bố thí một cách tự nhiên, thường san sẻ những gì mình có khi gặp người khác đến xin. Một người thường bố thí thì được nhiều người thân cận mến mộ. Người nầy sẽ an ổn khi sống tại một trú xứ với suy nghĩ: "Ta an trú với tâm không bị ô nhiễm bởi tham." hay "Ta thích thú trong sự từ bỏ, ta vui mừng được cơ hội ban phát cho người nghèo thiếu một ít tài vật của chính mình." Khi một Tỳ khưu chuyên tâm niệm tưởng về bố thí, vị ấy sẽ cảm thấy hân hoan trong sự bố thí, hành xử phù hợp với tâm từ bi, và niệm vô úy, và do đó, sẽ hưởng được nhiều an lạc.

6. NIỆM THIÊN

Người muốn tu tập niệm thiên cần phải đi vào độc cư để tưởng niệm về chư thiên, và tin rằng: "Có chư thiên thuộc cõi Tứ thiên vương, chư thiên thuộc cõi Tam thập tam v.v... và chư thiên ấy có giới... đa văn, bố thí, trí tuệ, đồng thời trí tuệ ấy cũng có nơi ta". Khi hành giả niệm tín, thí, giới, văn, tuệ của chư thiên, rồi liên tưởng mình cũng có những đức tính ấy, thì tâm hành giả sẽ không bị tham, sân, si ám ảnh.

Tóm lại, một Tỳ khưu chuyên tu tập niệm thiên sẽ được chư Thiên thương tưởng, nếu không đắc quả gì cao, thì ít nhất cũng hướng đến một cảnh giới tốt đẹp.

Nói chung, lục niệm vừa kể là đối tượng dành cho các Tỳ khưu tu tập. Khi hành giả quyết chí chuyên niệm về một trong những đề mục ấy, cần phải sống độc cư tại một nơi thanh vắng, dốc hết tâm tư suy nghĩ về những đức tính tốt đẹp của đề tài mình đã chọn. Nhờ chuyên chú vào đề mục với những tính chất tốt đẹp, tâm hành giả sẽ dần dần loại trừ các cấu uế và trở nên thanh tịnh, tạo điều kiện để chứng đạt các thiền

chứng. Ngoài ra, một cư sĩ nếu giới thanh tịnh, cũng có thể tu tập 6 pháp nầy, nhờ đó các triền cái sẽ lắng xuống, tâm trở nên an lạc, trí tuệ sẽ phát triển, hướng đến những kết quả tốt đẹp trong đời sống hiện tại

BÀI TÁM CHƯƠNG VIII - ĐỊNH - NHỮNG TÙY NIỆM KHÁC (Anussati Kammatthāna-niddesa)

1. NIỆM CHẾT

Ở đây chết là sự gián đoạn mạng căn được giới hạn trong một đời sống. Cái chết nầy có thể chia thành 2 loại: Chết đúng thời hạn và chết phi thời. Chết đúng thời hạn xảy đến hoặc do hết phước đức, hoặc do hết thọ mạng, hoặc do hết cả hai cùng lúc. Cái chết do hết phước đức như người bị chết đói mặc dù thân thể không đau ốm gì. Cái chết do hết thọ mạng như những người già chết mà chúng ta thường thấy. Còn chết phi thời là cái chết xảy đến đột ngột do ác nghiệp đời trước đã gây, nên đời nầy bị người ta giết hại bằng vũ lực hoặc bằng binh khí.

Một người muốn tu tập phép quán nầy, cần đi vào độc cư và chuyên tâm tác ý một cách trí tuệ như sau: "Chết sẽ xảy đến, mạng căn sẽ bị gián đoạn." hay: "chết, chết". Hành giả có thể tác ý đến cái chết một cách chung chung, hoặc tác ý cụ thể đến những người trước đây đã thọ hưởng đầy đủ dục lạc mà mình từng quen biết, nhưng giờ đây họ đã ra người thiên cổ. Hành giả nghĩ đến trường hợp người ấy và thầm nhủ: "Cái chết thực sự đã xảy đến.", làm như vậy, tức là niệm chết một cách có trí tuệ.

Khi một người tu tập niệm chết như vậy thì những triền cái của vị này được điều phục, niệm được an trú với cái chết làm đối tượng, và có thể đạt đến hành định.

TÁM CÁCH NIỆM CHẾT

Nhưng, nếu hành giả nhận thấy sự tu tập niệm chết không được tiến bộ thì có thể áp dụng 8 cách sau:

1/ Có sự xuất hiện của một người sát nhân; 2/ Sự thành công bị phá sản; 3/ So sánh; 4/ Thân thể bị san sẻ với nhiều chúng sinh; 5/ Mạng sống mong manh; 6/ Không tướng; 7/ Sự giới hạn của đời người; 8/ Sự ngắn ngủi của sát na.

1/ Có sự xuất hiện của một người sát nhân nghĩa là vị ấy nên nghĩ về mạng sống của mình cũng như của mọi người rất là mong manh, như đang bị một người sát nhân rình rập định sát hại bất cứ lúc nào.
Bởi vì, mọi chúng sinh từ lúc mới chào đời là đã tuần tự du hành hướng về cái chết. Do vậy mà có một bài kệ cảnh tỉnh như sau:
"Ngày nay đã qua
Mạng sống giảm dần
Như cá ít nước
Nào có vui gì!
Đại chúng cần phải tinh tấn
Như cứu đầu cháy

Phải nghĩ vô thường
Chớ có phóng dật."

2/ Sự thành công bị phá sản nghĩa là mọi sự thành công dù vẻ vang đến đâu cũng đều chứa cái mầm móng của sự thất bại và suy tàn. Hơn nữa, mọi sức khỏe sẽ chấm dứt bằng tật bệnh, mọi tuổi trẻ sẽ chấm dứt bằng già nua, mọi sự sống chấm dứt bằng cái chết. Tất cả sự tồn sinh trên thế gian đều do sinh mà có, bị già ám ảnh, bị tật bệnh tấn công thình lình, và bị cái chết đánh gục.

3/ Bằng cách so sánh là so sánh mình với những hạng người có danh vọng, công đức, sức mạnh, thần thông, trí tuệ và với đức Phật Độc giác và đức Phật toàn giác. Những vị có tài năng đức hạnh, sự nghiệp và công hạnh cao cả, chung cục cũng phải tuân theo định luật vô thường, không thoát khỏi cái chết. Thế thì, chắc chắn cái chết cũng sẽ đến với ta như đã đến với các vị ấy.

4/ Thân thể bị san sẻ với nhiều chúng sinh nghĩa là thân thể của ta có nhiều chúng sinh cư trú, mà Buddhaghosa cho là có 80 gia đình vi trùng, sống bám vào thân ta từ ngoài da cho đến trong xương tủy.

5/ Mạng sống mong manh là mạng sống con người liên quan mật thiết với những yếu tố khác nhau để được tồn tại một cách rất tạm bợ. Nếu khi thở vào mà không thở ra, khi nóng lạnh bất hòa, khi 4 đại mâu thuẫn nhau, hay không được tiếp tế thức ăn, thì mạng sống liền kết thúc.

6/ Không tướng nghĩa là có tính cách bấp bênh, không thể định trước được. Người ta không thể biết trước là mình sẽ chết vì bệnh gì, chừng nào chết, thọ bao nhiêu tuổi, và sẽ chết tại nơi nào. Đó là sự vô tướng hay tính cách bất định của cái chết.

7/ Sự giới hạn của đời người là mạng sống con người tối đa cũng chỉ độ trên trăm tuổi, nhưng mấy ai sống đến tuổi đó, có người chỉ sống được 70, 50, 20 v.v.... Thậm chí có người từ giã cuộc đời từ lúc còn nằm trên nôi. Đó là sự giới hạn của đời sống.

8/ Sự ngắn ngủi trong sát na nghĩa là đời của chúng sanh vô cùng ngắn ngủi chỉ trong khoảng một niệm. Như cái bánh xe khi lăn chỉ lăn trên một điểm và khi nghỉ cũng chỉ nghỉ trên một điểm (điểm tiếp giáp với đất). Mạng sống chúng sinh cũng chỉ trong khoảnh khắc, khi niệm ấy qua đi, chúng sinh ấy được coi như đã kết thúc. Đó là niệm chết theo nghĩa sự ngắn ngủi trong sát na.

Tóm lại, khi hành giả tưởng niệm về sự chết bằng một trong tám cách nói trên, tâm vị ấy sẽ an trú trong chánh niệm, những triền cái bị áp đảo, và những thiền chi xuất hiện. Vị ấy sẽ không còn tham luyến đối với các hữu, không còn bám víu vào đời sống, không bị cấu uế chi phối, tướng vô thường dần dần phát triển trong tâm. Nhờ đó, khi chết vị ấy chết một cách tỉnh táo, không vọng tưởng. Trong khi những chúng sinh chưa tu tập niệm chết thường là nạn nhân của hãi hùng kinh sợ, bối rối dữ dội vào lúc chết. Khác hẳn những chúng sinh ấy, người có tu tập niệm chết dù không đạt được bất tử ngay trong hiện tại, ít ra cũng hướng đến một cảnh giới tốt đẹp khi thân hoại mạng chung.

2. NIỆM THÂN (THÂN HÀNH NIỆM)

Trước khi Phật phát hiện, trong hàng ngũ ngoại đạo chưa hề có pháp môn này. Những ai tu tập pháp thiền này sẽ được lợi ích như đoạn kinh mô tả: "Hỡi các Tỳ khưu, ai thưởng thức thân hành niệm, người ấy nếm vị bất tử, ai không thưởng thức thân hành niệm, người ấy không nếm được vị bất tử. " (A. I, 45)

Thông thường pháp quán thân hành niệm gồm có 14 đề mục: Niệm hơi thở (sẽ xếp thành mục riêng); nói về thế ngồi; các loại tỉnh giác; về pháp quán bất tịnh; quán tứ đại; và về 9 pháp quán tử thi nơi nghĩa địa "đề mục này đã được nói ở trước".

Ở đây, chủ yếu đề cập đến 32 vật bất tịnh như kinh văn mô tả: "Lại nữa, này các Tỳ khưu, một Tỳ khưu quán sát thân này, từ dưới bàn chân trở lên cho đến đỉnh tóc, bao bọc bởi da và chứa đầy những vật bất tịnh sai biệt. Trong thân này đây là tóc, lông, móng, răng, da, thịt, gân, xương, thận, tủy, tim, gan, hoành cách mô, lá lách, phổi, ruột, phân, mật, đàm, niêm dịch, mủ, máu, mồ hôi, mỡ, nước mắt, mỡ da, nước miếng, nước mũi, nước khớp xương, nước tiểu và não. (M III, 90)

Ba mươi hai vật này được xếp thành 6 nhóm như sau: - Nhóm 1 (tóc lông), gồm 5 thứ: tóc, lông, móng, răng, da. - Nhóm 2 (thịt xương), gồm 5 thứ: thịt, gân, xương, tủy, thận. - Nhóm 3 (tim phổi), gồm 5 thứ: tim, gan, hoành cách mô, lá lách, phổi. - Nhóm 4 (ruột não), gồm 5 thứ: ruột non, màng ruột, mỡ da, phân, não. - Nhóm 5 (máu mủ), gồm 6 thứ: mật, đàm, mủ, máu, mồ hôi, mỡ. - Nhóm 6 (nước tiểu), gồm 6 thứ: nước mắt, nước mũi, nước miếng, niêm dịch, nước khớp xương, nước tiểu.

Một hành giả muốn tu tập đề mục thiền này, trước hết phải đến thụ giáo với một vị thầy đã có kinh nghiệm tu tập về nó. Vị thầy cần chỉ dạy cho hành giả 7 điều thiện xảo để áp dụng cho việc tu tập như sau:

1/ Học thuộc tên gọi của các vật;
2/ Làm cho nó thuộc nằm lòng;
3/ Biết rõ màu sắc của mỗi vật;
4/ Biết rõ hình dáng của mỗi vật;
5/ Biết rõ phương hướng; 6/ Biết rõ vị trí; 7/ Biết rõ giới hạn.

Đó là 7 thiện xảo mà một hành giả muốn tu tập về quán tưởng 32 vật bất tịnh trước hết phải học tập. Tiếp đến vị thầy cần phải hướng dẫn về 10 thiện xảo trong việc chú tâm như sau:

1/ Về thứ tự;
2/ Không quá nhanh;
3/ Không quá chậm;
4/ Tránh phân tâm;
5/ Vượt qua khái niệm;
6/ Lần lượt loại bỏ;
7/ Về định;
8/ - 10/ Về bản kinh trình bày rõ vấn đề trên.

Nói chung, hành giả khi bắt đầu học thuộc phải nhớ rõ thứ tự của từng vật; khi khảo sát không nên quá nhanh, cũng không được quá chậm; vì nhanh hay chậm đều làm cho vật ấy không hiện rõ ràng. Đồng thời phải chú tâm không được để tâm bị phân tán trong những đối tượng bên ngoài. Khi tâm phân tán thì thiền định bị thối thất. Tiếp đến là vượt qua khái niệm, nghĩa là phải quên tên gọi của chúng mà chú trọng khía cạnh ghê tởm của chúng. Thế rồi, cần lần lượt loại bỏ những phần nào không hiện rõ mà chú tâm vào những phần hiện rõ. Nhờ đó mà hành giả phát sinh định tâm. Nhưng hành giả phải biết cách điều hòa mới đạt được kết quả tốt nhất. Nếu một Tỳ khưu tu tập tăng thượng tâm mà chỉ tác ý đến tướng định, thì tâm dễ trở nên giải đãi. Trái lại nếu tinh tấn quá mức, thì cũng dễ sinh ra trạo cử. Thế nhưng, nếu chỉ tác ý đến tưởng xả, thì tâm sẽ không tập trung đúng mức để diệt trừ các lậu hoặc. Về 3 bản kinh: Ba bản kinh này chủ yếu lý giải về sự khéo léo trong cách tu tập pháp thiền kể trên, như được diễn tả: " Này các Tỳ khưu, như một người thợ vàng thiện xảo sửa soạn lò bệ, đốt lò và đổ vàng thô vào đó để luyện, thì vị ấy thỉnh thoảng thụt bệ, thỉnh thoảng rưới nước, thỉnh thoảng ngồi canh chừng. Nếu người thợ vàng ấy chỉ có một bề thụt ống bệ thì vàng sẽ cháy; nếu chỉ có một bề rưới nước, thì vàng sẽ nguội lạnh; và nếu chỉ ngồi nhìn mãi thì vàng không được tôi luyện đúng mức. Nhưng nếu vị ấy thỉnh thoảng thụt bệ, thỉnh thoảng rưới nước, thỉnh thoảng ngồi canh chừng, thì vàng sẻ trở nên nhu nhuyến, dễ sử dụng, tươi sáng không vỡ bể và dễ uốn nắn, muốn làm đồ trang sức như dây chuyền, kiềng vàng đều làm được dễ dàng.

Cũng vậy, này các Tỳ khưu, có 3 tướng mà Tỳ khưu tu tập tăng thượng tâm cần phải thỉnh thoảng tác ý... thì tâm vị ấy trở nên nhu nhuyến, dễ sử dụng và tập trung đúng mức để diệt trừ lậu hoặc. Vị ấy sẽ có khả năng chứng đắc bất cứ trạng thái nào mà vị ấy mong muốn chứng đắc nhờ vào trí tuệ." (A. I, 256)

32 UẾ VẬT

Khi khởi sự tu tập, trước hết hành giả hãy khảo sát đối tượng thứ nhất của 32 uế vật, tức là tóc v.v... Phương pháp khảo sát là dựa vào 5 yếu tố đã đề cập trên, tức là: màu sắc, hình dáng, phương hướng, xuất xứ và giới hạn của nó. Trước hết, tóc bình thường có màu đen, ngoại trừ vài trường hợp có những màu sắc khác. Về hình dáng, tóc có hình ống dài. Về phương hướng, chúng ở phía trên. Về xuất xứ, chúng ở trong lớp da sát lớp da bao bọc cái sọ. Về giới hạn, ở 2 bên chúng là 2 vành tai, phía trước là cái trán, và phía sau là cái gáy. Nói chung, chủ yếu của phương pháp khảo sát là làm nổi bất tính chất bất tịnh của chúng.

Hành giả lần lượt khảo sát 31 vật còn lại cũng theo phương cách vừa kể. Nhưng ở đây, chúng ta cũng nên ghi nhận vài vật cụ thể mà Buddhaghosa đã khảo sát tỉ mỉ để hiểu rõ và đối chiếu với y học hiện đại. Chẳng hạn về răng, Buddhaghosa bảo rằng từ răng cửa cho đến răng cùng được chia thành 4 loại: từ loại răng 1 chân, đến 2 chân, 3 chân và cuối cùng là 4 chân. Về xương có tất cả 300 xương, bao gồm 64 đốt xương chân, 64 xương sụn phụ thuộc vào thịt, 18 xương sống, 24 xương sườn (gồm cả 2 bên), 14 xương ngực, 7 xương cổ v.v...; cộng tất cả thành số lượng kể trên. Về quả tim, Buddhaghosa bảo: ở

người có trí tuệ trái tim hơi rộng, còn ở người không có trí tuệ, nó chỉ là một cái chồi hoa sen. Về mật, gồm có mật tại chỗ và mật luân lưu. Mật luân lưu rải ra như một giọt dầu lan trên mặt nước khắp cả châu thân, trừ tóc, lông v.v... Khi túi mật bị xáo trộn, sinh vật sẽ nổi điên khùng, mất hết tàm quí, và làm những việc không suy nghĩ. Về đàm, nó có màu trắng, khi thức ăn rơi xuống bao tử lớp đàm sẽ phủ lên trên giống như nắp đậy của một thùng phân. Nếu đàm yếu, thì bao tử trở nên hôi hám ghê tởm như mùi phân hay mùi trứng thối. Về máu: máu của người có tánh tham thì màu đỏ; tánh sân thì màu đen; tánh si thì giống như nước rửa thịt; máu ở người hay suy nghĩ thì giống như canh đậm màu; ở người có tánh tín thì giống như hoa vàng. Ở người có tánh tuệ thì trong sáng, không vẩn đục. Đó là trạng thái của máu tùy theo tâm tính của mỗi hạng người. Về nước ở khớp xương: đây là chất nhờn ở trong những khớp xương nơi cơ thể. Nó có nhiệm vụ làm cho trơn khớp. Nếu chất nước nầy thiếu hụt thì một người đi đứng, cử động rất vất vả, làm cho tứ chi bị đau nhức.

Khi hành giả chú tâm quan sát về màu sắc, hình dáng, phương hướng, trú xứ và ranh giới của 32 vật nầy cho đến lúc dù mắt không trông thấy, chúng vẫn hiện rõ trong tâm. Đó là sự tu tập về học tướng đã nhuần nhuyễn, rồi phát triển tính chất ghê tởm của chúng làm cho tâm cảm thấy nhàm chán, đó là tợ tướng xuất hiện. Khi hành giả khai triển được tợ tướng, làm cho nó rõ ràng, thì định tướng sẽ khởi lên. Nhưng, nên nhớ rằng pháp quán về 32 vật bất tịnh này chỉ ở trong lãnh vực sơ thiền, chứ không có trong các tầng thiền cao hơn.

3. NIỆM TỨC (NIỆM HƠI THỞ)

Đề tài này được Thế Tôn trình bày cặn kẽ thành 16 công đoạn như sau: Nầy các Tỳ khưu thế nào là niệm hơi thở được tu tập, được làm cho sung mãn, sẽ đưa đến an lạc, loại trừ các nhiễm ô, làm cho tịnh chỉ các tư duy bất thiện khi chúng khởi lên? Ở đây, nầy các Tỳ khưu, một Tỳ khưu đi đến khu rừng, hay đến một gốc cây, hoặc ngôi nhà trống, ngồi kiết già, lưng thẳng, an trú niệm trước mặt, luôn tỉnh giác, vị ấy thở vào và thở ra:

1. Khi thở vô dài, vị ấy biết "Tôi thở vô dài". Khi thở ra dài, vị ấy biết "Tôi thở ra dài". 2. Khi thở vô ngắn, vị ấy biết "Tôi thở vô ngắn". Khi thở ra ngắn, vị ấy biết "Tôi thở ra ngắn". 3. Vị ấy tập "Cảm giác toàn thân, tôi sẽ thở vô", vị ấy tập "Cảm giác toàn thân, tôi sẽ thở ra". 4. Vị ấy tập "An tịnh thân hành, tôi sẽ thở vô", vị ấy tập "An tịnh thân hành, tôi sẽ thở ra". 5. Vị ấy tập "Cảm giác hỉ thọ, tôi sẽ thở vô", vị ấy tập "Cảm giác hỷ thọ, tôi sẽ thở ra". 6. Vị ấy tập "Cảm giác lạc thọ, tôi sẽ thở vô", vị ấy tập "Cảm giác lạc thọ, tôi sẽ thở ra". 7. Vị ấy tập "Cảm giác tâm hành, tôi sẽ thở vô", vị ấy tập "Cảm giác tâm hành, tôi sẽ trở ra". 8. Vị ấy tập "An tịnh tâm hành, tôi sẽ thở vô", vị ấy tập "An tịnh tâm hành, tôi sẽ thở ra". 9. Vị ấy tập "Cảm giác về tâm, tôi sẽ thở vô", vị ấy tập "Cảm giác về tâm, tôi sẽ thở ra". 10. Vị ấy tập "Khiến tâm hân hoan, tôi sẽ thở vô", vị ấy tập "Khiến tâm hân hoan, tôi sẽ thở ra". 11, Vị ấy tập "Khiến tâm định tĩnh, tôi sẽ thở vô", vị ấy tập "Khiến tâm định tĩnh, tôi sẽ thở ra". 12. Vị ấy tập "Khiến tâm cởi mở, tôi sẽ thở vô", vị ấy tập "Khiến tâm cởi mở, tôi sẽ thở ra". 13. Vị ấy tập "Quán vô thường, tôi sẽ thở vô", vị ấy tập "Quán vô thường, tôi sẽ thở ra". 14. Vị ấy tập "Quán tan hoại, tôi sẽ thở vô", vị ấy tập

"Quán tan hoại, tôi sẽ thở ra". 15, Vị ấy tập "Quán tịch diệt, tôi sẽ thở vô", vị ấy tập "Quán tịch diệt, tôi sẽ thở ra". 16. Vị ấy tập "Quán từ bỏ, tôi sẽ thở vô", vị ấy tập "Quán từ bỏ, tôi sẽ thở ra". (Tương ưng V, 321-2)

4. NIỆM DIỆT (NIẾT BÀN)

Một người muốn tu tập niệm diệt, hãy đi vào độc cư để tưởng đến những đức tính đặc biệt của sự tịch diệt (Niết bàn). Đó là sự ly tham, vì ly tham, được xem là yếu tố tối thượng trong tất cả pháp hữu vi cũng như vô vi; là nhiếp phục kiêu mạn; nhổ tận gốc rễ của khát ái, vì khát ái là yếu tố gắn bó bốn loài chúng sinh, 5 thú, 7 thức và 9 cõi; là chấm dứt tái sanh; đạt đến Niết bàn. Đức tính niết bàn này được Thế Tôn mô tả như sau: "Nầy các Tỳ khưu, ta sẽ dạy cho các ngươi cái vô vi, chân lý, bỉ ngạn, cái khó thấy, cái bất hoại, cái trường cửu, cái không biến dị, cái bất tử, cái hiền thiện, cái an ổn, cái kỳ diệu, cái nguyên vẹn, cái không sầu, cái thanh tịnh, hòn đảo, chỗ trú". (S. IV, 360-72)

Tóm lại, một Tỳ khưu chuyên tâm tưởng đến tịch diệt sẽ ngủ trong an lạc và thức trong an lạc, các căn tịch tịnh, tâm được bình an, vị ấy có tàm quí, tin tưởng, quyết định đạt đến đạo quả cao cả, và được sự tôn trọng cung kính của những vị đồng phạm hạnh. Và dù cho vị ấy không được quả vị nào cao hơn, ít nhất cũng hướng đến một thiện thú.

BÀI CHÍN CHƯƠNG IX - ĐỊNH - PHẠM TRÚ (Brahmavihāra - niddesa)

1. TỪ (METTĀ)

Những đề mục Thiền kế tiếp các tùy niệm, đó là 4 Phạm trú: Từ, Bi, Hỉ và Xả. Trước hết hãy nói về Từ.

Một hành giả muốn tu tập đề mục thiền nầy trước hết phải trừ khử những chướng ngại và học kỹ về nó bằng cách quán sát những nguy hiểm của sân hận và lợi ích của sự kham nhẫn, như kinh đã dạy: "Không có pháp nào cao hơn nhẫn nhục, không có Niết bàn nào cao hơn kham nhẫn". (Trường II, 94; Pháp cú 184)

Theo Buddhaghosa, lúc mới bắt đầu tu tập về tâm từ, hành giả nên tránh 5 đối tượng sau đây: Người thân; người thù; người dưng; người khác phái; và người đã chết. Vì đối với người thân thì tâm ta bị ràng buộc nặng nề về đời sống của họ. Còn đối với người thù thì hành giả sẽ dễ nổi sân. Đối với người dưng, hành giả sẽ khó chú tâm. Đối với người khác phái, thì hành giả có thể khởi lên tham dục. Đối với người chết, thì quán niệm khó đạt được kết quả. Thế nên, tốt nhứt là hành giả nên trải tâm từ đến chính bản thân mình và lập đi lập lại như sau: "Mong rằng ta được an lạc, thoát khỏi mọi khổ ách". Kế đến, hành giả nên trải tâm từ đến một giáo thọ sư hay một đồng giáo thọ sư với ước mong: "Mong rằng con người hiền thiện ấy được hạnh phúc an vui, thoát khỏi mọi khổ ách". Hành giả áp dụng phương pháp quán từ tâm như thế rất dễ đạt đến định an chỉ. Khi pháp quán đã tiến triển thuận lợi, hành giả sẽ trải tâm từ đến một người thân, rồi đến một người dưng và cuối cùng là đến người thù. (Xua tan tâm hận)

Nhưng nếu hành giả lấy người thù làm đối tượng để quán từ tâm mà không thể xua tan được những sự hiềm hận đối với họ, thì nên suy nghĩ theo tinh thần Phật dạy: "Hận thù diệt hận thù Đời nầy không thể có Từ bi diệt hận thù Là định luật nghìn thu". (PC. 5)

Đồng thời tự cảnh tỉnh mình bằng cách suy nghĩ về những điều mà người thù mong muốn cho người thù mình như sau: "Mong rằng nó xấu xí, mong rằng nó ngủ trong đau khổ; mong rằng nó gặp điều bất hạnh; mong rằng nó bị nghèo khốn; mong rằng nó phải sống trong cô độc; mong rằng sau khi thân hoại mạng chung nó phải sinh vào cõi dữ, ác thú". (A. IV. 94). Bởi vì, nếu ta để cho lòng hận thù cấu xé, thì ta sẽ ngủ không yên, thân thể sẽ trở nên xấu xí và do thế sẽ tự làm hại mình và làm cho người thù được thỏa mãn mà thôi.

Theo chiều hướng suy nghĩ như vậy mà hận thù lắng dịu thì tốt, bằng không, hành giả nên xóa bỏ mối tức giận kia bằng cách nhớ lại vài ưu điểm nơi người ấy. Vì một người dù ngu si, xấu xa đến đâu cũng sẽ có được vài nét dễ mến.

Nhưng nếu sự tức giận vẫn khởi lên, mặc dù hành giả đã cố gắng, thì nên tự trách như sau:
"Cơn giận dữ chưa chắc hại ai
Nhưng chắc chắn hại ngươi trước nhất
Người sân trước lên đường đau khổ
Người sân sau bén gót theo sau".
Nếu hiềm hận vẫn không giảm, thì hành giả nên nghĩ đến sự thật "Mọi chúng sinh đều là người thừa tự nghiệp quả của chúng" như sau: "Có lợi ích gì khi tức giận như vậy ! Há chẳng phải nghiệp sân nầy của ngươi chỉ đưa đến tai hại cho ngươi? Vì ngươi là sở hữu chủ của nghiệp, là người thừa tự của nghiệp. Ngươi giống như người tay cầm cục than nóng đỏ, hay cục phân để đánh người, chưa gì, mà chính mình đã cháy và hôi thối ghê tởm". Lại nghĩ: "Người tức giận ngươi sẽ ra sao? Có phải chung cục sẽ đưa đến tai hại cho chính nó? Điều đó có khác gì một người đứng ngược gió mà tung bụi vào người khác, cuối cùng chỉ làm cho chính thân mình lấm bụi mà thôi":

"Nếu hại người lương thiện
Người thanh tịnh vô nhiễm
Ác quả sẽ về ta
Như ngược gió tung bụi". (PC. 125)
Nhưng nếu hiềm hận vẫn không nguôi, thì hành giả nên nghĩ đến những đức tính đặc biệt của đức Thế Tôn trong những tiền kiếp, như chuyện Bản sinh Khantivàdin kể lại: "Khi vua Kàsi ngu ngốc hỏi Ngài (đang là một tu sĩ): "Nầy sa môn, ngươi giảng về pháp gì thế?" Ngài đáp: "Tôi là người giảng về pháp nhẫn nhục". Nhà vua liền sai quân lính chặt hết tay chân Ngài, nhưng Ngài vẫn tự chế ngự, không khởi lên một niệm sân hận nào hết". (Jà III, 39) Và còn biết bao chuyện Bản sinh khác nói về hạnh nhẫn nhục, từ ái của Phật, khi thì Ngài làm tượng vương, khi thì làm long vương, khi thì làm khỉ chúa v.v... tất cả đều đáng cho chúng ta tìm hiểu để học về hạnh nhẫn nhục của Đức Đạo Ngài.

Nhưng, nếu nghĩ những đức tính đặc biệt của Thế Tôn, mà hiềm hận vẫn không lắng dịu, thì hành giả nên đọc lại những kinh đề cập đến vòng sinh tử nối tiếp vô tận, như sau: "Nầy các Tỳ khưu, không dễ gì tìm thấy một chúng sinh nào chưa từng là mẹ

ngươi, cha ngươi, anh ngươi, chị ngươi, con trai, con gái ngươi". (S. II. 189) Thế nên, hành giả hãy nghĩ về người kia như sau: "Con người nầy trong quá khứ đã từng làm mẹ ta, cưu mang ta suốt 10 tháng trong bụng, chính tay đã rửa phân, tiểu, sài, đẹn của ta không chút nhờm gớm, nâng niu ta trên gối, ẵm bồng ta bên nách, nuôi nấng ta suốt cả tuổi ấu thơ...", rồi nghĩ rằng người đó hoặc là cha, là anh, chị hay em ta v.v..., cũng bằng cách ấy.

Nhưng nếu vẫn không dập tắt được hiềm hận bằng cách ấy, thì hành giả nên gợi lại 11 lợi ích của lòng từ mà đức Thế Tôn đã dạy sau đây:

11 Lợi Ích Của Lòng Từ

"1. Người tu tập lòng từ sẽ ngủ trong an ổn; 2. thức trong an ổn; 3. không chiêm bao ác mộng; 4. được người khác yêu mến; 5. được phi nhân giúp đỡ; 6. được chư Thiên hộ trì; 7. lửa, khí giới và chất độc không làm hại được; 8. tâm dễ an định; 9. nét mặt thanh thoát; 10. khi chết tâm không rối loạn; 11. nếu không được đạo quả gì cao siêu, thì ít nhất cũng được tái sinh về cảnh giới Phạm thiên". (A. V. 342)

Nếu đã áp dụng phương pháp đó mà vẫn không hết tức giận, thì hành giả hãy phân tích tính chất vô ngã nơi người ấy, như sau: "Khi ngươi tức giận người kia, thì cái gì nơi người lấy làm cho ngươi tức giận? Người giận tóc, hay lông, hay móng... hay nước tiểu?" Nếu phân tích con người ấy, về tứ đại, ngũ uẩn, thập nhị xứ hay thập bát giới, ta đều không thấy có một yếu tố nào để kết luận có một ngã thể nơi người ấy. Do thế nên cơn giận không có một chỗ nào để mà đặt chân lên được.

Nhưng nếu hành giả không thể phân tích được bằng cách ấy, thì nên tìm cách tặng cho người đó một món quà. Khi làm như vậy, sự hiềm hận sẽ có nhiều thuận duyên để lắng dịu.

Qua các phương thức đã trình bày, thế nào hành giả cũng tìm được một giải pháp thích hợp với hoàn cảnh và trình độ của mình để mà tu tập, như Kinh mô tả: "Vị Tỳ khưu an trú biến mãn một phương với tâm câu hữu với từ, cũng vậy phương thứ hai, cũng vậy phương thứ ba, cũng vậy phương thứ tư, trên, dưới, bốn bên, cùng khắp thế giới bình đẳng; vị ấy an trú biến mãn với tâm câu hữu với từ, chan chứa, cao cả, vô biên, không hận, không não". (D. I, 250)

Biến mãn nghĩa là cùng khắp tất cả. Ở đây chỉ cho khắp chủng loại và khắp 10 phương. Chủng loại

gồm có 7, đó là: Nữ nhân, nam nhân, các bậc thánh, người phàm tục, chư thiên, nhân loại, và tất cả những chúng sinh ở các đọa xứ. Mười phương là Đông, Tây, Nam, Bắc, 4 góc và trên dưới. Hành giả phải cầu mong cho 7 chủng loại ở khắp mười phương thoát khỏi hận thù, ưu não, và sống hạnh phúc.

Từ chúng sinh hay hữu tình được dịch từ chữ Satta có nghĩa là bị giữ lại, hay bị dục vọng tóm lấy, và tham luyến đối với 5 uẩn. Lại còn có mấy từ tương đương khác, như vật có hơi thở (pàna), vì sự hiện hữu của chúng tùy thuộc vào hơi thở vô, hơi thở ra; hữu thể (bhùta), vì có sự hiện hữu, được sinh ra và được trở thành; người (puggala),

được dịch âm là bổ-đặc-già-la, nó được cấu trúc từ chữ pum: tên gọi địa ngục, và chữ galanti: rơi vào. Ngoài ra, còn có từ tự ngã (attabhàva), chỉ cho cái thân vật lý, hay cả ngũ uẩn. Tóm lại, từ chúng sinh gồm có các nghĩa: hữu tình, hữu thể, vật có hơi thở, người và tự ngã (Satta, pàna, bhùta, puggala và attabhàva).

Bản luận kể về trường hợp trưởng lão Visàkha an trú 4 tháng tại tu viện Cittapabbata, tu tập từ tâm được loài phi nhân cảm mến, đến lúc Ngài ra đi, phi nhân ấy khóc lóc, Ngài hỏi vì sao, thì nó nói: "Bạch đại đức, trong lúc Ngài trú tại đây, thì các phi nhân đối xử với nhau ôn hòa và tử tế. Bây giờ Ngài đi, thì chúng sẽ khởi sự gây lộn và nói tục".

2. BI (KARUNĀ)

Một người muốn tu tập tâm bi cần phải khởi đầu quán sát sự nguy hiểm do thiếu tâm bi, và lợi ích của tâm bi. Hành giả cũng cần phải tránh quán sát đến 5 hạng người: người thân, người thù, người dưng, người chết và người khác phái, như trường hợp tu tập tâm từ đã nói ở trên.

Trước hết, hành giả nên khởi tâm bi đối với một người bất hạnh, thiếu may mắn, nghĩ rằng: "Khổ thay vị chúng sinh nầy, mong sao vị ấy thoát khỏi đau khổ". Nếu không gặp trường hợp như thế, thì hành giả có thể khởi tâm bi đối với một người làm ác, dù hiện tại nó đang sống hạnh phúc, nghĩ rằng: "Mặc dù người khốn nạn nầy hiện giờ đang hạnh phúc, vui vẻ hưởng thụ những tài sản mà y có được, nhưng vì y không làm được một việc thiện nào về thân, ngữ, ý trong hiện tại, chắc chắn y sẽ chuốc lấy cái khổ không thể nói được ở trong các đọa xứ". Người ấy cũng giống như một người trộm cướp đang bị bắt quả tang với những vật dụng nó lấy trộm, rồi nhà vua ra lệnh cho quân lính trói chặt nó, và dẫn nó đến pháp trường.

Sau khi đã khởi tâm bi đối với một người như thế, kế đó, hành giả nên khởi tâm bi đối với một người thân, người dưng và đối với người thù. Về diễn tiến tu tập tâm bi nầy cũng tương tự như phương pháp tu tập tâm từ đã được đề cập rộng rãi ở trên.

3. HỈ (MUDITĀ)

Một người mới khởi sự tu tập tâm hỉ, trước hết nên bắt đầu từ vị giáo thọ sư rồi đến người thân, người dưng và người thù, như trường hợp quán niệm về 2 tâm từ và bi ở trước. Sau đó mở rộng đến các đối tượng khác và trải tâm hỉ đến khắp 10 phương, chung cục sẽ đạt được những lợi ích như đã nói ở phần tu tập tâm từ.

Tu tập tâm hỉ khi đạt được kết quả sẽ đắc thiền thứ ba, còn 2 tâm từ và bi thì ở giai đoạn thiền thứ nhất và thứ hai trong hệ thống 4 thiền.

4. XẢ. (UPEKKHĀ)

Một người muốn tu tập tâm xả cần phải đắc tam thiền trong hệ thống 4 thiền và tứ thiền trong hệ thống 5 thiền về quán niệm tâm từ, bi, hỉ. Hành giả trước hết nên hướng tâm xả đến một người không thân, không sơ theo cách đã nói ở trên, rồi đến các đối tượng người thân, người thù và chính bản thân mình. Khi tu tập tâm nầy đến độ sung mãn, tứ thiền sẽ khởi lên nơi hành giả theo cách đã nói trong phần biến xứ đất. Còn các

phương diện khác cũng tương tự như tu tập tâm từ, bi, hỉ ở trước.

TỔNG QUÁT

a. Ý nghĩa Trước hết nói về ý nghĩa của Từ, bi, hỉ và xả. Từ có nghĩa là hòa tan, là hóa giải những uất kết; Bi là tiêu hủy những nỗi khổ của người khác; Hỉ là tươi mát, vui vẻ; Xả là trạng thái thản nhiên, không bận tâm. Nói chung, Từ cho vui đối với tất cả chúng sinh, Bi là cứu khổ tất cả chúng sinh (Từ năng dữ nhất thiết chúng sinh chi lạc, Bi năng bạt nhất thiết chúng sinh chi khổ.)

b. Đặc tính Về phương diện đặc tính, Từ đem lại sự an lạc, làm cho ác tâm lắng dịu. Bi có đặc tính làm giảm bớt đau khổ, và triệt tiêu sự tàn bạo. Hỉ là vui mừng trước sự thành công của người khác, nó làm cho sự chán ghét tiêu tan. Xả có đặc tính là phát triển tính thản nhiên đối với hữu tình, nó dẫn đến trạng thái không còn ưa và ghét.

c. Mục đích Mục đích tổng quát của 4 phạm trú nầy là sự an lạc của tuệ giác, và đưa đến một hình thức tái sinh tốt đẹp trong tương lai. Từ có mục đích là diệt tâm sân; Bi có mục đích là ngăn tâm ác; Hỉ có mục đích là trừ tâm chán ghét; Xả có mục đích là đoạn tâm hận và tham.

d. Những chướng ngại gần và xa. Mỗi đức tính trên đây có 2 chướng ngại, một gần và một xa. Phạm trú Từ có tham là chướng ngại (người thù) gần, sân là chướng ngại xa. Phạm trú Bi có nỗi buồn liên hệ với gia đình là chướng ngại gần, và sự tàn bạo là chướng ngại xa của nó. Phạm trú Hỉ có niềm vui liên hệ tại gia là chướng ngại gần, và sự thù ghét là chướng ngại xa của nó. Phạm trú Xả có xả do vô tri liên hệ đến đời sống tại gia là người thù gần, và lòng tham cùng chán ghét là người thù xa của nó.

đ. Các giai đoạn Lòng hăng hái muốn tu tập các đức tính kể trên là giai đoạn đầu. Trừ khử các triền cái là giai đoạn giữa, và đạt được định an chỉ là giai đoạn cuối.

e. Bốn yếu tố cần được giải thích. Tại sao từ, bi, hỉ, xả được gọi là 4 phạm trú? Tại sao chỉ có 4? Thứ tự của chúng thế nào? Tại sao chúng được gọi là vô lượng?

Từ phạm trú ở đây cần được hiểu là tốt nhất, là vô cấu. Cũng như vị trời Phạm thiên an trú với tâm cao thượng, vô nhiễm, thiền giả thành tựu những đức tính nầy cũng an trú ngang hàng với phạm thiên. Do đó, chúng được gọi là phạm trú theo nghĩa tốt nhất và vô nhiễm. Vì mục đích cứu độ chúng sinh cũng chỉ cần đến 4 phương diện là: đem lại an lạc (từ), tẩy trừ đau khổ (bi), vui trước sự thành công của chúng sinh (hỉ), và không bận tâm với bất cứ điều gì (xả); do đó, chỉ cần đến 4 pháp mà thôi. Vì Xả là kết quả của 3 phạm trú trên, do đó, phải theo thứ tự từ, bi, hỉ và xả. Phạm vi của chúng là bao la không thể lường được, nên chúng được gọi là Vô lượng.

g. Lãnh vực hoạt hiện của chúng. Mặc dù phạm vi của chúng được nói là vô lượng, nhưng 3 phạm trú đầu phát huy tác dụng mạnh mẽ ở 3 bậc thiền đầu trong 4 thiền, hay 4 bậc thiền đầu trong hệ thống 5 thiền. Nhưng Xả thì thuộc bậc thiền cuối cùng trong 2 hệ thống.

h. Giới hạn cao nhất của chúng. Đành rằng 4 phạm trú nầy phát huy tác dụng rõ ràng nhất ở cõi thiền Sắc giới, nhưng đồng thời chúng cũng làm nền tảng sự tu tập ở cõi Vô sắc. Buddhaghosa cho rằng Từ là cơ sở cho sự giải thoát nhờ tịnh tướng (M. II, 12). Bi là điểm tựa căn bản cho Không vô biên xứ. Hỉ là điểm tựa căn bản cho Thức vô biên xứ. Và Xả là điểm tựa căn bản cho Vô sở hữu xứ.

Tóm lại, chủ yếu của chương IX nầy là đề cập đến phương pháp tu tập lấy 4 phạm trú từ, bi, hỉ, xả làm cơ sở.

BÀI MƯỜI CHƯƠNG X: ĐỊNH - VÔ SẮC XỨ (Aruppa-niddesa)

1. KHÔNG VÔ BIÊN XỨ (Akāsānantāyatana) Sau khi hành giả tu tập 4 phạm trú đắc được các cấp thiền ở Sắc giới, tiếp tục tiến sâu hơn nữa vào cõi định, sẽ thấy rằng cõi sắc giới, vẫn còn có hàng ngàn thứ nguy hiểm, do thế hướng tâm về Không vô biên xứ thuộc cõi Vô sắc để tu tập. Hành giả tác ý đến khoảng Không vô biên ấy bằng cách thầm nhủ "Khoảng không, khoảng không". Khi hành giả vận dụng tầm, tứ tác ý đến cảnh giới ấy nhiều lần, thì những triền cái dần dần được chế ngự, niệm được an trú và tâm hành giả trở nên định tĩnh trong cận hành định, như bản luận nói: "Với sự hoàn toàn vượt qua sắc tưởng, với sự biến mất những chướng ngại tưởng, không tác ý sai biệt tưởng, hành giả biết rằng "Hư không là vô biên", chứng và trú "Không vô biên xứ. " (Vbh. 245) Hoàn toàn nghĩa là về mọi phương diện.

Vượt qua sắc tưởng nghĩa là vượt qua, siêu việt các thiền chứng đã đạt được ở cõi sắc giới, Với sự biến mất những chướng ngại tưởng: Chướng ngại tưởng hay đối ngại tưởng là những tưởng khởi lên do căn tiếp xúc với trần tương ứng, như các tưởng về sắc, thanh, hương, vị, xúc, đó là những đối ngại tưởng. Không tác ý các tướng sai biệt: Một người chưa đắc định, mà có tưởng về ý giới và ý thức giới, đó gọi là "Các tướng sai biệt".

Hư không vô biên nghĩa là biên giới sinh và diệt của nó không thể biết được. Cái khoảng không còn lại sau khi rời bỏ đề mục (biến xứ) tu tập gọi là "hư không". Không vô biên xứ: Cái gì không có giới hạn trong không gian thì gọi là hư không vô biên. Hư không vô biên nầy được xem như một "xứ" hay một khái niệm mà Thiền giả dùng để an trú. Nghĩa là tâm thiền giả lúc nầy tương ứng với một khoảng không bao la. Đó là những giải thích về đề mục thiền Không vô biên xứ.

2. THỨC VÔ BIÊN XỨ

Sau khi đạt được thiền chứng về Không vô biên xứ, hành giả lại khám phá rằng thiền chứng nầy vẫn còn có những mối nguy hiểm, nên tác ý đến Thức vô biên xứ, xem đây như là đối tượng an tịnh hơn. Rồi hành giả vận dụng tầm và tứ tác ý đến "xứ" ấy nhiều lần như "Thức là vô biên, thức là vô biên".

Khi hành giả hướng tâm thiền nhiều lần trên tướng ấy như vậy, những triền cái được từ bỏ, niệm được an trú, tâm trở nên định tĩnh trong cận hành định, như kinh văn mô tả: "Vị ấy hoàn toàn vượt qua Không vô biên xứ, biết rằng Thức là vô biên, chứng và trú Thức vô biên xứ". (Vbh. 245)

Thức là vô biên: Hành giả tác ý đến khoảng không được biến mãn bởi thức, mà thức ấy thì bao la vô giới hạn, nên gọi là Thức vô biên. Hoặc là hành giả tác ý đến cái thức đã biến mãn hư không ấy. Thức vô biên xứ: Thức nầy là "xứ" hay môi trường, vì nó là nền tảng mà thiền giả đang hướng tâm tu tập.

3. VÔ SỞ HỮU XỨ Khi hành giả muốn tu tập vô sở hữu xứ trước hết cần phải thành tựu sự thiện xảo theo 5 cách trong thiền chứng về Thức vô biên xứ. Thế rồi, thiền giả thấy được tính chất nguy hiểm trong Thức vô biên xứ như sau: "Thức này có Không vô biên xứ là người thù gần của nó, và nó không được an tịnh như vô sở hữu xứ". Do đó, hành giả vận dụng tầm và tứ hướng đến vô sở hữu xứ tác ý nhiều lần như sau: "Không có gì cả", hoặc "Không, không", và liên tục quán sát nó.

Khi hành giả hướng tâm đến tướng ấy một cách thiện xảo, thì những triền cái bị áp đảo, niệm được an trú, và tâm hành giả tập trung ở cận hành định, như kinh văn nói: "Vị ấy hoàn toàn vượt qua Thức vô biên xứ, biết rằng "Không có gì", chứng và trú Vô sở hữu xứ". (Vbh. 245)

Vô sở hữu xứ: "xứ" ở đây có nghĩa là chỗ trú, như "chư thiên xứ" là chỗ trú của chư thiên; do vậy, đây là một trú xứ không có sở hữu, nên gọi là vô sở hữu. Nó nói lên ý nghĩa Thức thuộc về không vô biên

xứ đã biến mất.

4. PHI TƯỞNG PHI PHI TƯỞNG XỨ

Sau khi chứng đạt về định Vô sở hữu xứ, hành giả tiếp tục tư duy sâu hơn nữa, lại thấy rằng pháp định nầy còn có những nhược điểm, như sau: "Thiền nầy có Thức vô biên xứ là người thù gần của nó, và nó không được an tịnh như Phi tưởng phi phi tưởng xứ".

Sau khi đã từ bỏ bám víu vào Vô sở hữu xứ, hành giả vận dụng tầm và tứ tác ý đến Phi tưởng phi phi tưởng xứ, xem cảnh giới nầy là an tịnh, bằng cách thầm nhủ "an tịnh, an tịnh".

Khi hành giả hướng tâm nhiều lần đến tướng ấy, thì những triền cái bị áp đảo, niệm được an trú, tâm trở nên tập trung trong cận hành định, như kinh văn mô tả: "Bằng cách vượt qua hoàn toàn Vô sở hữu xứ, hành giả chứng đạt và an trú Phi tưởng phi phi tưởng xứ". (Vbh. 245)

Phi tưởng phi phi tưởng: Vì ở đây vắng bóng những tưởng thô, nhưng có mặt những tưởng vi tế. Hơn nữa, tưởng ở đây không phải là tưởng, vì nó không đủ sức mạnh để làm nhiệm vụ của tưởng, nhưng nó cũng không phải là không hẳn, vì nó còn hiện diện trong một trạng thái vi tế, như một hành còn sót lại, nên gọi nó là Không phải tưởng cũng không phải không có tưởng. Ở đây không những Tưởng mới có tính chất như vậy, mà Thọ cũng là phi thọ phi phi thọ, kể cả Thức và Xúc cũng thế.

Để làm sáng tỏ vấn đề trên, ở đây cần nêu một ví dụ như sau: Ví như một cái bát đựng đầy dầu vừa mới trút ra, nếu bảo cái bát ấy không có dầu thì không đúng, vì nó vẫn còn dính dầu. Nhưng nếu bảo cái bát ấy có dầu cũng không ổn, vì dầu ấy không thể sử

dụng vào việc gì được.

TỔNG QUÁT

Trong 4 pháp thiền cõi Vô sắc nầy, Không vô biên xứ đầu tiên là do vượt qua những tướng về sắc pháp. Thức vô biên xứ thứ hai là do vượt qua Không vô biên xứ; Vô sở hữu xứ thứ ba là do vượt qua Thức Vô biên xứ và Phi tưởng phi phi tưởng thứ tư là do vượt qua Vô sở hữu xứ, nghĩa là do sự biến mất của Thức lấy hư không làm đối tượng. Ở đây nên nhớ rằng mỗi thiền Vô sắc nầy chỉ có 2 thiền chi là xả và nhứt tâm mà thôi. Tuy chỉ có 2 thiền chi trong cả bốn Vô sắc, nhưng phải hiểu rằng mỗi thiền kế tiếp bao giờ cũng vi tế hơn là bậc thiền trước nó.

Đến đây cũng cần mượn một ví dụ để trình bày vấn đề: Ví như có một cái lều dựng trên một chỗ dơ dáy. Rồi một người đi đến nhờm gớm sự nhơ uế, nên tựa 2 tay vào túp lều. Người thứ hai đi đến, liền dựa vào người ấy. Người thứ ba đi đến và nghĩ, cả 2 người kia không an toàn, vì nếu túp lều sụp đổ thì chúng sẽ gặp nguy hiểm, do vậy ta nên đứng ở ngoài. Thế rồi, một người thứ tư đi đến, thấy sự bất ổn của 2 người đầu, và nghĩ rằng người đứng ở ngoài an toàn hơn, nên y đứng dựa vào người ấy.

Cái khoảng không mà biến xứ đã dời bỏ, ví như căn lều dựng chỗ dơ uế. Thức thuộc Không vô biên xứ, lấy không gian làm đối tượng, do chán ghét các sắc vi tế, là giống như người đầu bám vào cái lều vì nhờm gớm đồ dơ. Thức thuộc Thức vô biên xứ, mà sự sinh khởi nương vào Thức thuộc Không vô biên xứ, là ví như người tựa vào người bám cái lều. Thức thuộc Vô sở hữu xứ, thay vì lấy cái thức thuộc Không vô biên xứ làm đối tượng, lại lấy sự phi hữu của thức ấy làm đối tượng, ví như người thứ ba sau khi xét thấy bất ổn nơi hai người trước, không dựa vào người thứ hai, mà đứng ở ngoài. Thức thuộc Phi tưởng phi phi tưởng xứ phát sinh nương nơi thức thuộc Vô sở hữu, cái thức ra ngoài, nghĩa là ở nơi phi hữu của thức trước đấy, ví như người đứng dựa vào người thứ ba, sau khi đã xét thấy bất ổn ở hai người đầu, và nghĩ rằng người đứng ngoài là khéo đứng.

Tóm lại: Trọng tâm của chương thứ 10 là mô tả về các Thiền Vô sắc giới.

BÀI MƯỜI MỘT CHƯƠNG XI: ĐỊNH - MÔ TẢ

A. BỐN LOẠI THỰC PHẨM

Thông thường, thức ăn được chia thành 4 loại sau đây: 1. Đoàn thực (thức ăn vật chất); 2. Xúc thực, 3. Tư niệm thực (hành thực); 4. Và thức thực.

Ở đây, thức ăn có công dụng nuôi sống: Đoàn thực nuôi thân thể vật chất. Xúc thực: nuôi 3 cảm thọ (lạc, khổ và bất khổ bất lạc). Hành thực nuôi sự tái sinh trong 3 cõi hữu. Còn Thức thực nuôi danh sắc vào lúc tái sinh.

Khi có Đoàn thực thì có chấp thủ, đem lại nguy hiểm. Khi có Xúc thực thì có ái, đem lại nguy hiểm. Khi có Hành thực thì có tái sinh, đem lại nguy hiểm. Khi có Thức thực thì có kiết sinh (nối kết với sự tái sinh), đem lại nguy hiểm. Trong kinh ví dụ chúng ta phải nhờ thức ăn đoàn thực để nuôi thân xác nầy chẳng khác gì một người phải ăn thịt con

mình để vượt qua bãi sa mạc hoang vu. (Tương ưng II, 98)

Một người muốn tu tập quán bất tịnh về thức ăn, cần phải học thuộc đề mục thiền nầy, rồi tìm một nơi vắng vẻ, sống độc cư, để quán tưởng 10 khía cạnh bất tịnh của thức ăn sau đây: Ra đi, tìm kiếm, sử dụng, sự tiết lậu, chỗ chứa, vật không tiêu hóa, vật được tiêu hóa, kết quả, sự tuôn ra, sự vấy bẩn.

Một người dù đã xuất gia, sống trong một giáo pháp cao cả, vẫn phải cần đến thức ăn để duy trì đời sống. Do vậy, người ấy hằng ngày tay cầm bát đi lang thang từ nhà này đến nhà khác như một người ăn mày, để nhận lấy thức ăn từ những thí chủ hảo tâm. Nhưng đến lúc sử dụng, thức ăn đã mất hết màu sắc và hương vị nguyên sơ của nó. Thức ăn ấy khi nuốt khỏi cổ, các dịch vị sẽ tiết ra để tiêu hóa nó, bấy giờ nó đã trở thành một thứ đáng buồn nôn. Nơi chứa đựng nó chẳng khác gì một thùng chứa phân đã 10 năm, hoặc 6, 7 mươi năm không rửa, nếu người ấy sống đến 70 -80 tuổi. Thức ăn ấy nếu không được tiêu hóa, trộn lẫn với những thức ăn còn lại hôm trước, trở thành một thứ đáng gớm ghiếc, và là nguyên nhân gây ra bệnh hoạn. Nhưng nếu nó được tiêu hóa, nó sẽ sản xuất ra đủ thứ dơ dáy gồm tóc, lông, răng, móng v.v... Khi được nuốt vào, nó vào bằng một cửa nhưng khi tuôn ra, nó thoát ra bằng nhiều cửa, nói đúng hơn là thoát ra bằng cả 9 cửa (cửu khiếu). Khi nuốt vào, nó được nuốt cùng với một đám đông tụ họp vui vầy, nhưng khi tuôn ra, nó được bài tiết trong quạnh quẽ cô đơn. Vào lúc sử dụng nó, hành giả làm bẩn tay, môi, lưỡi, và những thứ nầy trở nên gớm ghiếc, vì dính đầy thức ăn. Đó là tóm tắt về 10 tính chất bất tịnh của thức ăn mà Buddhaghosa đã quảng diễn khá phong phú.

Khi hành giả vận dụng tầm và tứ quán sát 10 khía cạnh bất tịnh như trên, thì tính chất đáng ghê tởm của thức ăn hiện rất rõ nơi hành giả. Nhờ đó, tâm hành giả sẽ dễ dàng tập trung ở định cận hành. Và nếu chưa chứng được mục tiêu bất tử trong đời nầy, ít nhất vị ấy cũng hướng đến một thiện thú tốt đẹp.

B. BỐN ĐẠI CHỦNG

Những kinh chuyên trình bày về 4 đại gồm có các kinh chủ yếu sau đây: Kinh Đại niệm xứ (Mahàsatipatthàna, D. II, 294), Tượng tích dụ đại kinh (Mahàhatthipàdùpamà, M. I, 184), Kinh Giáo giới La Hầu La (Ràhulovàda, M. I. 421) và kinh Giới phân biệt (Dhàtuvibhanga, M. III, 240).

Kinh Đại Niệm xứ dành cho hạng người lợi căn, trình bày vắn tắt phương pháp thiền quán 4 đại chủng như sau: "Nầy các Tỳ khưu, như một đồ tể thiện xảo hay đệ tử người đồ tể, sau khi giết một con bò, và ngồi ở ngã tư đường, xẻ nó ra thành từng miếng, cũng vậy, một Tỳ khưu quán sát thân nầy, dù đặt như thế nào, sử dụng như thế nào cũng chỉ gồm có 4 đại: Trong thân nầy, đây là địa đại, thủy đại, hỏa đại và phong đại". (D. II, 294)

Một cư sĩ hay một Tỳ khưu khi chưa tu tập phương pháp phân tích về tứ đại, thì thường thấy bản thân mình là một con người, một chúng sinh hay một tự ngã; nhưng khi Tỳ khưu ấy đã phân tích thân nầy cặn kẽ, thì cái tưởng về chúng sinh sẽ biến mất, mà chỉ còn thấy một khối vật chất gồm 4 đại chủng mà thôi.

Ngoài bản kinh kể trên mô tả vắn tắt dành cho hạng người lợi căn, ba kinh còn lại trình bày tương đối

tỉ mỉ về 4 đại, dành cho hạng người bình thường, như kinh Giới Phân biệt mô tả: "Nầy chư hiền, thế nào là địa đại ở bên trong? - Bất cứ cái gì ở nội thân thuộc cá nhân, thô phù kiên cứng, bị chấp thủ, như tóc, lông, răng, móng, da, thịt, gân, xương, tủy, thận, tim, gan, hoành cách mô, lá lách, phổi, ruột, màng ruột, bao tử, phân, và bất cứ vật gì khác, thuộc nội thân, thuộc cá nhân, thô phù, kiên cứng, bị chấp thủ, đây gọi là nội địa giới (M. I.185).

"Và chư hiền, thế nào là thủy giới ở bên trong? Cái gì thuộc nội thân, thuộc cá nhân, thuộc nước, thuộc chất lỏng, bị chấp thủ như mật, đàm, mủ, máu, mồ hôi, mỡ, mở da, nước mắt, nước miếng, nước mũi, nước khớp xương, và nước tiểu, và bất cứ thứ gì khác thuộc nội thân, thuộc cá nhân, thuộc nước, thuộc chất lỏng, bị chấp thủ, đây gọi là nội thủy giới (M. I. 187).

"Và chư hiền, thế nào là nội hỏa giới? Cái gì thuộc nội thân, thuộc cá nhân, thuộc lửa thuộc chất nóng, bị chấp thủ, cái gì khiến cho thân thể nóng lên, thiêu đốt, biến hoại, cái gì khiến cho những vật được ăn uống, nhai nếm có thể khéo tiêu hóa, hay tất cả những gì khác thuộc nội thân, thuộc cá nhân, thuộc lửa, thuộc chất nóng, bị chấp thủ; đây gọi là nội hỏa giới (M. I. 188).

"Và này chư hiền, thế nào là nội phong giới? Cái gì thuộc về nội thân, thuộc cá nhân, thuộc gió, thuộc về động tánh, bị chấp thủ, nghĩa là gió thổi lên, gió thổi xuống, gió trong bụng, gió trong ruột, gió thổi qua các chân tay, hơi thở vô, hơi thở ra, hay bất cứ cái gì khác thuộc nội thân, thuộc cá nhân, thuộc gió, thuộc tánh động, bị chấp thủ, đây gọi là nội phong giới (M. I. 188).

Đối với những người lợi căn thì có thể quán sát về tứ đại ngay trong mình như sau: "Trong thân nầy, cái gì thuộc chất cứng, thô là Địa đại (giới). Cái gì thuộc chất lỏng, chảy được, làm cho dính liền, là Thủy đại; Cái gì làm cho chín, làm cho nóng, là Hỏa đại; Cái gì duy trì hay chuyển động là phong đại". Nghĩa là quán thân nầy như là tứ đại mà thôi, chứ không phải là một chúng sinh, và không có tự ngã.

Khi hành giả nỗ lực bằng cách đó, thì không bao lâu định cận hành sẽ sinh khởi, được tăng cường bởi tuệ, soi sáng sự phân loại của các đại chủng, nhưng chưa đạt đến định an chỉ, vì các đối tượng của nó là những đặc tính cá biệt.

Thế nhưng, nếu hành giả là hạng người thuộc căn cơ bình thường, thì nên tu tập đề mục thiền nầy theo 4 cách: 1. Lược thuyết các thành phần; 2. Quảng thuyết các thành phần; 3. Lược thuyết về các đặc tính; 4. Quảng thuyết về các đặc tính.

1. Lược thuyết về các thành phần (các thành phần nầy sẽ nói rõ ở phần Quảng thuyết): Ở đây hành giả phân tích ngắn gọn như sau: "Cái gì có tính chất kiên cứng, thuộc địa đại, gồm có 20 thành phần. Cái gì có tính chất dính liền thuộc thủy đại, gồm 12 thành phần; Cái gì làm cho chín, thuộc hỏa đại, gồm có 4 thành phần; Cái gì có tính chất duy trì, thuộc phong đại, gồm có 6 thành phần". Như vậy, toàn bộ tứ đại gồm có tất cả 42

thành phần.

Khi hành giả phân tích chúng như vậy, chúng sẽ trở nên rõ rệt, và nhờ tác ý nhiều lần định cận hành sẽ khởi lên nơi hành giả.

2. Quảng thuyết về các thành phần:

Hành giả khi phân tích về 4 đại chủng nên dùng 32 vật bất tịnh làm đối tượng để phân tích. Nhưng điểm khác nhau là ở đây phân tích 32 vật nầy về phương diện đại chủng, còn ở chương VIII, phân tích 32 vật nầy về phương diện bất tịnh. Trong 32 vật này địa đại gồm có 20 thành phần: tóc, lông, răng, móng, da, thịt, gân, xương, tủy, thận, tim, gan, hoành cách mô, lá lách, phổi, ruột non, ruột già, bao tử, phân, não. Thủy đại gồm có 12 thành phần: Mật, đàm, mủ, máu, mồ hôi, mỡ, mỡ nước, nước mắt, nước dãi, nước mũi, nước khớp xương, nước tiểu.

Cùng lúc hành giả tác ý đến các vật bất tịnh tóc, lông v.v..., cần phải chú tâm đến 4 thành phần thuộc Hỏa đại của chúng như sau: cái làm cho nóng, cái làm cho chín, cái làm cho biến đổi và cái làm cho tiêu hóa. Đồng thời cũng tác ý đến thân thể qua 6 thành phần thuộc phong đại sau đây: Sự chuyển

động đi lên, sự chuyển động đi xuống, sự chuyển động trong bụng, sự chuyển động trong ruột, sự chuyển động ngang qua tứ chi và hơi thở vô hơi thở ra. Đó là cách chú tâm về phong đại theo 6 thành phần:

3. Lược thuyết về các đặc tính:

Nếu đã tác ý về các thành phần của tứ đại như trên, mà chưa đạt được mục đích thì hành giả hãy tác ý một cách tóm lược về các đặc tính của chúng nhu sau: Cái gì có tính chất cứng là thuộc Địa đại, cái gì có tính chất dính liền là thuộc Thủy đại, cái gì có tính chất làm cho chín là thuộc Hỏa đại, cái gì có tính chất bành trướng là thuộc phong đại. Đó là nói sơ lược về các đặc tính của 4 đại.

4. Quảng thuyết về các đặc tính:

Nhưng nếu đề mục thiền ấy vẫn chưa đạt được thành công thì hành giả hãy tác ý một cách tỉ mỉ theo 13 cách sau đây: a. Về ý nghĩa danh từ; b. Theo từng nhóm; c. Bằng những vi tế; d. Do đặc tính; đ. Do sự phát sinh; e. Về khía cạnh dị đồng; g. Về tính chất khả phân và bất khả phân; h. Về giống và khác; i. Về phân định trong ngoài; k. Về sự bao gồm; l. Về điều kiện; m. Về sự thiếu phản ứng tâm thức; n. Về sự phân tích các duyên (điều kiện).

a. Về phương diện ý nghĩa: Nếu nói một cách tổng quát thì 4 đại chủng đều là giới (dhàtu) mang tính chất đau khổ. Nhưng nói theo cách phân biệt thì cái gì trải ra gọi là địa; cái gì trôi chảy gọi là thuỷ; cái gì làm cho nóng, gọi là hoả; cái gì chuyển động gọi là phong. b. Theo từng nhóm: Trong 32 vật bất tịnh được chia thành 2 nhóm, nhóm địa đại gồm 20 thành phần và nhóm thủy đại gồm 12 thành phần. c. Bằng những vi thể: Trong thân ta, địa đại kể như đã nghiền thành bụi nhỏ như cỡ vi trần; nó được kết hợp với thủy đại, được duy trì bằng hỏa đại, và được tăng trưởng nhờ phong đại. d. Về đặc

tính: Địa đại có đặc tính cứng; Thủy đại có đặc tính chảy; Hỏa đại có đặc tính nóng; và phong đại có đặc tính bành trướng. đ. Về nguồn gốc phát sinh: Trong 32 vật gồm địa đại và thủy đại là do thời sinh và tâm sinh; hỏa đại làm tiêu hóa thức ăn, là nghiệp sinh; phong đại, tức hơi thở là tâm sinh. e. Về khía cạnh dị đồng: Bốn đại chủng tuy đặc tính, nhiệm vụ và tướng trạng khác nhau, nhưng chúng cùng có chung một đặc tính là thuộc về sắc pháp. g. Về tính khả phân và bất khả phân: Bốn đại có thể phân tích riêng theo đặc tính của chúng, đó là tính khả phân; nhưng chúng cùng gồm chung trong 4 phương diện là: màu, mùi, vị và dưỡng chất, đó là tính bất khả phân. h. Về phương diện giống và khác: Mặc dù chúng cùng chung là sắc pháp nhưng 2 đại địa và thuỷ có tính nặng, 2 đại hỏa và phong có tính nhẹ. Đó là chỗ khác nhau của chúng. i. Về phân định trong ngoài: Bốn đại ở nội giới làm cơ sở cho thức tồn tại, còn 4 đại ở ngoại giới thì làm đối tượng cho thức nhận biết. k. Về sự bao gồm: Địa đại do nghiệp sinh được gồm chung với những đại do nghiệp sinh khác. Cũng thế, những đại do thức sinh được gồm chung với nhau. l. Về phương diện điều kiện: Địa đại được giữ lại nhờ nước, được duy trì bởi lửa, và bành trướng nhờ phong. Như vậy, các đại đều là nhân duyên cho nhau, đại nầy làm điều kiện cho đại khác tồn tại. m. Về sự thiếu phản ứng ý thức: Địa đại không biết "ta là địa đại", hoặc "ta là điều kiện cho các đại khác tồn tại". Đó là tính chất không có phản ứng ý thức của chúng. n. Về sự phân tích các duyên (điều kiện): có 4 duyên cho 4 đại chủng, đó là: nghiệp, thức, dưỡng chất, và nhiệt độ (thời tiết). Nghiệp là sanh duyên cho những gì do nghiệp sanh, và là thân y duyên cho những cái còn lại. Thức là sanh duyên cho những gì do thức sanh, và là hậu sanh duyên, hữu duyên, bất ly khứ duyên cho những thứ còn lại. Dưỡng chất và Nhiệt độ cũng tương tự như 2 loại trên.

LỢI ÍCH CỦA PHÁP MÔN NÀY

Vị Tỳ khưu chuyên phân tích về 4 đại thì dễ thấu hiểu được tính không của các pháp, do đó có thể đoạn trừ được cái tưởng về chúng sinh, về tự ngã, nhiếp phục được sự sợ hãi, dứt được niệm ưa ghét. Nếu không đạt được Niết bàn hiện tại, thì cũng hướng đến một thiện thú tốt đẹp trong tương lai. Vị nầy

thường có được 5 việc lợi ích sau đây: An trú trong giới luật của bậc thánh; trí tuệ khai phát, thấy đúng chân tướng của các sự vật; có thể đạt được thần túc thông, như một thân hiện ra nhiều thân; bảo đảm một cuộc sống tốt đẹp sau khi tái sinh trong cõi dục giới, hoặc sinh vào phạm thiên giới; có thể đạt được diệt thọ tưởng định ngay trong hiện tại. Đó là 5 lợi ích của một người tu tập về pháp môn phân tích 4 đại chủng.

BÀI MƯỜI HAI CHƯƠNG XII: ĐỊNH - CÁC THẦN THÔNG

1. THẦN TÚC THÔNG

Sau phần mô tả về 4 đại chủng là nói về các loại thần thông. Ở đây, trước hết bàn về Thần túc thông.

Hành giả muốn thực hiện các năng lực thần thông cần phải hoàn tất 8 thiền chứng về các đề mục thiền khởi từ đề mục đất và cuối cùng là đề mục màu trắng. Đồng thời vị ấy còn phải tăng trưởng 6 pháp sau đây: Tăng cường Tín, để tâm khỏi dao động; tăng

cường Tấn để tâm khỏi giải đãi; tăng cường Niệm để tâm khỏi lơ đễnh (thất niệm); tăng cường Định, để tâm khỏi trạo cử; tăng cường Tuệ, để tâm khỏi mê muội; tăng cường Quán chiếu, để tâm khỏi bị lung lạc (bởi phiền não). Đó là 6 pháp hỗ trợ làm cho tâm trở nên bất động.

Ngoài ra, còn có 8 pháp khác dùng để yểm trợ thần thông như sau: Tâm được định tĩnh nhờ định tứ thiền; tâm được thuần tịnh nhờ tách rời các triền cái, tâm được trong sáng nhờ vượt qua tầm; tâm không lỗi lầm nhờ không có các ác dục; tâm được vô nhiễm nhờ các cấu uế biến mất, tâm được nhu nhuyến nhờ sự tự chủ; tâm dễ sử dụng nhờ có quyết tâm; tâm vững chắc nhờ sự tu tập đã viên mãn.

Thông thường bản luận xếp các thứ thần thông (thành công) thành 10 loại, như sau:

1. Thần thông do quyết định;
2. Thần thông bằng biến hóa;
3. Thần thông bằng thân ý sinh;
4. Thần thông bằng sự can thiệp của trí;
5. Thần thông bằng sự can thiệp của định;
6. Thần thông của các thánh giả;
7. Thần thông do nghiệp;
8. Thần thông do công đức;
9. Thần thông do kỹ thuật;
10. Thần thông do nỗ lực đúng.

Đó là 10 loại thần thông.

1. Thần thông do quyết định: chẳng hạn hành giả quyết định biến một thân mình thành ra cả trăm, nghìn thân. 2. Thần thông do biến hoá: Hành giả từ bỏ hình dáng thông thường và biến thành một cậu bé hay một con rắn. 3. Thần thông do thân ý sinh: Hành giả dùng mãnh lực của tâm tạo ra một thân người theo ý đồ của mình. 4. Thần thông do sự can thiệp của trí: Hành giả vận dụng trí tuệ đoạn trừ các lậu hoặc, đắc A La hán quả, đó là thần thông do trí can thiệp. 5. Thần thông do sự can thiệp của định: Như trường hợp tôn giả Xá lợi Phất đang ngồi nhập định ngoài trời vào lúc đêm trăng, bỗng có một ác quỉ đến đánh vào đầu tôn giả vang tiếng như sấm nổ, nhưng tôn giả chẳng hề hấn gì cả. Đó là thần thông do định can thiệp. 6. Thần thông của các bậc thánh: Hành giả có tâm thản nhiên đối với những gì đáng ghê tởm mà không ghê tởm, đó là thần thông của thánh giả. 7. Thần thông do quả báo của nghiệp: Như trường hợp chư thiên hay các loài chim bay đi trong không trung, đó là thần thông do nghiệp.

8. Thần thông do công đức: Như trường hợp Chuyển luân Vương du hành tự tại trong không gian, đó là thần thông do những công đức. 9. Thần thông do kỹ thuật: Như trường hợp những thầy phù thủy dùng bùa chú có thể bay đi trong không trung, đó là thần thông do kỹ thuật. 10. Thần thông do nỗ lực đúng: Như hành giả nỗ lực tu tập mà đạt được giải thoát, hay bất cứ người học nghề gì, do nỗ lực tối đa mà học tập thành nghề; đó là thần thông do nỗ lực đúng đắn. Trong 10 loại thần thông kể trên, chỉ có thần thông do quyết định, do biến hóa và thân ý sinh là thực sự được gọi là thần thông

mà thôi.

Bây giờ, để trình bày về những phương diện khác nhau của loại thần túc thông nầy, ở đây, nên trích dẫn một đoạn kinh văn như sau: "Vị ấy một thân hóa thành nhiều thân, nhiều thân trở thành một thân. Vị ấy hiện ra rồi biến mất, hoặc đi ngang qua tường, qua vách núi, qua những chỗ kín bít không bị trở ngại như qua hư không. Vị ấy độn thổ rồi trồi lên mặt đất như thể là ở trong nước; hoặc đi trên nước như đi trên đất. Vị ấy ngồi kiết già mà đi trên hư không như con chim, với bàn tay, vị ấy sờ chạm mặt trăng, mặt trời, và những vật có đại oai lực như thế. Vị ấy thực hiện việc làm chủ thân xác cho đến tận Phạm thiên giới". (D I, 77)

Muốn thực hiện được các phép thần thông trên đây, hành giả trước hết phải hoàn tất các vấn đề sau: 1. Bốn cấp thiền; 2. Bốn yếu tố căn bản; 3. Tám bước; 4. Mười sáu trợ duyên và; 5. Trí quyết định.

1. Về 4 cấp thiền: như tôn giả Xá lợi Phất đã trình bày: "Sơ thiền, cõi phát sinh do viễn ly; Nhị thiền, cõi của hỉ và lạc; Tam thiền, cõi của xả và lạc; Tứ thiền, cõi của không lạc không khổ. Bốn cõi nầy của Thắng trí đưa đến sự chứng đắc các thần thông". (D. II. 205)

2. Bốn yếu tố căn bản: Định do dục và sự quyết tâm; định do tinh tấn và sự quyết tâm; định do thanh tịnh tự nhiên và sự quyết tâm; Định do trạch pháp và sự quyết tâm.

3. Tám bước: Y chỉ vào dục đạt được định, nhưng dục khác, định khác (bước 1-2); y chỉ vào tinh tấn đạt được định, nhưng tinh tấn khác, định khác (bước 3-4); y chỉ vào tâm (niệm) đạt được định, nhưng tâm khác, định khác (bước 5-6); y chỉ vào trạch pháp đạt được định, nhưng trạch pháp khác, định khác (bước 7-8).

4. Mười sáu trợ duyên: Tâm không chán nản nên không bị giải đãi làm dao động. Tâm không mừng rỡ nên không bị trạo cử làm dao động. Tâm không đam mê thì không bị tham dục làm dao động. Tâm không oán ghét thì không bị ác ý làm dao động. Tâm độc lập thì không bị tà kiến làm dao động. Tâm không dính mắc thì không bị tham lam làm dao động. Tâm giải thoát thì không bị ngũ dục làm dao động. Tâm không trói buộc (vì cấu uế) thì không bị cấu uế làm dao động. Tâm không còn rào ngăn thì không bị rào ngăn cấu uế làm dao động. Tâm chuyên nhất thì không bị cấu uế sai biệt làm dao động. Tâm tăng cường với tín, thì không bị nghi ngờ làm dao động. Tâm tăng cường bởi tấn, thì không bị uể oải làm dao động. Tâm tăng cường bởi niệm thì không bị lơ đễnh làm dao động. Tâm tăng cường bởi định, thì không bị tán loạn làm dao động. Tâm tăng cường bởi tuệ thì không bị si mê làm dao động. Tâm quán chiếu thì không bị bóng tối vô minh làm dao động. Đó là 16 trợ duyên đưa đến chứng đắc thần thông (Ps. II, 206).

5. Trí quyết định: Hành giả nhập thiền về phương diện thắng trí và xuất thiền, rồi quyết định như sau: "Ta hãy biến ra 100, ta hãy biến ra 100". Đó là trí quyết định.

Một thân biến thành nhiều thân: Hành giả muốn thực hiện phép thần thông nầy - hay các phép thần thông khác - cần phải vận dụng các pháp trợ duyên đã kể trên, rồi dùng ý chí quyết định: "Ta hãy biến ra nhiều thân.", rồi biến ra nhiều thân. Đó là trường hợp tôn giả Cùla-panthaka (Châu-lợi Bàn-đà), như trong luận đã kể (Ps. II, 207). Tôn giả vốn

tối dạ, học cả 4 tháng trời mà không thuộc một bài kệ, người anh thầy định đuổi thầy ra khỏi tu viện, đức Thế Tôn thương tình, đưa thầy một miếng giẻ bắt thầy lau bụi. Nhưng lau được một ít lâu, miếng giẻ trở thành màu đen, Thầy nghĩ rằng: "Miếng vải vốn sạch, không có gì quấy ở nó, chỉ có chấp ngã là sai lầm.", nhờ thế thầy đắc thiền chứng, và đạt được thần biến, một thân hiện ra nhiều thân.

Phép tàng hình - làm cho biến mất: Hành giả muốn thực hiện phép thần biến nầy thì phải xuất khỏi thiền căn bản và tác ý như sau: "Ánh sáng nầy hãy trở thành bóng tối", hoặc "Vật không bị che khuất nầy phải bị che khuất". Thế là vật ấy sẽ khuất dạng không ai còn trông thấy nữa.

Phép thần thông đi ngang qua vách, qua tường, qua núi, không bị trở ngại như đi trên hư không: Hành giả muốn thực hiện phép thần biến nầy cần phải đắc thiền về biến xứ hư không và xuất thiền, rồi tác ý đến bức tường, bức vách như sau: "Hãy hiện ra hư không", thì nó sẽ thành hư không. Tuy nhiên, nếu núi hay vách tường đó do một vị có thần thông tạo ra trước, thì phép thần thông sau không thể hư vô hóa nó được, mà phải đi tránh qua nó.

Phép thần thông độn thổ, rồi trồi lên: Một hành giả muốn thực hiện phép nầy thì phải đắc thiền về biến xứ nước, rồi xuất khỏi thiền ấy, và quyết định rằng: "Đất đai vùng nầy hãy biến thành nước." Thế là đất đai vùng ấy đều hóa thành nước, và vị nầy có thể lặn xuống, trồi lên khỏi mặt đất như ở trong nước. Nhưng chỉ có vị nầy làm được thế, còn những người khác vẫn phải đi bộ trên đất ấy, vì đất vẫn nguyên trạng là đất.

Phép thần thông làm cho nước đông cứng: Hành giả muốn thực hiện phép thần biến nầy cần phải đắc thiền về biến xứ đất, rồi xuất thiền, và quyết định: "Nước ở tại chỗ nầy hãy biến thành đất.", thế là nước biến thành đất, và vị nầy có thể đi trên đó. Hơn nữa, vị nầy còn có thể biến nước thành ra ngọc, vàng, cây, đá v.v..., nếu vị nầy muốn.

Phép thần thông bay trên hư không: Hành giả muốn thực hiện phép nầy cần phải đắc thiền về biến xứ đất, rồi quyết định: "Hãy có đất", thế là đất hiện ra, và vị nầy có thể du hành trên ấy, nhưng vị nầy phải là người đã đắc thiên nhãn, để có thể tránh được những chướng ngại vật như núi, cây v.v..., trên đường đi.

Phép thần thông dùng bàn tay rờ mặt trăng, mặt trời: Phép thần biến nầy thực hiện được nhờ đắc thiền và tâm tự tại, chứ không cần phải đắc thiền bằng một biến xứ nào đặc biệt. Vị nầy tác ý đến mặt trời, mặt trăng, và quyết định với trí: "Nó hãy ở trong tầm tay ta.", thế là mặt trăng, mặt trời nằm ngay trong tầm tay, và vị nầy có thể dùng tay sờ mặt trăng, mặt trời.

Phép thần thông nhỏ biến thành lớn, lớn biến thành nhỏ: Con độc long Nandopananda ỷ mình có thần thông, đã biến thành vật khổng lồ nằm khoanh núi Tu Di 14 vòng, rồi tung bụi mù mịt để gây trở ngại đoàn du hành có đức Phật và Thánh chúng. Do đó Phật đã bảo tôn giả Mục Kiền Liên dùng thần lực hàng phục nó. Cuối cùng, nó đã bị chinh phục, và xin quy y Phật.

Phép thần thông rút hay tăng đường đất - làm cho xa trở thành gần hay gần thành xa: Hành giả muốn thực hiện phép nầy cần phải là người đã làm chủ được thân xác, và nếu muốn đi đến cõi Phạm thiên, liền quyết định: "Cõi Phạm thiên hãy đến gần đây." thế là nó đến gần. Hoặc đối với một chỗ rất gần nếu muốn nó xa, liền quyết định: "Chỗ này hãy cách xa ra", thế là chỗ ấy cách xa đến một mức độ mà hành giả muốn.

Phép thần thông biến ít thành nhiều: Tôn giả Mục Kiền Liên đã thực hiện phép nầy như kinh Bổn Sinh đã kể (Ja. I, 348). Có khi, đức Thế Tôn cũng từng biến một tô cháo, đủ cho cả Tăng chúng dùng một bữa no nê.

Ngoài ra, còn có các phép thần thông như biến nặng thành nhẹ, biến nhẹ thành nặng, hoặc biến mình thành một con voi hay một em bé, như trường hợp Đề Bà Đạt Đa đã làm (Vin. II, 185)

BÀI MƯỜI BA CHƯƠNG XIII: ĐỊNH - CÁC THẦN THÔNG (tiếp theo)

2. THIÊN NHĨ THÔNG

Bây giờ đến lượt mô tả về Thiên nhĩ thông, ta có thể dẫn đoạn kinh sau đây làm căn cứ: "Vị ấy dẫn tâm, hướng tâm đến Thiên nhĩ thông. Với Thiên nhĩ thuần tịnh, siêu nhân, vị ấy nghe cả 2 loại âm thanh, âm thanh của Chư thiên và âm thanh của loài người, xa cũng như gần." (D. I, 79)

Thiên nhĩ thông: tức tai giống như tai của chư Thiên, vì chư thiên có khả năng nghe được một đối tượng âm thanh dù cách rất xa, do họ đã giải thoát khỏi các cấu uế. Thuần tịnh: Thiên nhĩ nầy hoàn toàn trong sạch, không có cấu uế. Siêu nhân: vượt khỏi phạm vi của loài người. Hành giả muốn thực hiện phép thần thông nầy cần phải đạt được thiền chứng căn bản về thắng trí, rồi xuất định và tác ý đến các âm thanh thô ở xa mà tầm tai có thể nghe được, như tiếng chuông, tiếng trống trong tu viện, hay tiếng Ngài tử trong rừng sâu. Thế rồi, vị ấy tuần tự tác ý đến những loại âm thanh vi tế, xa xôi ở 4 phương trời. Bấy giờ diễn tiến 4 hoặc 5 Tốc hành tâm xảy ra. Ba hay 4 tâm đầu là giai đoạn chuẩn bị gồm có tâm cận hành, tâm thuận thứ, và tâm chuyển tánh thuộc dục giới, còn tâm thứ tư hay thứ 5 là tâm an chỉ thuộc thiền thứ tư ở Sắc giới. Hành giả định giới hạn từ một tu viện, đến một khu làng, dần dần đến cả thế giới hay xa hơn nữa, tất cả âm thanh trong phạm vi ấy đều nghe được, nếu hành giả tác ý đến nó. Đây là cách hành giả nới rộng tâm thiên nhĩ từng phạm vi.

3. THA TÂM THÔNG

Giải thích về Tha tâm thông, kinh văn viết như sau: "Vị ấy dẫn tâm, hướng tâm đến Tha tâm thông. Vị ấy dùng tâm của mình thâm nhập vào tâm của các chúng sinh khác, và hiểu chúng như sau: - Tâm có tham biết là tâm có tham; tâm không tham biết là tâm không tham; tâm có sân biết là tâm có sân; tâm không sân biết là tâm không sân; tâm có si biết là tâm có si; tâm không có si biết là tâm không có si; tâm chật hẹp biết là tâm chật hẹp; tâm tán loạn biết là tâm tán loạn; tâm đại hành biết là tâm đại hành; tâm không đại hành biết là tâm không đại hành; tâm hữu thượng biết là tâm hữu thượng; tâm vô thượng biết là tâm vô thượng; tâm định tĩnh biết là tâm định tĩnh; tâm không

định tĩnh biết là tâm không định tĩnh; tâm giải thoát biết là tâm giải thoát; tâm không giải thoát biết là tâm không giải thoát." (D.I,79). Đó là 16 loại tâm thông thường của các chúng sanh.

Tha tâm thông nầy sinh khởi được là nhờ có sự trợ giúp của Thiên nhãn thông, và có thể thấy được máu trong tim của các chúng sinh đang hiện hữu. Nếu tâm của chúng sinh đó đang hoan hỉ, thì máu có màu đỏ; nếu tâm đang ưu sầu thì máu có màu hơi đen; nếu tâm an tịnh, thì máu có màu trong như dầu mè. Do quan sát như vậy mà thấy rõ tâm trạng của chúng sinh.

Chỉ khi Tha tâm thông được củng cố như thế, tâm hành giả mới dần dần biết được tâm trạng của chúng sinh ở cõi Sắc và Vô sắc mà không cần phải xem máu trong tim nữa.

Ở đoạn văn trích dẫn có mấy từ sau đây cần phải giải thích: Tâm đại hành là tâm thuộc phạm vi Sắc giới và Vô sắc giới. Tâm không đại hành tức ngược lại tâm trên. Tâm hữu thượng là tâm thuộc về 3 cõi. Tâm vô thượng là tâm siêu thế - vượt ngoài 3 cõi. Tâm định tĩnh là tâm đạt được định cận hành và định an chỉ. Tâm không định tỉnh là tâm không đạt cả 2. Tâm giải thoát là tâm đạt đến một trong 5 thứ giải thoát sau: Giải thoát bằng sự thay thế pháp đối lập (nhờ tuệ quán); giải thoát nhờ sự đàn áp các pháp chướng ngại (nhờ định); giải thoát bằng sự đoạn trừ các chướng ngại (nhờ đạo lộ); giải thoát bằng sự an tịnh (nhờ quả chứng); giải thoát bằng sự từ bỏ (nhờ đạt được Niết bàn). Tâm không giải thoát là tâm chưa đạt được bất cứ giải thoát nào trong 5 loại trên.

4. TÚC MẠNG THÔNG

Để giải thích về Túc mạng thông, kinh văn viết: "Vị ấy dẫn tâm, hướng tâm đến Túc mạng thông, nhớ đến nhiều đời trước của mình, đó là: một đời, hai đời, ba đời, bốn đời, năm đời, 10 đời, 20 đời, 30 đời, 40 đời, 50 đời, 100 đời, 1000 đời, 100. 000 đời, nhiều hoại kiếp, nhiều thành kiếp, nhiều hoại kiếp và thành kiếp. Vị ấy nhớ tại chỗ kia ta có tên như thế, chủng tộc như thế, tướng mạo như thế, đồ ăn như thế, thọ khổ lạc như thế, tuổi thọ như thế. Sau khi chết tại chỗ kia, ta được sinh ra tại chỗ nọ, tại đây, ta có tên như thế, chủng tộc như thế, tướng mạo như thế, ăn uống như thế, tuổi thọ như thế. Sau khi chết tại chỗ nọ, ta được sinh ra ở đây. Như vậy, vị ấy nhớ đến nhiều đời sống quá khứ, cùng với các nét đại

cương và chi tiết". (D. I. 81)

Túc mạng thông hay Túc mạng trí là cái trí nhớ lại những đời quá khứ. Trong trường hợp nhớ lại các đấng Giác ngộ trong quá khứ đã cắt đứt dòng luân hồi, thì chỉ có các đấng Giác ngộ mới làm được. Có 6 hạng người nhớ đời quá khứ, đó là: Ngoại đạo; đệ tử thường; đệ tử trẻ xuất sắc; đại đệ tử; Độc giác; Phật.

Ngoại đạo chỉ nhớ 40 kiếp về trước, không thể xa hơn nữa, vì trí tuệ họ yếu ớt. Những đệ tử thường nhớ đến 100 kiếp hay 1000 kiếp; vì trí tuệ họ mãnh liệt. Hạng đệ tử trẻ xuất sắc cũng thế. Nhưng các đại đệ tử nhớ được trăm nghìn kiếp hay một vô số kiếp về trước. Các bậc Độc giác nhớ được trăm nghìn kiếp và 2 vô số kiếp về trước. Còn với chư Phật thì trí nhớ không có giới hạn.

Bản luận nêu ví dụ: Cái thấy của ngoại đạo như lửa đom đóm; cái thấy của phàm phu như ánh đèn cầy; cái thấy của đệ tử xuất sắc như bó đuốc; cái thấy của đại đệ tử như sao mai; của Độc giác như mặt trăng; của chư Phật như muôn ngàn tia sáng mặt trời vào mùa thu quang đãng.

Một Tỳ khưu mới tu tập muốn nhớ lại đời sống quá khứ theo cách trên, cần phải đi vào độc cư, tuần tự nhập 4 thiền và xuất thiền thứ tư thuộc căn bản thắng trí. Rồi vị ấy hướng tâm đến hành vi gần nhất của mình như lúc mới ngồi xuống, và đi ngược về quá khứ như các việc làm hôm qua, tháng trước, năm trước, v.v.. cho đến một đời, nhiều đời, hoại kiếp và thành kiếp, với những nét đại cương và chi tiết.

Về hoại kiếp có 3 loại tai nạn là hỏa tai, thủy tai, và phong tai. Đó gọi là tam tai. Ba loại tai họa nầy lần lượt xuất hiện để hủy diệt thế giới. Đầu tiên là hỏa tai nổi lên, từ một mặt trời lần lần đến 2 mặt trời xuất hiện rồi đến 7 mặt trời xuất hiện cùng lúc, thiêu hủy thế giới đến hết cõi Sơ thiền, và dừng lại ở Nhị thiền. Thế rồi thủy tai nổi lên phá hủy đến cõi Nhị thiền và dừng lại ở Tam thiền. Sau đó phong tai xuất hiện, phá hủy hết cõi Tam thiền và dừng lại ở Tứ thiền. Thoạt tiên liên tiếp khởi 7 trận hỏa tai, tiếp theo có một trận thuỷ tai nổi lên. Thuỷ tai nầy lập lại tới 7 lần thì đến trận phong tai. (Luận Câu xá q. 12: Theo bản luận cho biết khi tham dục quá cường thịnh thế giới sẽ bị hủy hoại bởi thủy tai. Khi sân hận quá cường thịnh thì thế giới sẽ bị hủy hoại bởi hỏa tai, và khi si mê quá cường thịnh thì thế giới bị hủy hoại bởi phong tai)

Ở đây thiết tưởng nên giảng rõ chữ kiếp để làm sáng tỏ vấn đề trên. Kiếp (kalpa) gồm có 3 loại: Tiểu kiếp, trung kiếp, và đại kiếp. Tiểu kiếp: Lấy đời sống của nhân loại ở mức độ 10 tuổi mà khởi sự, cứ qua 100 năm thì đời sống thêm một tuổi, cho đến lúc đời sống con người được 84.000 năm; đó là kiếp tăng. Rồi bắt đầu con người từ 84.000 tuổi, cứ qua 100 năm thì đời sống giảm một tuổi cho đến lúc đời sống con người chỉ còn 10 tuổi; đó là kiếp giảm. Một lần kiếp tăng và một lần kiếp giảm như vậy được kể là một Tiểu kiếp, gồm có 16.800.000 năm. Trung kiếp: Lần lượt đủ hai mươi tiểu kiếp được kể là một trung kiếp, gồm có (16.800.000 x 20 =) 336.000.000 năm. Đại kiếp có 4 trung kiếp. Trải qua Trung kiếp thứ nhất gọi là thành kiếp; trải qua trung kiếp thứ nhì, gọi là trụ kiếp; trải qua trung kiếp thứ ba gọi là Hoại kiếp; trải qua trung kiếp thứ tư gọi là Không kiếp. Như vậy một Đại kiếp gồm có 4 giai đoạn là: thành, trụ, hoại và không, và thời gian là (336.000.000 x 4 =) 1.344.000.000 năm. (Phật Học từ điển, mục từ Kiếp)

Về Thành kiếp: Sau một thời gian dài, đất bắt đầu xuất hiện. Nó có màu sắc và mùi vị như lớp ván trên mặt nồi cơm vừa cạn. Rồi những chúng sinh ở cõi trời Quang Âm, do hết phước và mạng chung, liền sinh đến đó. Chúng tự phát sáng, và du hành trong hư không. Thế rồi, nghe mùi đất thơm hấp dẫn, chúng nếm thử và thấy thích thú, nên ăn chất đất ấy càng lúc càng nhiều, do đó, ánh sáng của chúng tan biến. Vì vậy mặt trời xuất hiện; sau đó là mặt trăng và tinh tú xuất hiện. Từ đó hình thành thời gian, ngày đêm, tháng năm và thời tiết. Kế đến là núi non, sông biển và ngũ cốc xuất hiện.

Những chúng sinh sử dụng chất đất đầu tiên ấy, dần dần một số trở nên đẹp đẽ, một số xấu xí. Người đẹp khinh bỉ người xấu, do đó, chất đất tinh túy kia biến mất, và từ đất

mọc lên một thứ cỏ, cây leo, lúa không có trấu cám. Rồi một ngọn lửa tự nhiên nấu chín lúa ấy thành cơm, có mùi thơm ngon, và chúng

sinh dùng thứ cơm ấy. Do đó, nước tiểu và phân xuất hiện, dần dần nam căn và nữ căn xuất hiện. Vì có hình thức nam nữ khác nhau nên nam giới nghĩ tưởng nữ giới, nữ giới nghĩ tưởng nam giới. Do khoảng thời gian dài nghĩ tưởng về nhau, nên cơn sốt nhục dục sinh khởi, vì thế chúng bắt đầu hành lạc. Thấy cảnh hành lạc công khai chướng mắt, nên những người trí chỉ trích và trừng phạt những người ấy. Từ đó, chúng bắt đầu xây nhà với mục đích che đậy những việc xấu kia, đồng thời dùng làm chỗ cất chứa thức ăn. Bấy giờ lúa sinh ra cám và trấu, và chúng phải đi lấy phần hằng ngày để về dùng. Do vậy chúng dựng lên những ranh giới để chia phần cho mỗi cá thể. Tuy thế, có người tham lam, lấy phần của người khác, vì vậy mà thành ra có sự ăn trộm. Do có sự trộm cắp, chúng bèn hội nhau lại, bầu ra một người lãnh tụ để giữ vai trò thưởng phạt, ổn định trật tự. Người đầu tiên được mọi người bầu làm lãnh tụ trong thời kiếp này chính là Đức Thế Tôn. Vì Ngài được tất cả mọi người trên thế gian nầy tín nhiệm, tôn kính, nên có danh hiệu là Thế Tôn. Ngài cũng có danh hiệu là điền chủ (khetta), lại được gọi là Sát đế lợi (Khettiya), tức giai cấp chiến sĩ cao quí. Ngài đem lại lợi ích cho mọi người một cách chính trực và công bằng, nên Ngài được gọi là một vị vua (Ràjà). Sau đó là Bà la môn và những giai cấp khác được tuần tự thành lập. (D. III. 85)

5. THIÊN NHÃN THÔNG

Giải thích về Thiên nhãn thông này, kinh văn viết: "Vị ấy dẫn tâm, hướng tâm đến trí biết về sự chết và tái sanh của chúng sinh. Với Thiên nhãn thuần tịnh siêu nhân, vị ấy thấy chúng sinh chết và sinh trở lại, chịu số phận hạ liệt hay cao sang, đẹp hay xấu, hạnh phúc hay bất hạnh; vị ấy biết hữu tình đi theo hạnh nghiệp của chúng: Những tôn giả chúng sinh nầy tạo ác nghiệp về thân, về lời, và về ý, phỉ báng các bậc Thánh, có tà kiến, tạo những nghiệp theo tà kiến, sau khi thân hoại mạng chung, đã sinh vào cõi dữ, ác thú, đọa xứ, địa ngục v.v... Còn những tôn giả chúng sinh nầy, tạo những thiện nghiệp về thân,về lời và về ý, không phỉ báng các bậc Thánh, có chánh kiến, tạo những nghiệp theo chánh kiến; sau khi thân hoại mạng chung đã sinh vào một thiện thú, thiên giới. Như vậy, với thiên nhãn thuần tịnh siêu nhân vị ấy thấy chúng sinh chết và tái sinh, người hạ liệt người cao sang, người đẹp đẽ, người thô xấu, người may mắn người bất hạnh, đều do hạnh nghiệp của chúng". (D. I, 82)

Thiên nhãn: mắt của chư thiên. Vì nhãn quang của chư thiên rất bén nhạy, do thiện nghiệp phát sinh, nên có thể trông thấy một đối tượng ở rất xa. Một Tỳ khưu do tinh tấn tu hành, trong tâm trí cũng phát sinh một thứ nhãn quang kỳ diệu như thế, nên gọi là Thiên nhãn.

Hạ liệt: bị khinh bỉ, bị miệt thị v.v... Vì chủng tộc thấp hèn; do quả báo của si. Cao sang: Ngược lại hạ liệt, do quả báo không si. Đẹp: có một bề ngoài dễ coi, khả ái, do quả báo của vô sân. Xấu: có một bề ngoài khó ưa, khả ố, do quả báo của sân. May mắn: đi đến một thiện thú, hoặc nơi giàu sang, do quả báo không tham. Bất hạnh: đi đến một ác thú, hoặc nơi nghèo hèn, do quả báo của tham lam. Hủy báng các bậc thánh: Các bậc

thánh gồm có Phật, Độc giác, các đệ tử Thanh văn, hoặc những gia chủ đã chứng Dự lưu quả. Hủy báng có 2 cách: hoặc là xúc phạm, khinh miệt họ; hoặc là phủ nhận những công đức phẩm hạnh của họ. Những ai đã hủy báng các vị ấy bằng một trong 2 cách thì phải sám hối hoặc trực tiếp hoặc gián tiếp đối với họ. Nếu không sám hối thì đạo lộ tu hành sẽ bị chướng ngại.

Cõi dữ: đồng nghĩa với địa ngục. Địa ngục: là cảnh giới đau khổ cùng cực, đáng ghê sợ nhất.

Ác thú: là chỗ trú ẩn của những đau khổ.

Đọa xứ: nơi những người phạm tà hạnh rơi vào đó. Thông thường cõi dữ chỉ cho cảnh giới của loài súc sinh; ác thú là cảnh giới của ngạ quỉ; đọa xứ là cảnh giới của A tu la, nhưng cảnh giới nầy cũng có nghĩa là cõi dữ và ác thú.

Thiện thú: chỉ cho cảnh giới của nhân loại, còn cảnh giới của chư thiên thì thường gọi là cõi trời.

Một hành giả muốn thực hiện phép Thiên nhãn thông cần phải tu tập thành tựu ba biến xứ: biến xứ lửa, biến xứ màu trắng và biến xứ ánh sáng. Nhưng biến xứ ánh sáng là tốt nhất.

TỔNG QUÁT:

Về loại Thần túc thông (đã trình bày ở chương XII) liên hệ đến 7 thứ đối tượng: đối tượng hữu hạn; đối tượng đại hành (cao cả); đối tượng quá khứ; đối tượng hiện tại; đối tượng vị lai; đối tượng bên trong; đối tượng bên ngoài. Hữu hạn: nghĩa là thuộc lãnh vực Dục giới; đại hành thuộc lãnh vực Sắc giới và Vô sắc giới; bên trong là ngay trong thân mình; bên ngoài là ở ngoài thân mình. Còn quá khứ, vị lai và hiện tại là khoảng thời gian trước, sau và ngay lúc ấy.

Về loại Thiên nhĩ thông gồm có 4 đối tượng: đối tượng hữu hạn; đối tượng hiện tại; đối tượng bên trong và đối tượng bên ngoài. Vì nó lấy âm thanh làm đối tượng, mà âm thanh thì có giới hạn, nên nó có một đối tượng hữu hạn. Vì nó phát sinh từ những âm thanh đang hiện hữu, nên nó có một đối tượng hiện tại.

Về Tha tâm thông gồm có 8 đối tượng: đối tượng hữu hạn; đại hành; vô lượng; đạo lộ; quá khứ; hiện tại; vị lai; bên ngoài. Vào lúc biết đạo và quả, nó có một đối tượng vô lượng. Vì một người thường (phàm phu) không thể biết được tâm của một bậc Dự lưu; một bậc Dự lưu không thể biết được tâm của một bậc Nhất lai; và cứ thế lên đến A la hán. Còn A la hán thì biết được tâm của tất cả. Vào lúc trí lấy tâm của một đạo lộ làm đối tượng, nó có một đối tượng đạo lộ.

Về Túc mạng thông gồm có 8 đối tượng: hữu hạn; đại hành; vô lượng; đạo lộ; quá khứ; bên trong; bên ngoài; không thể phân loại. Vào lúc nhớ lại các khái niệm như danh, tánh, trong quá khứ thì trí ấy có một đối tượng không thể phân loại. Ngoài ra những từ khác như đã giải thích ở trên.

Về Thiên nhãn thông, Buddhaghosa chia thành 3 loại: trí biết sự chết và tái sanh; trí biết vị lai; trí biết sở hành tùy theo nghiệp.

Trí biết sự chết và tái sinh gồm có 4 đối tượng: hữu hạn; hiện tại; bên trong; bên ngoài. Trí biết vị lai tương ứng với 8 đối tượng: hữu hạn; đại hành; vô lượng; đạo lộ; vị lai; bên trong; bên ngoài; không thể xếp loại. Trí biết sở hành tùy theo nghiệp tương ứng với 5 đối tượng: hữu hạn; đại hành; quá khứ; bên trong; bên ngoài. Về ý nghĩa các từ, xem những giải thích ở trên.

Theo quan điểm của Buddhaghosa các loại thần thông - đôi khi còn gọi là thắng trí hay năng lực siêu nhiên - chỉ gồm có 5 thứ: Thần túc thông; Thiên nhĩ thông; Tha tâm thông; Túc mạng thông; Thiên nhãn thông. Nhưng thông thường kinh điển thêm một loại nữa là Lậu tận thông, thành ra 6 loại, và được gọi là lục thông.

Ba loại đầu thường gọi là thông, nhưng 3 loại sau còn gọi là minh hay trí như: Túc mạng minh hay Túc mạng trí; Thiên nhãn minh hay Thiên nhãn trí; Lậu tận minh hay Lậu tận trí.

BÀI MƯỜI BỐN CHƯƠNG XIV: CÁC UẨN (Khandha niddesa)

A- TUỆ:

Sau khi kết thúc phương pháp tu tập về ĐỊNH, giờ đây, trình bày cách thức tu tập về TUỆ. Tuệ có nhiều loại và nhiều khía cạnh, nhưng ở đây chủ yếu là trình bày về cái tuệ thuộc quán trí đưa đến đạo lộ siêu việt.

Tuệ là hiểu biết, tương tự với nó có tưởng tri và thức tri. Nhưng tưởng tri chỉ là sự nhận biết một đối tượng như xanh hay vàng. Thức tri vừa biết đối tượng ấy xanh, hay vàng, vừa biết cả bản chất cuả đối tượng ấy. Còn Tuệ vừa biết đối tượng theo cách đã nói, vừa hướng đến một đạo lộ siêu thế do tinh tấn. Tưởng tri ví như một đứa trẻ khi nhìn đồng tiền, chỉ biết đó là một vật kim loại, có hình vẽ. Thức tri như người nhà quê không thể phân biệt đó là tiền giả hay thật. Tuệ như người đổi tiền, biết rõ tính chất và giá trị của đồng tiền. Tuy thế, sự khác nhau giữa chúng rất tế nhị, khó mà phân biệt rằng: "đây là

tưởng tri, đây là thức tri và đây là tuệ".

Nếu phân tích chi tiết thì tuệ có một loại, 2 loại, 3 loại và 4 loại. Tuệ một loại: là nó có đặc tính đi sâu vào tự tính của các pháp. Tuệ hai loại: là thế gian và xuất thế gian. Tuệ thế gian là liên hệ đến đạo lộ thế gian; Tuệ xuất thế gian là tuệ liên hệ đến đạo lộ siêu thế. Tuệ ba loại: văn tuệ, tư tuệ và tu tuệ. Văn tuệ: tuệ có được do nghe người khác. Tư tuệ: Tuệ có được do sự suy nghĩ của mình. Tu tuệ: Tuệ phát sinh nhờ tu thiền định và đạt đến an lạc. Tuệ ba loại (thứ hai) là tuệ có một đối tượng hữu hạn; tuệ có một đối tượng đại hành và tuệ có một đối tượng vô lượng. Tuệ khởi lên liên hệ với các pháp Dục giới là tuệ có đối tượng hữu hạn. Tuệ khởi lên liên hệ với các pháp Sắc giới hay Vô sắc giới là tuệ có đối tượng đại hành. Tuệ sinh khởi liên hệ đến Niết bàn là tuệ có đối tượng Vô lượng. Tuệ bốn loại: Tuệ phát sinh liên hệ đến chân lý về khổ gọi là khổ trí. Tuệ phát sinh do biết nguồn gốc của khổ, gọi là Khổ tập trí. Tuệ phát sinh liên hệ đến sự diệt khổ, gọi là khổ diệt trí. Tuệ phát sanh liên hệ đến đạo lộ đưa đến diệt khổ: gọi là khổ diệt

đạo trí.

Ngoài ra còn có 4 loại tuệ khác được gọi là 4 biện tài, đó là: Trí biết về nghĩa, gọi là biện tài về nghĩa. Trí biết về pháp gọi là biện tài về pháp. Trí biết về các ngôn từ, gọi là biện tài về từ. Trí biết về các loại trí, gọi là biện tài về trí.

B. NĂM UẨN:

Bây giờ đến lượt trình bày về 5 uẩn. Năm uẩn là: Sắc, thọ, tưởng, hành, và thức.

1. Sắc uẩn: Trước hết nói về sắc uẩn. Bất cứ pháp nào có đặc tính bị tiêu hoại do nguyên nhân lạnh nóng v.v... đều bao gồm trong sắc uẩn. Nếu đem phân loại thì có sắc uẩn thuộc một loại, hai loại, và bốn loại. Một loại do có trạng thái tiêu hoại. Hai loại chính là: sắc tứ đại và sắc y đại sinh. Sắc tứ đại có 4 loại: địa đại, thủy đại, hỏa đại và phong đại. (Xem lại chương XI) Sắc y đại sinh có 24 loại: 1. nhãn thanh triệt; 2. nhĩ thanh triệt; 3. tỷ thanh triệt; 4. thiệt thanh triệt; 5. thân thanh triệt; 6. cảnh sắc; 7. cảnh thinh; 8. cảnh khí; 9. cảnh vị; 10 nữ tính; 11. nam tính; 12. ý vật; 13. mạng quyền; 14. vật thực; 15. giao giới; 16. thân biểu tri; 17. khẩu biểu tri; 18. nhẹ; 19. mềm; 20. thích sự; 21. tích trữ; 22. thừa kế; 23. lão mại; 24. vô thường.

1. Sắc nhãn thanh triệt: là sắc thâu đặng cảnh sắc. Đặc tính của sắc này là sự trong ngần của sắc tứ đại mà thâu nhận cảnh sắc. 2. Sắc nhĩ thanh triệt: là sắc thâu nhận cảnh thinh. Đặc tính của sắc này là sự trong ngần của sắc tứ đại mà thâu nhận cảnh thinh. 3. Sắc tỷ thanh triệt: là sắc thâu nhận cảnh khí. Đặc tính của sắc này là sự trong ngần của sắc tứ đại mà thâu nhận cảnh khí. 4. Sắc thiệt thanh triệt: là sắc thâu nhận cảnh vị. Đặc tính của sắc này là sự trong ngần của sắc tứ đại mà thâu nhận cảnh vị. 5. Sắc thân thanh triệt: là sắc thâu nhận cảnh xúc. Đặc tính của sắc này là sự trong ngần của sắc tứ đại mà thâu nhận cảnh xúc.

Một số luận Ngài cho rằng: "Trong con mắt, hỏa thịnh; trong lỗ tai, phong thịnh; trong lỗ mũi, địa thịnh; trong lưỡi, thủy thịnh; trong thân thì 4 đại quân bình".

Ví dụ: Như những con rắn, cá sấu, chim, chó, chồn hoang thường hướng về những nơi chúng hay lui tới là tổ kiến, nước, không gian, làng mạc, nghĩa địa v.v... Cũng thế, tai, mắt, v.v.. hướng đến những hành xứ riêng của chúng là sắc, thanh v.v...

6. Sắc cảnh sắc: là tất cả màu, tức là sắc bị thấy. Có đặc tính là đối chiếu với nhãn thanh triệt. Nhiệm vụ là làm cảnh cho nhãn thức. 7. Sắc cảnh thinh: là tất cả tiếng, tức là sắc bị nghe. Có đặc tính là đối chiếu với nhĩ thanh triệt. Nhiệm

vụ là làm cảnh cho nhĩ thức. 8. Sắc cảnh khí: là các thứ hơi, tức là sắc bị ngửi. Có đặc tính là đối chiếu với tỷ thanh triệt. Nhiệm vụ là làm cảnh cho tỷ thức. 9. Sắc cảnh vị: là các thứ hơi, tức là sắc bị nếm. Có đặc tính là đối chiếu với thiệt thanh triệt. Nhiệm vụ là làm cảnh cho thiệt thức. 10. Nữ tính: là có cách thức nữ. Có đặc tính là khuôn khổ nữ. Nhiệm vụ là trình bày cách người nữ. 11. Nam tính: là có cách thức nam. Có đặc tính là khuôn khổ nam. Nhiệm vụ là trình bày cách người nam. 12. Sắc ý vật: là sắc tim, là sắc mà chúng sanh nương nhờ vào làm việc có lợi và không lợi ích. Có đặc tính là làm chỗ nương cho ý giới và ý thức giới. Nhiệm vụ nó là chứa để cho ý giới và ý thức giới. 13.

Sắc mạng quyền: là sự sống còn hay gìn giữ sắc nghiệp. Có đặc tính là bảo vệ sắc đồng sanh. Nhiệm vụ là làm cho các sắc nghiệp tồn tại. 14. Sắc vật thực: là đoàn thực. Có đặc tính là làm dưỡng chất. Nhiệm vụ nó là làm cho các loại sắc tồn tại. 15. Sắc giao giới: là hư không, trống không. Có đặc tính là chặn giữa của bọn sắc với bọn sắc. Nhiệm vụ nó là trình bày riêng từ phần của bọn sắc. 16. Sắc thân biểu tri: là thân hành động hiện bày ra. Tức là thân nêu bày có ý nghĩa tỏ hiểu (thân biểu tri thông tri). Nhiệm vụ nó là bày tỏ ý định. 17. Sắc khẩu biểu tri: là cách phát lời bằng miệng. Tức là miệng phát ra nêu bày có ý nghĩa để tỏ hiểu. Nhiệm vụ nó là bày tỏ, nêu ra. 18. Sắc nhẹ: là cách nhẹ nhàng của sắc. Có đặc tính là nhẹ nhàng. Nhiệm vụ nó là phá trừ tính nặng nề của sắc. 19. Sắc mềm: là sự mềm của sắc tâm, sắc âm dương, sắc vật thực. Có đặc tính là mềm. Nhiệm vụ nó là bài trừ sự cứng sượng của sắc. 20. Sắc thích sự: là vừa với cách điều khiển để làm công việc như ý. Có đặc tính là cách thích hợp. Nhiệm vụ nó là cách lưu tồn lượng lực. 21. Sắc tích trữ: là cách phát sanh ra của sắc. Có đặc tính là sơ sanh. Nhiệm vụ nó là làm việc sanh ra cho các sắc. 22. Sắc thừa kế: là sự tiến hóa, tiếp nối lớn lên của sắc thành tựu. Có đặc tính là cách đang tiến hóa. Nhiệm vụ nó là làm cho liên tiếp. 23. Sắc lão mại: là cách già của sắc. Có đặc tính là cách hao mòn của sắc pháp. Nhiệm vụ nó là dẫn dắt cách hao mòn. 24. Sắc vô thường: là cách đang diệt vừa sắp mất của sắc. Có đặc tính là cách hư hao làm cho hư mất. Nhiệm vụ nó là làm cho sắc pháp chìm xuống.

Như vậy, sắc tứ đại gồm 4 thứ, sắc y đại sinh gồm 24 thứ, tất cả có 28 thứ thuộc về sắc pháp. Tất cả sắc pháp chia thành một loại còn có 8 tên gọi khác là: phi nhân, hữu duyên, hữu lậu, thuộc thế gian, Dục giới, vô cảnh, phi trừ. Sắc pháp chia 2 loại còn có tên gọi: sắc nội và sắc ngoại; sắc hữu vật và sắc vô vật; sắc môn và sắc phi môn; sắc quyền và sắc phi quyền; sắc thô và sắc tế; sắc xa và sắc gần; sắc chạm nhau và sắc không chạm nhau; sắc thủ và sắc phi thủ; sắc hữu kiến và sắc bất kiến, sắc thâu cảnh và sắc không thâu cảnh.

Năm thứ: nhãn thanh triệt, nhĩ thanh triệt, tỷ thanh triệt, thiệt thanh triệt, thân thanh triệt gọi là sắc nội; vì chúng sinh ra như một phần của toàn thể con người. Những gì còn lại là ngoại sắc; vì chúng ở ngoài con người. Năm thứ trên cộng thêm sắc cảnh sắc, sắc cảnh thinh, sắc cảnh khí, sắc cảnh vị, và địa, hỏa, phong thành 12 thứ được xem là sắc thô; vì chúng dễ dàng được thấy và hiểu. Còn lại là tế sắc, vì chúng ngược lại. Sắc tế còn gọi là sắc xa vì thực tính khó thông suốt, ngoài ra gọi là sắc gần. Bốn giới, 13 sắc như nhãn thanh…. Và sắc vật thực gom thành 18 loại sắc thành tựu vì trải qua đặc tánh giao giới, kỳ dị, sắc tướng phải xác định lấy theo thực tính; còn lại là sắc phi thành tựu vì trái ngược. Sắc thanh triệt còn gọi là sắc quyền vì thành trưởng cùng với cả ba quyền như mạng quyền, nam quyền, nữ quyền; còn lại là phi quyền. Những thứ đề cập sau đây, kể như nghiệp sinh, gọi là hữu chấp thủ; còn lại là vô chấp thủ.

Sắc thô gồm có 5 sắc thanh triệt + 7 sắc cảnh. Trong sắc thô, chỉ có sắc cảnh sắc là sắc hữu kiến; sắc còn lại là vô kiến. Cả 12 sắc thô còn gọi là sắc hữu đối chiếu, sắc còn lại là vô đối chiếu

Lại nữa, sắc thuộc 4 loại do khả năng là: sắc sở kiến, sắc sở văn, sắc sở tư, sắc sở tri. Sắc xứ được thấy, vì là đối tượng của sự thấy, nên thuộc về sắc sở kiến. Thinh xứ được nghe, vì là đối tượng của sự nghe, nên thuộc về sắc sở văn. Khí, vị, xúc xứ được biết, vì phạm vi của quyền nhận lấy cảnh vừa thích hợp nên thuộc về sắc sở tư. Các sắc còn lại đều là đối tượng nhận thức chắc chắn của tâm, nên thuộc về sắc sở tri.

Nói chung, Sắc uẩn hay Sắc pháp ở đây được chia thành 2 loại, Sắc tứ đại và sắc y đại sinh, gồm có 28 thứ.

2. Tâm uẩn (Thức uẩn)

Trong 5 uẩn, một uẩn đầu thuộc về sắc, đã được đề cập ở trên, 4 uẩn còn lại thuộc về tâm, giờ đây sẽ bàn đến. Cái gì có đặc tính cảm thọ, thuộc về thọ uẩn. Cái gì có đặc tính tri giác, nhớ biết, thuộc về tưởng uẩn. Cái gì có đặc tính tạo tác, thuộc về hành uẩn. Cái gì có đặc tính nhận biết, thuộc về thức uẩn. Trong các uẩn trên, thức uẩn là trọng tâm của tất cả. Ở đây, Thức có nghĩa như là tâm hay ý. Theo thực tính, tâm thức được phân tích thành 3 phương diện là thiện, bất thiện và vô ký, gồm có tất cả 89 thứ (nói hẹp) hoặc 121 thứ (nói rộng).

Tâm thiện: được chia theo 4 phần là Dục giới, Sắc giới, Vô sắc giới và Siêu thế.

Tâm thiện ở Dục giới với hỷ, xả, trí và hữu dẫn, gồm có 8 thứ sau đây:

1/ Câu hành với hỷ, tương ưng với trí, vô dẫn. 2/ Câu hành với hỷ, tương ưng với trí, hữu dẫn. 3/ Câu hành với hỷ, không tương ưng với trí, vô dẫn. 4/ Câu hành với hỷ, không tương ưng với trí, hữu dẫn. 5/ Câu hành với xả, tương ưng với trí, vô dẫn. 6/ Câu hành với xả, tương ưng với trí, hữu dẫn. 7/ Câu hành với xả, không tương ưng với trí, vô dẫn. 8/ Câu hành với xả, không tương ưng với trí, hữu dẫn.

Giải thích:

1. Khi một người sung sướng nghĩ rằng: "Bố thí có công đức lớn", và bố thí không do dự; đó là tâm câu hành với hỷ, tương ưng với trí, không cần người khác nhắc bảo. 2. Khi một người sung sướng hài lòng như trên, nhưng hành động do dự, cần được người khác nhắc bảo; đó là tâm hữu dẫn. 3. Khi một em bé muốn làm việc thiện, nhưng phải được người lớn cổ vũ; đó là tâm hữu dẫn. 4. Khi một em bé bắt chước người lớn, làm việc thiện một cách tự nhiên; đó là tâm vô dẫn. 5 - 8. Tương tự 4 trường hợp trên, nhưng không có hỷ; đó là tâm câu hành với xả. Đó là 8 thiện tâm thuộc Dục giới. Giờ đây đề cập đến 5 thiện tâm thuộc Sắc giới, như sau: 9/. Sơ thiền. 10/. Nhị thiền. 11/. Tam thiền. 12/. Tứ thiền. 13/. Ngũ thiền. Đó là 5 thiện tâm thuộc Sắc giới, theo hệ thống Ngũ thiền. Bây giờ đề cập đến 4 thiện tâm Vô sắc giới: 14/. Không vô biên xứ. 15/ Thức vô biên xứ 16/ Vô sở hữu xứ 17/ Phi tưởng phi phi tưởng xứ. Và đây là 4 tâm thiện thuộc Siêu thế: 18/ Sơ đạo 19/ Nhị đạo

20/ Tam đạo 21/ Tứ đạo

Như vậy, thiện tâm gồm có tất cả 21 thứ.

Bất thiện tâm: tâm này chỉ thuộc Dục giới, liên hệ đến 3 yếu tố là tham, sân và si, gồm có 12 thứ.

Trước hết là tâm bất thiện liên quan đến tham gồm 8 thứ: 22/. Câu hành với hỷ, tương ưng tà kiến, vô dẫn. 23/. Câu hành với hỷ, tương ưng tà kiến, hữu dẫn. 24/. Câu hành với hỷ, không tương ưng tà kiến, vô dẫn. 25/. Câu hành với hỷ, không tương ưng tà kiến, hữu dẫn. 26/. Câu hành với xả, tương ưng tà kiến, vô dẫn. 27/. Câu hành với xả, tương ưng tà kiền, hữu dẫn. 28/. Câu hành với xả, không tương ưng tà kiến, vô dẫn. 29/. Câu hành với xả, không tương ưng tà kiến, vô dẫn. Tiếp theo đây là tâm bất thiện liên quan đến sân, gồm 2 thứ: 30/. Câu hành với ưu, tương ưng khuể, vô dẫn. 31/. Câu hành với ưu, tương ưng khuể, hữu dẫn. Bây giờ đến tâm bất thiện liên quan đến si, gồm 2 thứ: 32/. Câu hành với xả, tương ưng hoài nghi. 33/. Câu hành với xả, tương ưng điệu cử.

Đó là 12 thứ bất thiện tâm thuộc Dục giới.

Tâm vô ký: Loại này chia theo 2 phương diện là tâm vô ký dị thục quả và tâm vô ký tố. Tâm dị thục lại xếp theo 4 loại là Dục giới, Sắc giới, Vô sắc giới và Siêu thế. Tâm vô ký dị thục quả thuộc Dục giới có 2 loại là dị thục quả thiện và dị thục quả bất thiện.

a) Dị thục quả thiện lại chia thành 2 loại là vô nhân và hữu nhân.

Tâm dị thục quả thiện vô nhân: là tâm không có nhân dị thục quả như vô tham v.v...gọi là vô nhân, gồm có 8 thứ: 34/ - 38/. Nhãn thức, nhĩ thức, tỉ thức, thiệt thức, và thân thức. 39/. Ý giới, có nhiệm vụ tiếp thâu. 40/. - 41/. Hai ý thức giới với nhiệm vụ thẩm tấn v.v... Nhãn thức (34) có đặc tính được hỗ trợ bởi con mắt, và nhận biết cảnh sắc. Ý giới (39) có đặc tính là nhận biết sắc, kế tiếp nhãn thức. Ý thức giới (40-41) có đặc tính là nhận biết 6 cảnh; nhiệm vụ của nó là điều tra. Tâm dị thục quả thiện vô nhân (40) tương ưng với hỷ, có 2 sở trong lộ trình tâm là: khởi lên ở 5 môn (ngũ môn hướng tâm) gọi là tâm thẩm tấn; khởi lên ở cuối đổng lực tâm gọi là tâm na cảnh. Tâm (41) tương ưng với xả, có 5 sở là: ở tâm thẩm tấn, na cảnh, tái tục, hữu phần và tử. Dị thục quả thiện hữu nhân là những tâm tương ưng với vô tham, vô sân, vô si, làm nhân cho quả dị thục, từ tâm (42) - (49). Nó có 8 loại, liên quan đến hỷ, xả, trí và nhắc bảo, y như thiện tâm thuộc Dục giới từ (1) - (8).

b) Dị thục quả bất thiện: Loại này chỉ có vô nhân, gồm 7 thứ:

50/. -54/. Nhãn thức, nhĩ thức, tỉ thức, thiệt thức, thân thức. 55/. Ý giới nhiệm vụ tiếp thâu. 56/. Ý thức giới với nhiệm vụ thẩm tấn, có 5 sở, về đặc tính v.v.. tương tự như thiện dị thục vô nhân (34-41). Chỗ khác nhau giữa Thiện dị thục và Bất thiện dị thục là Thiện dị thục thì chỉ có những đối tượng khả ý hoặc khả ý trung tính, còn Bất thiện dị thục thì chỉ có những đối tượng bất khả ý, hoặc bất khả ý trung tính. Như vậy, tâm dị thục Dục giới có tất cả 23 thứ.

Tâm dị thục quả Sắc giới gồm có 5 thứ: 57/. - 61/. Giống như tâm thiền (9-13) . Nhưng, chỗ khác nhau là tâm nầy khởi lên do khả năng tái tục, hữu phần và tử. Tâm dị thục quả Vô sắc giới gồm có 4 thứ: 62/. -65/. Các tâm nầy thuộc Không vô biên xứ v.v.. Như (14-17). Sự sinh khởi của nó cũng được xếp loại như đã nói về tâm sắc giới. Tâm dị thục

quả Siêu thế gồm có 4 thứ: 66/. - 69/. Đây là quả của những tâm tương ưng với 4 đạo, như các tâm (18-21), sẽ đề cập ở chương XXII.

Như vậy, tâm dị thục quả trong cả 4 loại gồm có 36 thứ.

Tâm vô ký tố được chia theo 3 cõi: Dục giới, Sắc giới và Vô sắc giới. Dục giới gồm 2 loại, vô nhân và hữu nhân.

a) Tố vô nhân là tâm tố không có nhân như vô tham v.v..., gồm 2 loại: 70/. Ý giới có đặc tính làm tiền đạo cho nhãn thức. 71/. - 72/. Ý thức giới này gồm có 2 là chung và riêng. Chung (71) là câu hành với xả. Riêng (72) là câu hành với hỷ. Như vậy tâm tố vô nhân thuộc Dục giới gồm có 3 thứ. Tố Dục giới hữu nhân, gồm 8 thứ: 73/. -80/ . Giống như thiện tâm ở Dục giới (1-8). Nhưng, chỗ khác nhau là thiện tâm chỉ khởi lên ở bậc phàm phu hữu học, còn tố hữu nhân thì khởi nơi vị A la hán. Như vậy, tâm tố ở Dục giới gồm có 11 thứ. Tâm tố ở Sắc giới có 5 thứ: 81/. - 85/. Tâm tố ở Vô sắc giới có 4 thứ: 86/. - 89/.

Cả hai loại nầy đều giống thiền tâm Sắc giới và Vô sắc giới. Nhưng tâm tố thì chỉ khởi lên nơi A la hán. Như vậy, tâm Duy tác ở cả 3 cõi gồm có 20 thứ.

Tóm lại, Thiện tâm gồm có 21; Bất thiện tâm gồm có 12; dị thục quả có 36; tố có 20; tổng cộng thành 89 tâm. Xem đồ biểu dưới đây:

3. Thọ uẩn.

Thế nào là Thọ uẩn? Bất cứ cái gì có đặc tính được cảm nhận, gọi là Thọ uẩn. Thông thường Thọ gồm có 3 loại là: lạc thọ, khổ thọ và xả thọ (bất khổ bất lạc thọ); hoặc nó được xếp theo 3 loại là: thiện, bất thiện và vô ký; hoặc được chia thành 5 loại là: thân lạc, thân khổ, tâm hỷ, tâm ưu và xả.

Lạc: có đặc tính là cảm nhận một vật xúc chạm đáng ưa thích. Nó được biểu hiện bằng sự vui sướng của thân. Khổ có đặc tính là cảm thọ một vật được xúc chạm không đáng ưa. Nó có biểu hiện là sự đau đớn của thân. Hỷ có đặc tính là cảm thọ một đối tượng đáng mong mỏi. Nó được biểu hiện bằng sự vui mừng trong tâm. Ưu có đặc tính là cảm thọ một đối tượng không đáng mong mỏi. Xả có đặc tính là cảm thọ một đối tượng không vui không khổ. Nó được biểu hiện bằng sự an tĩnh. Đó là những giải thích về Thọ uẩn.

4. Tưởng uẩn

Thế nào là Tưởng uẩn? Bất cứ cái gì có đặc tính tri giác, nhớ biết, đều thuộc về Tưởng uẩn. Ở đây, tưởng cũng được xếp thành 3 loại là: thiện, bất thiện, và vô ký. Cái gì tương ưng với thiện tâm, gọi là thiện; tương ưng với bất thiện tâm, gọi là bất thiện. Tưởng không thể tách rời với tâm, nên nó có cùng một cách phân loại như tâm, nghĩa là gồm 89 loại. Về đặc tính, tưởng chỉ có một là nhớ biết. Nhiệm vụ nó là ghi nhận một dấu hiệu để làm điều kiện cho lần sau có thể nhận diện được, như "đây là một thứ như trước ". Đó là những giải thích về Tưởng uẩn.

5. Hành uẩn

Thế nào là Hành uẩn? Bất cứ cái gì có đặc tính tạo tác, gọi là Hành uẩn. Theo đặc tính thì Hành chỉ có một, nhưng theo loại thì có 3 là: thiện, bất thiện và vô ký. Hành tương ưng với 89 loại tâm:

a) Trước hết, tương ưng với tâm thiện thuộc Dục giới có 27 hành tợ tha, 4 hành biến hành và 5 hành bất định, tổng cộng là 36 loại hành.

27 hành tợ tha:

(1) Xúc (Phassa)
(2) Tư (Cetanā)
(3) Tầm (Vitakka)
(4) Tứ (Vicāra)
(5) Hỷ (Pīti)
(6) Cần (Viriya)
(7) Mạng quyền (Jīvitindriya)
(8) Định (Samādhi)
(9) Tín (Saddhā)
(10) Niệm (Sati)
(11) Tàm (Hiri)
(12) Quí (Ottappa)
(13) Vô tham (Alobha)
(14) Vô sân (Adosa)
(15) Vô si (Amoha)
(16) Tịnh thân (Kāyapassaddhi)
(17) Tịnh tâm (Cittapassaddhi)
(18) Khinh thân (Kāyalahutā)
(19) Khinh tâm (Cittalahutā)
(20) Nhu thân (Kāyamudutā)
(21) Nhu tâm (Cittamudutā)
(22) Thích thân (Kāyakammannatā)
(23) Thích tâm (Cittakammannatā)
(24) Thuần thân (Kāyapāgunnatā)
(25) Thuần tâm (Cittapāgunnatā)
(26) Chánh thân (Kāyujjukatā)
(27) Chánh tâm (Cittujjukatā)
4 hành biến hành:

(28) Dục (Chanda)
(29) Thắng giải (Adhimokkha)
(30) Tác ý (Manikāra)
(31) Trung bình (Tattaramajjattata)

5 hành bất định:

(32) Bi (Karunā)
(33) Tùy hỷ (Muditā)
(34) Chánh ngữ (Sammāvāca)
(35) Chánh nghiệp (Sammākammanta)
(36) Chánh mạng (Sammā ājiva)
b) Các hành tương ưng với tâm bất thiện.

Bây giờ đề cập đến các hành tương ưng với tâm bất thiện có nguồn gốc từ tham. Loại này gồm có 13 hành tợ tha và 4 hành biến hành, thành ra 17 thứ. 13 hành tợ tha là: Xúc, tư, tầm, tứ, hỷ, cần, mạng quyền, định, vô tàm, vô quí, tham, si, tà kiến. 4 hành biến hành là: Dục, thắng giải, điệu cử và tác ý. Đó là những hành tương ưng với tâm bất thiện. Tiếp theo đây là những tâm sở tương ưng với tâm bất thiện có nguồn gốc từ sân. Loại này có tất cả 18 thứ: 11 hành tợ tha, 4 hành biến hành và 3 hành bất định.

11 hành tợ tha là: Xúc, tư, tầm, tứ, cần, mạng quyền, định, vô tàm, vô quí, sân, si. 4 hành biến hành (xem trên), và 3 hành bất định là: Tật, lận và hối. Lại có 13 hành tương ưng với tâm bất thiện có gốc từ si, sau đây: 11 hành tợ tha (xem ở trên); 2 hành biến hành: điệu cử, tác ý.

c) Về các hành tương ưng với tâm vô ký dị thục gồm có 2 loại là hữu nhân và vô nhân. Những sở hữu nào tương ưng với tâm dị thục vô nhân, gọi là các hành vô nhân. Những sở hữu nào tương ưng với tâm dị thục hữu nhân, gọi là các hành hữu nhân.

Các hành tương ưng với tâm dị thục quả Sắc giới (57-61), với tâm dị thục quả Vô sắc giới (62-65) và Siêu thế (66-69) là tương tự các hành tương ưng với thiện tâm cùng loại (9-21).

Các hành tương ưng với tâm tố vô nhân cũng được chia thành 2 loại là vô nhân và hữu nhân. Những sở hữu nào tương ưng với các tâm tố vô nhân (70-72) gọi là các hành vô nhân. Những sở hữu nào tương ưng với các tâm tố hữu nhân (73-80) gọi là các hành hữu nhân.

Các hành tương ưng với tâm tố Sắc giới (81-85) và tâm tố Vô sắc giới (86-89) cũng tương tự như các hành tương ưng với thiện tâm (9-17). Trên đây là phần trình bày về các sở hữu thuộc về hành.

Sau đây là vài giải thích thêm để làm sáng tỏ 5 thủ uẩn. Giữa uẩn và thủ uẩn khác nhau thế nào? Uẩn là được nói lên mà không phân biệt. Thủ uẩn là nói để phân biệt những uẩn bị chấp thủ và còn lậu hoặc. Chẳng hạn, khi nói sắc thì đó chỉ là một pháp đơn thuần. Nhưng khi sắc đó làm đối tượng cho sự chấp thủ, thì nó được gọi là thủ uẩn. Thọ, tưởng, hành và thức cũng thế, khi chúng không còn lậu hoặc chi phối, thì chúng chỉ là những pháp đơn thuần. Nhưng khi chúng còn lậu hoặc và là cơ sở cho sự chấp thủ, thì chúng được gọi là Thủ uẩn.

Ở đây, ta có thể ví dụ Sắc thủ uẩn như cái phòng bệnh, vì nó là chỗ cư trú. Thọ thủ uẩn ví như cơn bệnh, vì nó đem lại đau khổ. Tưởng thủ uẩn ví như sự kích thích của cơn bệnh, vì nó làm sinh khởi cảm thọ tương ưng với tham. Hành thủ uẩn ví như dùng thứ thuốc không thích hợp, vì nó là nguồn gốc phát sinh ra bệnh. Thức thủ uẩn ví như người bệnh, vì nó không bao giờ thoát khỏi thọ và cơn bệnh. Lại nữa, 5 uẩn lần lượt được ví như lao ngục, hình phạt, tội lỗi, người trừng phạt và người gây tội. Lại thêm một ví dụ khác: Sắc ví như đống bọt; Thọ ví như bong bóng nổi trên mặt nước; Tưởng ví như ảo ảnh; Hành ví như thân cây chuối; Thức ví như trò ảo thuật.

Nếu một người thấy sắc nội là bất tịnh, thì hiểu rõ về thức ăn đoàn thực. Một người thấy Thọ là khổ, thì hiểu rõ xúc thực. Một người thấy Tưởng, Hành là vô ngã, thì hiểu rõ tư niệm thực. Một người thấy Thức là vô thường, thì hiểu rõ thức thực. Người ấy từ bỏ tà kiến thấy thường trong vô thường, vượt bộc lưu vô minh, thoát kiết sử vô minh, giải thoát vô minh lậu, bẻ gãy hệ phược của sự bám vào lễ nghi tế tự. Người ấy sẽ không chấp thủ tà kiến, thoát khỏi kiến thủ.

Bây giờ đến lượt trình bày về 5 uẩn. Năm uẩn là: Sắc, thọ, tưởng, hành, và thức.

1. Sắc uẩn: Trước hết nói về sắc uẩn. Bất cứ pháp nào có đặc tính bị quấy nhiễu bởi lạnh nóng v.v... đều bao gồm

trong sắc uẩn. Nếu đem phân loại thì có sắc uẩn thuộc một loại, hai loại, và bốn loại. Một loại là nó có đặc tính bị quấy nhiễu. Hai loại là: đại chủng sắc và sở tạo sắc. Đại chủng sắc có 4 loại: địa đại, thủy đại, hỏa đại và phong đại. (Xem lại chương XI)

Sở tạo sắc có 24 loại: 1. Mắt; 2. Tai; 3. Mũi; 4. Lưỡi; 5. Thân; 6. sắc; 7. Thanh; 8. Hương; 9. Vị; 10 Nữ căn; 11. Nam căn; 12. Mạng căn; 13. Tâm cơ; 14. Thân biểu; 15. Ngữ biểu; 16. Không giới; 17. Khinh khoái; 18. Nhu nhuyến; 19. Kham nhậm; 20. Sinh; 21. Trú; 22. Lão; 23. Vô thường; 24. Đoàn thực.

1. Mắt: Đặc tính của nó là sự nhạy cảm của 4 đại trước sự va chạm với sắc pháp. 2. Tai: Đặc tính của nó là sự nhạy cảm của 4 đại khi tiếp xúc với âm thanh. 3. Mũi: Đặc tính của nó là sự nhạy cảm của 4 đại khi tiếp xúc với mùi hương. 4. Lưỡi: Đặc tính của nó là sự nhạy cảm của 4 đại khi tiếp xúc với vị. 5. Thân: Đặc tính của nó là tính nhạy cảm của 4 đại khi xúc chạm những vật sờ được.

Một số luận Ngài cho rằng: "Trong con mắt, hỏa thịnh; trong lỗ tai, phong thịnh; trong lỗ mũi, địa thịnh; trong lưỡi, thủy thịnh; trong thân thì 4 đại quân bình".

Ví dụ: Như những con rắn, cá sấu, chim, chó, chồn hoang thường hướng về những nơi chúng hay lui tới là tổ kiến, nước, không gian, làng mạc, nghĩa địa v.v... Cũng thế, tai, mắt, v.v.. hướng đến những hành xứ riêng của chúng là sắc, thanh v.v...

6. Sắc: Có đặc tính là đập vào mắt. Nhiệm vụ nó là làm đối tượng cho nhãn thức. 7. Thanh: Có đặc tính là đập vào tai. Nhiệm vụ nó là làm đối tượng cho nhĩ thức. 8. Mùi: có đặc tính là đập vào mũi. Nhiệm vụ nó là làm đối tượng cho tỉ thức. 9. Vị: Có đặc tính là đập vào lưỡi. Nhiệm vụ nó là làm đối tượng cho thiệt thức. 10. Nữ căn: Có đặc tính là nữ tánh. Nhiệm vu nó là phân biệt với nam giới. 11. Nam căn: Có đặc tính là nam tánh.

Nhiệm vụ nó là phân biệt với nữ giới. 12. Mạng căn: Có đặc tính là duy trì các loại sắc câu sinh. Nhiệm vụ nó là làm cho các sắc ấy sinh ra. 13. Tâm cơ: Có đặc tính là làm điểm tựa cho ý giới và ý thức giới. Nhiệm vụ nó là làm phương tiện cho chúng. 14. Thân biểu: Nó làm nhân cho sự di chuyển tới lui. Nhiệm vụ nó là bày tỏ ý định. 15. Ngữ biểu: Nó làm nhân cho sự phát ngôn. Nhiệm vụ nó là bày tỏ nguyện vọng. 16. Không giới: Có đặc tính là định giới hạn cho sắc. Nhiệm vụ nó là bày ra những ranh giới của sắc. 17. Khinh khoái: Có đặc tính là không chậm chạp. Nhiệm vụ nó là xua tan tính nặng nề của sắc. 18. Nhu nhuyến: Có đặc tính là không cứng đờ. Nhiệm vụ nó là xua tan tính cứng đờ của sắc. 19. Kham nhậm: Có đặc tính là dễ sử dụng thuận tiện cho hành vi của thân. Nhiệm vụ nó là xua tan tính khó sử dụng. 20. Sanh: Có đặc tính là dựng nên. Nhiệm vụ nó là làm cho các sắc pháp nổi lên đầu tiên. 21. Trụ: Nó được biểu hiện bằng sự không gián đoạn. Nhiệm vụ nó là giữ lại. 22. Già: Có đặc tính là làm chín muồi sắc pháp. Nhiệm vụ nó là tiếp tục dẫn đến sự chấm dứt. 23. Vô thường: Có đặc tính là tan rã hoàn toàn. Nhiệm vụ nó là làm cho sắc pháp chìm xuống. 24. Đoàn thực: Có đặc tính là làm dưỡng chất. Nhiệm vụ nó là nuôi dưỡng các loại sắc.

Như vậy, Đại chủng sắc gồm 4 thứ, Sở tạo sắc gồm 24 thứ, tất cả có 28 thứ thuộc về sắc pháp. Tính chất của chúng là vô nhân, tách rời nhân, hữu duyên, hữu lậu, thuộc thế gian v.v... Nó thường có 2 phương diện: nội sắc và ngoại sắc; thô và tế; xa và gần; sở tạo và phi sở tạo; tịnh sắc và phi tịnh sắc; căn sắc và phi căn sắc; hữu chấp thủ và vô chấp thủ v.v...

Năm thứ: mắt, tai, mũi, lưỡi và thân, gọi là nội sắc; vì chúng sinh ra như một phần của toàn thể con người. Những gì còn lại là ngoại sắc; vì chúng ở ngoài con người. Năm thứ trên cọng thêm sắc, thanh, hương, vị, và địa, hỏa, phong thành 12 thứ được xem là thô sắc; vì chúng có sự tiếp xúc. Còn lại là tế sắc, vì chúng ngược lại. Cái gì tế gọi là viễn sắc (sắc xa); vì chúng khó vào sâu. Cái gì thô gọi là cận sắc (sắc gần); vì chúng dễ vào. Bốn đại chủng, đoàn thực và 13 thứ khởi từ mắt, thành 18 thứ, gọi là tịnh sắc; vì chúng là điều kiện để nhận biết các sắc pháp v.v... Còn lại là phi tịnh sắc; vì ngược với tịnh sắc. Tịnh sắc, nam căn, nữ căn và mạng căn, gọi là căn sắc; vì tính nổi bật của chúng. Còn lại là phi

căn sắc; vì ngược lại với căn sắc. Những thứ đề cập sau đây, kể như nghiệp sinh, gọi là hữu chấp thủ; còn lại là vô chấp thủ.

Về loại thô sắc, thì một vật có thể thấy được gọi là sắc hữu kiến, hữu đối; còn lại là vô kiến, hữu đối. Tất cả tế sắc là vô kiến, vô đối.

Lại nữa, sắc thuộc 4 loại là: Kiến, văn, giác, tri. Sắc xứ được thấy, vì là đối tượng của sự thấy, nên thuộc về kiến. Thanh xứ được nghe, vì là đối tượng của sự nghe, nên thuộc về văn. Hương, vị, xúc xứ được biết, vì là đối tượng của cảm giác, nên thuộc về giác. Các sắc còn lại đều là đối tượng nhận thức của tâm, nên thuộc về tri.

Nói chung, Sắc uẩn hay Sắc pháp ở đây được chia thành 2 loại, Đại chủng sắc và Sở tạo sắc, gồm có 28 thứ. Thế nhưng, các luận điển của Đại Thừa (Duy thức) chia Sắc pháp thành 2 loại là căn và trần gồm 11 thứ như sau: Nhãn căn, nhĩ căn, tỉ căn, thiệt căn, và

thân căn (5 căn). Sắc trần, thanh trần, hương trần, vị trần, xúc trần và pháp trần (6 trần).

2. Tâm uẩn (Thức uẩn) Trong 5 uẩn, một uẩn đầu thuộc về sắc, đã được đề cập ở trên, 4 uẩn còn lại thuộc về tâm, giờ đây sẽ bàn đến. Cái gì có đặc tính cảm thọ, thuộc về thọ uẩn. Cái gì có đặc tính tri giác, tưởng tượng, thuộc về tưởng uẩn. Cái gì có đặc tính tạo tác, thuộc về hành uẩn. Cái gì có đặc tính phân biệt, thuộc về thức uẩn. Trong các uẩn trên, thức uẩn là trọng tâm của tất cả. Ở đây, Thức có nghĩa như là tâm hay ý.

Theo bản luận, tâm thức được phân tích thành 3 phương diện là thiện, bất thiện và bất định, gồm có tất cả 89 thứ.

Tâm thiện: được chia theo 4 cõi là Dục giới; Sắc giới; Vô sắc giới và Siêu thế.

Tâm hiện ở Dục giới với hỉ, xả, trí và nhắc bảo, gồm có 8 thứ sau đây:

1/ Câu hữu với hỉ, tương ưng với trí, cần nhắc bảo. 2/ Câu hữu với hỉ, tương ưng với trí, không cần nhắc bảo. 3/ Câu hữu với hỉ, không tương ưng với trí, cần nhắc bảo. 4/ Câu hữu với hỉ, không tương ưng với trí, không cần nhắc bảo. 5/ Câu hữu với xả, tương ưng với trí, cần nhắc bảo. 6/ Câu hữu với xả, tương ưng với trí, không cần nhắc bảo. 7/ Câu hữu với xả, không tương ưng với trí, cần nhắc bảo. 8/ Câu hữu với xả, không tương ưng với trí, không cần nhắc bảo.

Giải thích:

1. Khi một người sung sướng nghĩ rằng: "Bố thí có công đức lớn", và bố thí không do dự; đó là tâm câu hữu với hỉ, tương ưng với trí, không cần nhắc bảo. 2. Khi một người sung sướng hài lòng như trên, nhưng hành động do dự, cần được người khác nhắc bảo; đó là tâm cần nhắc bảo. 3. Khi một em bé muốn làm việc thiện, nhưng phải được người lớn cổ vũ; đó là tâm cần nhắc bảo. 4. Khi một em bé bắt chước người lớn, làm việc thiện một cách tự nhiên; đó là tâm không cần nhắc bảo. 5 - 8. Tương tự 4 trường hợp trên, nhưng không có hỉ; đó là tâm câu hữu với xả.

Đó là 8 thiện tâm thuộc Dục giới. Giờ đây đề cập đến 5 thiện tâm thuộc sắc giới, như sau: 9/. Tương ưng với cả 5 thiền chi (tâm Sơ thiền). 10/. Tương ưng với tứ, hỉ, lạc, nhất tâm (tâm Nhị thiền). 11/. Tương ưng với hỉ, lạc, nhất tâm (tâm Tam thiền). 12/. Tương ưng với lạc, nhứt tâm (tâm Tứ thiền). 13/. Tương ưng với xả và nhất tâm (tâm Ngũ thiền).

Đó là 5 thiện tâm thuộc Sắc giới, theo hệ thống Ngũ thiền. Bây giờ đề cập đến 4 thiện tâm Vô sắc giới: 14/. Tương ưng với Không vô biên xứ. 15/ - 17/. Tương ưng với Thức vô biên xứ, Vô sở hữu xứ và Phi tưởng phi phi tưởng xứ.

Và đây là 4 thiện tâm thuộc Siêu thế: 18/ - 21/. Tương ưng với 4 đạo lộ thuộc 4 thánh quả. Như vậy, Thiện tâm gồm có tất cả 21 thứ.

Bất thiện tâm: tâm nầy chỉ thuộc Dục giới, liên hệ đến 3 yếu tố, là tham, sân và si, gồm có 12 thứ. Trước hết là tâm bất thiện liên quan đến tham gồm 8 thứ: 22/. Câu hữu với hỉ, tương ưng với tà kiến, không cần nhắc bảo. 23/. Câu hữu với hỉ, tương ưng với tà

kiến, cần nhắc bảo. 24/. Câu hữu với hỉ, không tương ưng tà kiến, không cần nhắc bảo. 25/. Câu hữu với hỉ, không tương ưng tà kiến, cần nhắc bảo. 26/. Câu hữu với xả, tương ưng tà kiến, không cần nhắc bảo. 27/. Câu hữu với xả, tương ưng với tà kiền, cần nhắc bảo. 28/. Câu hữu với xả, không tương ưng tà kiến, không cần nhắc bảo. 29/. Câu hữu với xả, không tương ưng tà kiến, cần nhắc bảo.

Tiếp theo đây là Tâm bất thiện liên quan đến sân, gồm 2 thứ: 30/. Câu hữu với ưu, tương ưng với hận, cần nhắc bảo. 31/. Câu hữu với ưu, tương ưng với hận, không cần nhắc bảo.

Bây giờ đến tâm bất thiện liên quan đến si, gồm 2 thứ: 32/. Câu hữu với xả, tương ưng với nghi. 33/. Câu hữu với xả, tương ưng với trạo cử.

Đó là 12 thứ bất thiện tâm thuộc Dục giới. Tâm bất định: Loại này chia theo 2 phương diện là tâm dị thục và tâm duy tác. Tâm dị thục lại xếp theo 4 cõi là Dục giới, Sắc giới, Vô sắc giới và Siêu thế. Tâm thuộc Dục giới có 2 loại là Thiện dị thục và Bất thiện dị thục. Thiện dị thục lại chia thành 2 loại là hữu nhân và vô nhân.

Thiện dị thục vô nhân: là tâm không có tham v.v... làm nhân cho quả dị thục, gồm có 8 thứ: 34/ - 38/. Nhãn thức, nhĩ thức, tỉ thức, thiệt thức, và thân thức. 39/. Ý giới, có nhiệm vụ tiếp thọ. 40/. - 41/. Hai ý thức giới với nhiệm vụ suy đạt v.v...

Nhãn thức (34) có đặc tính được hỗ trợ bởi con mắt, và nhận biết sắc pháp. Ý giới (39) có đặc tính là nhận biết sắc, kế tiếp nhãn thức. Ý thức giới (40-41) có đặc tính là nhận biết 6 loại đối tượng; nhiệm vụ của nó là suy đạt. Tâm dị thục vô nhân (40) tương ưng với hỉ, có 2 vị trí trong lộ trình tâm là: khởi lên ở 5 căn môn (Ngũ môn hướng tâm) gọi là tâm suy đạt; khởi lên ở cuối tốc hành tâm, gọi là tâm đồng sở duyên. Tâm (41) tương ưng với xả, có 5 vị trí là: ở tâm suy đạt; đồng sở duyên; kiết sinh; hữu phần; tử tâm. Thiện dị thục hữu nhân là những tâm tương ưng với vô tham, vô sân, vô si, làm nhân cho quả dị thục, từ tâm (42) - (49). Nó có 8 loại, liên quan đến hỉ, xả, trí và nhắc bảo, y như thiện tâm thuộc Dục giới từ (1) - (8).

Bất thiện dị thục: Loại này chỉ có vô nhân, gồm 7 thứ: 50/. -54/. Nhãn thức, nhĩ thức, tỉ thức, thiệt thức, thân thức. 55/. Ý giới nhiệm vụ tiếp thọ. 56/. Ý thức giới với nhiệm vụ suy đạt, có 5 vị trí, về đặc tính v.v.. tương tự như thiện dị thục vô nhân (34-41).

Chỗ khác nhau giữa Thiện dị thục và Bất thiện dị thục là Thiện dị thục thì chỉ có những đối tượng khả

ý hoặc khả ý trung tính, còn Bất thiện dị thục thì chỉ có những đối tượng bất khả ý, hoặc bất khả ý trung tính. Như vậy, tâm dị thục Dục giới có tất cả 23 thứ.

Tâm dị thục Sắc giới gồm có 5 thứ: 57/. - 61/. Giống như tâm thiền (9-13) . Nhưng, chỗ khác nhau là tâm nầy khởi lên như một kiết sinh, hữu phần và tử tâm. Tâm dị thục Vô sắc giới gồm có 4 thứ: 62/. -65/. Các tâm nầy thuộc Không vô biên xứ v.v.. Như (14-17). Sự sinh khởi của nó cũng được xếp loại như đã nói về tâm sắc giới. Tâm dị thục Siêu thế gồm có 4 thứ: 66/. - 69/. Đây là quả của những tâm tương ưng với 4 đạo lộ, như các tâm (18-21), sẽ đề cập ở chương XXII.

Như vậy, tâm dị thục trong cả 4 cõi gồm có 36 thứ. Tâm duy tác được chia theo 3 cõi: Dục giới, Sắc giới và Vô sắc giới. Dục giới gồm 2 loại, vô nhân và hữu nhân. Duy tác vô nhân là tâm không có tham v.v.. làm nhân cho quả dị thục, gồm 2 loại: 70/. Ý giới có đặc tính làm tiền đạo cho nhãn thức. 71/. - 72/. Ý thức giới nầy gồm có 2 là chung và không chung. Chung (71) là câu hữu với xả. Không chung (72) là câu hữu với hỉ.

Như vậy tâm duy tác vô nhân thuộc Dục giới gồm có 3 thứ. Duy tác hữu nhân ? Dục giới, gồm 8 thứ: 73/. -80/ . Giống như thiện tâm ở Dục giới (1-8). Nhưng, chỗ khác nhau là thiện tâm chỉ khởi lên ở bậc phàm phu hữu học, còn duy tác tâm hữu nhân thì khởi nơi vị A la hán.

Như vậy, tâm duy tác ở Dục giới gồm có 11 thứ. Tâm Duy tác ở Sắc giới có 5 thứ: 81/. - 85/. Tâm Duy tác ở Vô sắc giới có 4 thứ: 86/. - 89/.

Cả hai loại nầy đều giống thiền tâm Sắc giới và Vô sắc giới. Nhưng tâm duy tác thì chỉ khởi lên nơi A la hán.

Như vậy, tâm Duy tác ở cả 3 cõi gồm có 20 thứ.

Tóm lại, Thiện tâm gồm có 21; Bất thiện tâm gồm có 12; Bất định dị thục có 36; Bất định duy tác có 20; tổng cộng thành 89 tâm. Xem đồ biểu dưới đây:

BÀI MƯỜI LĂM CHƯƠNG XV: XỨ VÀ GIỚI (Aryatana-Dhātu-Niddesa)

A. XỨ.

Xứ gồm có 12 thứ: 1. Nhãn xứ; 2. Sắc xứ; 3. Nhĩ xứ; 4. Thanh xứ; 5. Tỉ xứ; 6. Hương xứ; 7. Thiệt xứ; 8. Vị xứ; 9. Thân xứ; 10. Xúc xứ; 11. Ý xứ; 12. Pháp xứ.

Ý nghĩa của chúng như sau: 1. Nhãn xứ (cakkhu) là cái thưởng thức sắc pháp. 2. Sắc xứ (rùpa) là cái làm cho thấy được. 3. Nhĩ xứ (sota) là cái nghe 4. Thanh xứ (sadda) là cái được truyền đi. 5. Tỉ xứ (ghàna) là cái ngửi. 6. Hương xứ (gandha) là cái được ngửi. 7. Thiệt xứ(jivhà) là cái gợi lên đời sống. 8. Vị xứ (rasa) là cái chúng sinh thưởng thức. 9. Thân xứ(kàya) là nguồn gốc của các pháp xấu xa chịu chi phối bởi lậu hoặc. 10. Xúc xứ (phasso) là cái bị sờ chạm. 11. Ý xứ (mano) là cái đo lường. 12. Pháp xứ (dhamma) là cái khiến cho tự tính nó được duy trì.

Ở đây, Xứ có nghĩa là trú xứ, chỗ gặp gỡ, chỗ phát xuất, là nguyên nhân. Trong 12 xứ nầy gồm cả

danh và sắc, ý xứ là một phần của pháp thuộc về danh, còn lại các cái khác đều là sắc.

Khi mắt và sắc pháp gặp nhau thì nhãn thức sinh khởi, do thế, con mắt thường bị các sắc pháp đáng ưa và khó chịu nhiễu loạn. Thế nên, 6 nội xứ đư?c ví như 6 con vật, và 6 ngoại xứ được ví như chỗ lui tới của 6 con vật ấy.

B. GIỚI

Tiếp theo uẩn, xứ là Giới (xem chương XIV) gồm có 18 thứ: Nhãn giới, sắc giới, nhãn thức giới, nhĩ giới, thanh giới, nhĩ thức giới, tỉ giới, hương giới, tỉ thức giới, thiệt giới, vị giới, thiệt thức giới, thân giới, xúc giới, thân thức giới, ý giới, pháp giới, ý thức giới.

Về ý nghĩa riêng biệt, xem lại ở trên, còn ý nghĩa tổng quát thì Giới có nghĩa: lựa riêng ra, thích hợp với, được mang theo. Vì giới là thành tố của tri thức và cái khả tri. Giới là một danh từ dùng để chỉ cái không có tự ngã.

Hai thứ nhãn giới và sắc giới là nhân, còn nhãn thức giới là quả. Vì căn (nhãn giới), trần (sắc giới) đối nhau, mà thức (nhãn thức giới) phát sinh.

Các kinh luận thường đề cập đến nhiều loại giới khác nữa như, dục giới, sắc giới... địa giới, thủy giới v.v..., nhưng về phương diện tự tính, thì tất cả giới hiện hữu đều không ngoài 18 loại nầy. Mười bảy giới trước và một phần của pháp giới là giới hữu vi, nhưng phần còn lại của pháp giới là giới vô vi.

Đức Phật vì muốn đoạn trừ sự chấp ngã sai lầm của chúng sinh, tưởng rằng có một cái ngã bền chắc, thường hằng, nên mới nói đến 18 giới.

Về phương diện chúng làm duyên cho nhau, thì cổ đức dạy: "Nhãn thức sinh do duyên mắt, sắc pháp, ánh sáng và sự chú ý. Nhĩ thức sinh do duyên lỗ tai, tiếng, khoảng trống và sự tác ý. Tỉ thức sinh do duyên mũi, mùi, không gian và sự tác ý. Thiệt thức sinh do duyên lưỡi, vị, nước và sự tác ý. Thân thức sinh do duyên thân, chạm xúc, địa giới và tác ý. Ý thức sinh do duyên tâm hữu phần, pháp và tác ý. Tất cả pháp hữu vi cần được xem như tách biệt với quá khứ và vị lai, là trống rỗng, không có tự ngã, và chúng hiện hữu tùy thuộc các duyên (điều kiện).

Để làm sáng tỏ vấn đề, bản luận dùng các ví dụ như sau: Nhãn giới ví như cái mặt trống, sắc giới như dùi trống, và nhãn thức giới ví như tiếng trống. Hoặc, nhãn giới ví như mặt gương, sắc pháp ví như cái mặt, và nhãn thức giới ví như hình ảnh cái mặt phản chiếu trong gương. Nhưng ý giới thì như người tùy tùng theo sau nhãn thức giới, song lại là người đi trước ý thức giới. Còn ý thức giới thì như con khỉ chuyền trên cành cây, không bao giờ ở yên một chỗ, hay như một vũ công trên sân khấu.

BÀI MƯỜI SÁU CHƯƠNG XVI: CĂN ĐẾ (Indriya-Sacca-Niddesa)

MẢNH ĐẤT CHO TUỆ TĂNG TRƯỞNG

A. MÔ TẢ VỀ CĂN.

Tiếp theo giới là căn, gồm có 22 thứ: Nhãn căn, nhĩ căn, tỉ căn, thiệt căn, thân căn, ý căn, nữ căn, nam căn, mạng căn, lạc căn, khổ căn (thân lạc, thân khổ), hỉ căn, ưu căn, xả căn, tín căn, tấn căn, niệm căn, định căn, tuệ căn, vị tri đương tri căn, cụ tri căn, dĩ tri căn.

Trước hết, về ý nghĩa của căn thì phần lớn đã được giải thích ở chương XV, ở đây sẽ giải thích về 3 căn cuối cùng.

Vị tri đương tri căn: Căn nầy khởi lên ở giai đoạn đầu của Dự lưu đạo, nơi một người đã nhập lưu. Dĩ

tri căn: đã hiểu rõ vấn đề. Cụ tri căn: nó khởi lên nơi một người đã đoạn trừ lậu hoặc, biết rốt ráo về 4 chân lý.

Vì sao gọi là căn? Căn gồm có mấy nghĩa: 1. Nó là dấu hiệu của chủ tể; 2. Được vị chủ tể chỉ dạy; 3. Được vị chủ tể thấy rõ; 4. Được vị chủ tể hoàn chỉnh; 5. Được vị chủ tể nuôi dưỡng. Vị chủ tể ở đây nhằm chỉ đức Thế Tôn, vì Ngài là vị chủ tể tối thượng.

Nhiệm vụ của nhãn căn là phát sinh ra nhãn thức, và các tâm sở tương ưng. Nhĩ, tỉ, thiệt, thân căn cũng thế.

Về cảnh giới, thì có 10 căn thuộc Dục giới: Nhãn, nhĩ, tỉ, thiệt, thân, nữ, nam, lạc, khổ, ưu. Tám căn thuộc cả 4 cảnh giới, Dục, Sắc, Vô sắc và Siêu thế: Ý căn, xả căn, mạng căn, tín, tấn, niệm, định, tuệ. Một căn thuộc cả ba cảnh giới Dục, Sắc, Siêu thế là: Hỉ. Ba căn thuộc Siêu thế là: Vị tri đương tri căn, Dĩ tri căn và Cụ tri căn.

B. ĐẾ Kế tiếp căn là đế, tức 4 Thánh đế: Thánh đế về khổ, thánh đế về khổ tập, thánh đế về khổ diệt, và thánh đế về đạo diệt khổ.

Bản luận đề cập đến 4 nghĩa của khổ là: "Bức bách, hữu vi, bốc cháy và biến đổi; tính chất của nó là chân thật, không hư ngụy, không thể khác. Nguồn gốc hay tập khởi của khổ với ý nghĩa tích tập, căn nguyên, trói buộc, chướng ngại. Diệt có nghĩa là thoát ly, tách rời, vô vi, bất tử. Đạo có nghĩa là lối ra, nguyên nhân, thấy, ưu thắng. (Ps. 2, 104)

Nguyên nghĩa của Khổ (Dukkha): Du là xấu xa, ác độc; Kham là trống rỗng. Thế nên, chân lý thứ nhất (khổ) là "xấu". Vì nó là nơi thường lai vãng của nhiều sự hiểm nguy, và nó trống rỗng, vì không trường cửu, không đẹp, không vui, không có tự ngã.

Chân lý thứ hai Tập (Samudaya): Sam là liên kết; U chỉ sự khởi lên, như udita (đi lên); Ayachỉ lý do. Như vậy, chân lý nầy là lý do cho sự khởi lên của khổ, khi phối hợp với những duyên còn lại.

Chân lý thứ ba Diệt (Nirodha): Ni chỉ sự vắng mặt; Rodha là nhà tù. Chân lý này chỉ sự vắng mặt của mọi sanh thú, vì nơi đây không có sự bức não của khổ được xem như nhà tù.

Chân lý thứ tư Đạo hay Khổ diệt đạo (Nirodha-Gamini-Patipadà): Con đường đưa đến chấm dứt khổ nên gọi là Khổ diệt đạo.

Cả 4 chân lý này được gọi là Thánh đế, vì chỉ có những bậc thánh mới thâm nhập được chúng. Lại nữa, những sự thật cao cả được gọi là sự thật của các bậc thánh. Hoặc, bốn thánh đế này là chân thật, không hư ảo, không thể khác, nên gọi là thánh đế. Đó là ý nghĩa của chữ đế.

Bản luận lại mô tả: Không có niềm đau nào ngoài khổ; không có nguồn khổ nào khác hơn tham ái; không có niềm an tịnh nào ngoài tịch diệt (Niết bàn); và không có lối thoát nào ngoài chánh đạo.

Về thứ tự: Khổ đế được nêu trước tiên, vì nó dễ hiểu, vì nó thô phù, vì nó chung cho tất cả chúng sinh. Chân lý khổ tập nêu kế tiếp để chỉ rõ nguyên nhân. Rồi chân lý về diệt để hiển thị rằng khi nhân chấm dứt thì quả sẽ kết thúc. Chân lý về đạo được nói sau rốt để chỉ ra con đường, phương tiện đạt đến diệt. Và cổ đức cũng bảo: tri khổ, đoạn tập, tu đạo, chứng diệt. (Biết khổ để đoạn trừ các nguyên nhân của khổ (tập), nên phải thực

hành các pháp môn, do đó mà chứng đạt sự tịch diệt)

Luận Vibhanga nêu ra 12 thứ Khổ: Sanh, già, chết, sầu, bi, khổ, ưu, não, gần gũi cái không ưa, xa lìa cái yêu mến, cầu không toại ý, nói tóm, 5 thủ uẩn là khổ. Về nguồn gốc của khổ có 3 thứ: Dục ái, hữu ái, phi hữu ái. Về Diệt chỉ có một, đó là Niết bàn. Về Đạo có 8 thứ, đó là Bát chánh đạo: Chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định. (Vbh. 104)

1. Chân lý về khổ

Thông thường khổ gồm có 3 loại là: Khổ khổ (dukkha-dukkha) tức nỗi khổ ở nội tại; Hoại khổ (Viparinàma-dukkha), khổ do biến hoại; và Hành khổ (Sankhàra-dukkha), khổ về các phương diện, hoặc ngấm ngầm, hoặc lộ liễu. Khi cảm thọ khổ về thân và tâm, gọi là khổ khổ, vì tự tính của nó là khổ. Khi cảm thọ lạc về thân và tâm, gọi là hoại khổ, vì đó là nhân sinh ra khổ khi cảm thọ ấy biến mất. Xả thọ và các hành khác trong ba cõi là hành khổ, vì chúng bị bức bách trong sinh diệt.

a. Sanh (Jàti): Sanh là khổ, vì nó là cội nguồn cho khổ trong các đọa xứ; nào là nỗi khổ khi đầu thai, khi ở trong bào thai và khi sinh ra. Lúc đang sống, chúng sinh cũng phải chịu bao nhiêu nỗi khổ. Nếu ở địa ngục thì khổ vì bị lửa dữ thiêu đốt. Nếu ở loài súc sinh thì phải chịu khổ vì bị đánh đập bằng roi, gậy, hoặc ăn nuốt lẫn nhau. Nếu sinh ngạ quỷ thì đau khổ vì đói khát bức bách. Nếu sinh vào a tu la thì đau khổ vì giá lạnh, tối tăm. b. Già: là căn bản cho sự đau khổ thể xác và tâm hồn, khởi lên do nhiều duyên, như tứ chi nặng nề, các căn suy yếu, tuổi trẻ tan biến, sức lực phá sản, trí nhớ sút kém, bị người khi dễ v.v... c. Chết: là sự chấm dứt mạng căn nơi một chúng sinh, có nhiều nguyên nhân, như chết do thọ mạng hết, do công đức tận, hoặc chết bất đắc kỳ tử, bị tai nạn đột ngột xảy ra. d. Sầu: là sự nung nấu đốt cháy tâm can nơi người bị mất thân quyến, hay bị mất mát những gì mình yêu quí. đ. Bi: là sự đau buồn do mất mát người thân, của cải v.v..., được biểu hiện bằng những hành vi cử chỉ người khác có thể thấy được e. Khổ: là sự khổ đau, bức bách của thân xác. g. Ưu: sự khổ sở về tâm. h. Não: sự thiêu đốt tâm can. Sầu như chảo dầu nấu trên bếp lửa riu riu. Bi như nấu trên bếp lửa mạnh. Nãonhư những gì còn lại trong chảo sau khi nấu, còn tiếp tục cho đến khi chảo khô. i. Oan gia tụ hội: sự gặp gỡ những người và vật mình oán ghét. k. Ái biệt ly: phải xa lìa những người, vật mà ta yêu mến. l. Cầu bất đắc: sự mong cầu không toại ý. m. Năm thủ uẩn là khổ: Vì 5 uẩn là đối tượng của chấp thủ, như tấm bia thu hút những tên bắn, như ruồi nhặng bu trên thân con bò.

Các nỗi khổ thuộc 5 thủ uẩn thì sinh là cái khổ đầu tiên, già là khổ chặng giữa, chết là khổ chặng cuối. Khổ nung nấu tâm can, gọi là sầu. Khổ dưới hình thức than van khóc lóc, gọi là Bi. Cái khổ do thân tứ đại bị xáo trộn gọi là khổ. Nỗi khổ bức bách trong tâm hồn, gọi là ưu. Khổ ngấm ngầm, chồng chất nhiều lớp gọi là não. Khổ do thất vọng, gọi là cầu bất đắc khổ. Chung quy, khi 5 uẩn bị chấp thủ, chính là khổ.

Ở đây, Khổ uẩn được chia thành 12 thứ. Thế nhưng, theo các luận điển của Đại thừa, Khổ uẩn được chia gọn thành 8 thứ là: Sinh, lão, bệnh, tử, oán tắng hội, ái biệt ly, cầu bất đắc và ngũ ấm xí thạnh.

2. Chân lý về nguyên nhân khổ.

Vấn đề này sẽ trình bày trong phần duyên khởi, chương XVII.

3. Chân lý về sự diệt khổ.

Nói đến diệt khổ tức là diệt cái nguyên nhân của khổ, tức là khát ái, như bài kệ:
"Như cây bị chặt đốn
Gốc còn vẫn mọc hoài
Ái tùy miên chưa nhổ
Khổ này sanh dài dài."
Bản luận nêu một ví dụ để minh họa như sau: "Như con Ngài tử chuyển sức mạnh tấn công người bắn

nó chứ không hướng về mũi tên, cũng thế, đức Phật đề cập nguyên nhân chứ không nói hậu quả. Trái lại, ngoại đạo thì như con chó bị ném cục đất, nó sẽ hướng đến cục đất thay vì tấn công người ném. Ngoại đạo chỉ dạy chấm dứt khổ bằng cách hành thân hoại thể, mà lại không lo chấm dứt những ô nhiễm của tự tâm. (Pm, 533)

Luận về Khổ diệt hay Niết bàn:

Niết bàn có thể đạt dược nhờ đạo lộ chân chánh. Vì đã có các bậc thánh đạt được nó nhờ dùng phương tiện Giới, Định, Tuệ. Do thế, không thể bảo rằng Niết bàn là không có gì cả, vì ta không thể hiểu được. Điều hiển nhiên là không phải ai cũng thấy được Niết bàn, mà nó chỉ có thể đạt được bởi các vị A la hán, tức là những người đã đoạn tận tham, sân, si, đã cắt đứt mọi gốc rễ của khát ái.

Mục tiêu duy nhất mà đức Phật truyền dạy chính là Niết bàn. Theo bản luận thì Niết bàn có hai loại là Hữu dư y và Vô dư y. Hữu dư y Niết bàn nghĩa là các cấu uế đã lắng dịu, nhưng hậu quả của sự chấp thủ trong quá khứ vẫn còn tồn tại. Vô dư y Niết bàn nghĩa là đoạn tận các nghiệp đưa đến tái sinh trong tương lai, các uẩn không còn sinh khởi nữa, mà những uẩn đã sinh thì đã biến mất.

Đó là ý nghĩa Niết bàn theo bộ luận nầy. Nhưng trong Thành Duy Thức Luận thuộc Đại Thừa, thì ngoài 2 tên gọi trên còn có 2 tên gọi khác về Niết bàn nữa là: Bản lai tự tính thanh tịnh Niết bàn và Vô trụ xứ Niết bàn, tức gồm 4 loại. Bản lai tự tính thanh tịnh Niết bàn: Tự tính của tất cả chúng sanh xưa nay vốn thanh tịnh, có vô lượng công đức, không sinh không diệt, vắng lặng như hư không, nhưng vì bị bụi bặm phiền não che khuất nên không hiển lộ được. Vô trụ xứ Niết bàn: Khi đã đoạn trừ hết mọi chướng ngại của tri thức, liền được trí tuệ siêu việt, không còn phân biệt giữa sinh tử và Niết bàn, không còn ưa thích hay chán ghét, phát đại trí, đại bi làm lợi ích cho chúng sinh đến cùng tận đời vị lai mà vẫn sống theo tự tính vắng lặng. (Thành Duy Thức Luận, q10, ĐTK. 31, tr. 55)

4. Chân lý về con đường đưa đến khổ diệt.

Con đường dẫn đến khổ diệt chính là 8 chánh đạo. Tám pháp này đã được giải thích trong phần mô tả về các uẩn, nhưng ở đây cũng cần đề cập đến ý nghĩa của chúng, như

sau:

a. Chánh kiến (Samma-ditthi): Kiến giải chính xác, hiểu biết chính xác. b. Chánh tư duy (Samma-Sankappa): Suy nghĩ một cách chính xác, đúng đắn. c. Chánh ngữ (Samma-vaca): Nói lời chân thực, đúng đắn, dễ nghe, có lợi ích. d. Chánh nghiệp (Samma-Kammanta): Làm những việc chân chánh, như không sát sinh, không trộm cắp, không tà dâm v.v... đ. Chánh mạng (Samma-jìvati): Sinh sống bằng những nghề nghiệp chân chính, lương thiện. e. Chánh tinh tấn (Samma-Viriya): Nỗ lực chính đáng, siêng làm việc thiện. g. Chánh niệm (Samma-sati): Nghĩ nhớ chân chánh, luôn tỉnh táo, cảnh giác từng việc nhỏ. h. Chánh định (Samma-samàdhi): Tập trung tư tưởng một cách chân chánh, không để ngoại vật chi phối làm rối loạn tâm trí.

Tám chánh đạo này liên quan đến các pháp như sau: Chánh kiến dẫn đầu bao gồm trạch pháp như ý túc, tuệ căn, tuệ lực và trạch pháp giác chi. Chánh tư duy bao gồm 3 loại tầm là viễn ly tham, sân và hại. Chánh ngữ bao hàm 3 loại thiện về thân. Chánh mạng bao hàm thiểu dục, tri túc. Chánh tinh tấn bao hàm 4 chánh cần, tấn căn, tấn lực và tinh tấn giác chi. Chánh niệm bao hàm 4 niệm xứ, niệm căn, niệm lực và niệm giác chi. Chánh định bao hàm 4 loại định là định có tầm tứ, định tâm, định căn, định lực và các giác chi Hỉ, Khinh an, Định, Xả.

Đồng thời Tám chánh đạo liên quan mật thiết đến 3 Vô lậu học, như đoạn kinh sau đây mô tả: "Bất cứ Chánh ngữ nào, Chánh nghiệp nào, Chánh mạng nào, đều thuộc Giới uẩn. Bất cứ Chánh tinh tấn nào, Chánh niệm nào, Chánh định nào, đều thuộc Định uẩn. Bất cứ Chánh kiến nào, Chánh tư duy nào, đều thuộc về Tuệ uẩn. (M. I, 301)

Bản luận nêu ví dụ: Định ví như một người trông thấy hoa đẹp mà tự mình không hái được; Tinh tấn ví

như người bạn đưa lưng ra cho người ấy đứng lên; Niệm ví như người đứng gần đưa vai làm điểm tựa; nhờ vậy mà người ấy hái được hoa. Nghĩa là Tinh tấn và Niệm là những yếu tố giúp sức rất đắc lực cho Định.

Để làm sáng tỏ ý nghĩa của cả 4 chân lý, Buddhaghosa đưa ra ví dụ: Khổ ví như gánh nặng; Tập ví như sự mang gánh nặng; Diệt như gánh nặng được đặt xuống; Đạo như phương tiện đặt gánh nặng. Hoặc Khổ như chứng bệnh. Tập như nguyên nhân gây bệnh. Diệt như sự hết bệnh; Đạo như thuốc chữa bệnh.

Theo nghĩa tuyệt đối, cả 4 chân lý cần được hiểu là trống rỗng, vì không có người chịu khổ, người tập khởi nên cái khổ, người chứng sự diệt khổ, và người đi trên đạo lộ đến khổ diệt. Do đó:

Có khổ, nhưng không có người chịu khổ
Có sở tác, nhưng không có người tạo tác
Có tịch diệt, nhưng không có người chứng đắc
Có đạo lộ, nhưng không thực có người đi.
Tóm tắt, hai đế Khổ, Tập giống nhau, vì sâu xa, khó nắm, thuộc thế gian, hữu lậu. Nhưng chúng khác nhau về phương diện nhân và quả, cái cần liễu tri (khổ), và cái cần

đoạn trừ (tập). Diệt, Đạo giống nhau, vì sâu xa, khó nắm, vì xuất thế, vô lậu. Nhưng chúng khác nhau khi chia thành đối tượng cần chứng (diệt), và cần tu tập (đạo).

Lại nữa, Khổ, Diệt giống nhau, vì cùng là hậu quả; Nhưng chúng khác nhau, vì khổ thuộc hữu vi, diệt thuộc vô vi. Tập, Đạo giống nhau, vì chúng cùng là nhân; nhưng khác nhau vì Tập thuần là bất thiện, Đạo thuần là thiện. Khổ, Đạo giống nhau, vì chúng cùng là hữu vi; nhưng khác nhau ở chỗ Khổ thuộc thế gian, Đạo thì xuất thế. Cũng vậy, Tập và Diệt giống nhau, vì là pháp không phải hữu học hay vô học; nhưng khác nhau, vì Tập có đối tượng, còn Diệt thì không.

BÀI MƯỜI BẢY CHƯƠNG XVII - DUYÊN KHỞI

A. ĐỊNH NGHĨA DUYÊN SINH

Đức Thế Tôn đã trình bày Duyên khởi: "Và này các Tỳ khưu, Duyên khởi là gì? Đó là: Vô minh duyên Hành, Hành duyên Thức, Thức duyên Danh sắc, Danh sắc duyên Lục nhập, Lục nhập duyên Xúc, Xúc duyên Thọ, Thọ duyên Ái, Ái duyên Thủ, Thủ duyên Hữu, Hữu duyên Sinh, Sinh duyên Lão tử, Sầu, Bi Khổ Ưu Não. Như vậy là duyên khởi của toàn bộ khổ uẩn này." (S II, 1)

Thế nào là Duyên khởi? Vì nó do duyên (paticca) và cùng sinh (samuppāda) nên gọi là Duyên khởi hay Duyên sinh (paticca-samuppāda). Hoặc, tùy thuộc (paticca) một sự sinh khởi (uppāda) chân chánh (samma), tùy thuộc vào nguyên nhân một cách chân chánh, gọi là Duyên khởi. Và vì các pháp nầy cần được thấu hiểu. Khi hiểu rõ, chúng sẽ đưa hành giả đến an lạc siêu thế.

Khi đề cập đến ý nghĩa của chữ Duyên, bản luận nêu ra 24 duyên sau đây: 1. Nhân duyên; 2. Cảnh duyên 3. Trưởng duyên; 4. Vô gián duyên; 5. Đẳng vô gián duyên; 6. Câu sanh duyên; 7. Hỗ tương duyên; 8. Y chỉ duyên; 9. Cận y duyên; 10. Tiền sanh duyên; 11. Hậu sanh duyên; 12. Trùng dụng duyên; 13. Nghiệp duyên; 14. Dị thục quả duyên; 15. Vật thực duyên; 16. Quyền duyên; 17. Thiền na duyên; 18. Đồ đạo duyên; 19. Tương ưng duyên; 20. Bất tương ưng duyên; 21. Hiện hữu duyên; 22. Vô hữu duyên; 23. Ly khứ duyên; 24. Bất ly duyên.

1. Nhân duyên: là mãnh lực trợ giúp, ủng hộ bằng nhân (6 nhân tương ưng) làm căn nguyên, gốc rễ. Mãnh lực từ nhân đó trợ giúp, ủng hộ mà sinh ra, thì gọi nó là một duyên. Nó giúp cho sự sinh khởi một pháp khác, thì gọi nó là duyên. Hoặc, nhân tương ưng là yếu tố căn nguyên, nền tảng, gốc rễ nên gọi nó là nhân duyên (điều kiện gốc). 2. Cảnh duyên: là mãnh lực trợ giúp, ủng hộ bằng lối cảnh. Cảnh đây là pháp mà tâm và sở hữu biết

đặng. 3. Trưởng duyên: là mãnh lực trợ giúp, ủng hộ bằng cách trội lớn hơn. Các pháp trợ lực nổi bật nhất, trội lớn hơn cho những pháp khác. 4. Vô gián duyên: là mãnh lực trợ giúp, ủng hộ bằng cách không gián đoạn, không dứt. 5. Đẳng vô gián duyên: là mãnh lực trợ giúp, ủng hộ bằng cách liên tiếp, không cách khoảng. 6. Câu sanh duyên: là mãnh lực trợ giúp, ủng hộ bằng cách đồng sanh. 7. Hỗ tương duyên: là mãnh lực trợ giúp, ủng hộ qua lại. 8. Y chỉ duyên: là mãnh lực trợ giúp vững vàng và ủng hộ cho

những pháp nương nhờ. 9. Cận y duyên: là mãnh lực trợ giúp, ủng hộ bằng cách làm chỗ nương nhờ mạnh mẽ. 10. Tiền sinh duyên: là mãnh lực trợ giúp bằng cách sanh trước. Một pháp khởi lên trước, làm điều kiện cho pháp khác phát sinh. 11. Hậu sinh duyên: là mãnh lực trợ giúp bằng cách sanh sau. Một pháp nào phát sinh, làm điều kiện để củng cố pháp trước. 12. Trùng dụng duyên: là mãnh lực trợ giúp bằng cách hưởng cảnh hoài hoài. Một pháp trợ giúp cho pháp kế nó có hiệu quả, nhờ lặp đi lặp lại. 13. Nghiệp duyên: là mãnh lực trợ giúp, ủng hộ bằng cách sắp đặt hay tạo tác. Một pháp trợ giúp cho pháp khác bằng cách tác động tức là tâm hành động. 14. Dị thục quả duyên: là mãnh lực trợ giúp, ủng hộ bằng tâm quả. Một pháp trợ giúp cho pháp khác thành tựu quả. 15. Vật thực duyên: là mãnh lực trợ giúp, ủng hộ bằng cách như đem chất bổ dưỡng vào. Bốn loại thức ăn trợ giúp cho danh sắc dinh dưỡng. 16. Quyền duyên: là mãnh lực trợ giúp, ủng hộ bằng cách cai quản. Ngoại trừ nam quyền và nữ quyền, 20 quyền còn lại (xem chương XVI) trợ giúp thành trưởng. 17. Thiền na duyên: là mãnh lực trợ giúp, ủng hộ bằng cách thiêu đốt pháp nghịch hay là khắn khít với đề mục. Các chi thiền nào trợ giúp cho các pháp tương ưng thiền và các sắc mà pháp ấy sở sanh bằng thiền na duyên. 18. Đồ đạo duyên: là mãnh lực trợ giúp, ủng hộ bằng cách thông suốt lên xuống, bằng lối đạo. Mười hai chi đạo chia thành thiện trợ giúp cho pháp khác tìm ra lối thoát, xuất ly khỏi kiết sử. 19. Tương ưng duyên: là mãnh lực trợ giúp, ủng hộ bằng cách hòa hợp nhau. Các pháp trợ giúp cho những pháp khác do tính chất cùng hòa hợp, nghĩa là có cùng một vật, cảnh, đồng sanh, đồng diệt. 20. Bất tương ưng duyên: : là mãnh lực trợ giúp, ủng hộ bằng cách không hòa trộn. Các sắc pháp trợ giúp cho vô sắc, hay vô sắc giúp cho sắc pháp mà không đồng một vật. 21. Hiện hữu duyên: là mãnh lực trợ giúp bằng cách đang còn. Một pháp giúp cho một pháp tương tự khác bằng tính chất đang có với trạng thái đang sanh tồn. 22. Vô hữu duyên: là mãnh lực trợ giúp bằng cách không có. Tâm và sở hữu vừa diệt liên tiếp trợ cho những tâm và sở hữu đang sanh. 23. Ly khứ duyên: là mãnh lực trợ giúp bằng cách lìa nhau. Cũng chính những tâm và sở hữu trợ giúp pháp khác bằng cách xa lìa theo diễn tiến. 24. Bất ly khứ duyên: là mãnh lực trợ giúp, ủng hộ bằng cách chưa lìa xa. Đó là 24 duyên theo bản luận.

Thế nhưng, các luận điển của Đại thừa chỉ cô đọng thành 4 duyên là: 1/ Nhân duyên; 2/ Đẳng vô gián duyên; 3/ Cảnh duyên ; 4/ Tăng thượng duyên. (Luận Duy thức, Đại trí độ). Bốn duyên này cũng chính là 3 duyên đầu và duyên thứ 5 của bản luận. Sau đây, đi sâu vào vòng 12 nhân duyên.

Trích dẫn kinh:

1. Già chết: cái gì thuộc chúng sinh bị già yếu, suy nhược, các căn tàn lụi v.v..., gọi là Già. Cái gì thuộc chúng sinh, bị hủy hoại, tiêu mất, các uẩn tàn lụi, thân thể vứt bỏ, đó gọi là Chết. Như vậy, đây là già và chết. 2. Sinh: cái gì thuộc chúng sinh, xuất hiện, sự sinh khởi các uẩn, sự thành tựu các xứ, đó gọi là Sinh. 3. Hữu: gồm có 3 thứ, đó là: Dục hữu, sắc hữu, vô sắc hữu, đó gọi là Hữu. 4. Thủ: gồm có 4 thứ, đó là: Dục thủ, tà kiến thủ, giới cấm thủ và ngã chấp thủ, đó gọi là Thủ. 5. Ái: gồm có 6 thứ, đó là: Sắc ái, thinh ái, khí ái, vị ái, xúc ái và pháp ái, đó gọi là ái. 6. Thọ: gồm có 6 thứ, đó là: Thọ do nhãn

xúc sinh, thọ do nhĩ xúc sinh, thọ do tỷ xúc sinh, thọ do thiệt

xúc sinh, thọ do thân xúc sinh, thọ do ý xúc sinh, đó gọi là Thọ. 7. Xúc: gồm 6 thứ, đó là: nhãn xúc, nhĩ xúc, tỷ xúc, thiệt xúc, thân xúc và ý xúc, đó gọi là Xúc. 8. Sáu xứ (lục nhập) gồm có 6 thứ, đó là: Nhãn xứ, nhĩ xứ, tỉ xứ, thiệt xứ, thân xứ và ý xứ, đó gọi là Sáu xứ. 9. Danh sắc: Thọ, tưởng, tư, xúc, tác ý, đó gọi là Danh. Bốn đại chủng và các sắc do 4 đại chủng tạo ra, đó gọi là Sắc. Như vậy, đây là Danh và Sắc. Trong Abhidhamma, liên quan tương sinh, danh sắc ở đây có nghĩa là 35 sở hữu phối hợp 32 tâm quả hiệp thế và 18 thứ sắc nghiệp. 10. Thức: gồm có 6 thứ, đó là: Nhãn thức, nhĩ thức, tỉ thức, thiệt thức, thân thức, ý thức; đó gọi là Thức. Trong liên quan tương sinh, hành duyên thức hay Thức duyên danh sắc thì thức là 32 tâm quả hiệp thế. 11. Hành: gồm có 3 thứ, đó là: Thân hành, khẩu hành và ý hành, đó gọi là Hành. Trong lien quan tương sinh, hành có 7 hoặc 6: hữu vi hành, bất động hành v.v... Khi hành duyên thức là sở hữu tư hợp tâm bất thiện và thiện hiệp thế là phúc hành, phi phúc hành, bất động hành. Khi vô minh duyên hành thì tùy trường hợp trong 7 hành đó. Nhưng cái chính vẫn là sở hữu tư 12. Vô minh: không biết rõ về khổ, không biết rõ về khổ tập, không biết rõ về khổ diệt, không biết rõ về con đường đưa đến khổ diệt, đó là Vô minh. Trong Abhidhamma, liên quan tương sinh, vô minh chỉ ngay cho sở hữu si.

Như vậy, "Nầy các Tỳ khưu, Vô minh duyên hành, Hành duyên thức; Thức duyên danh sắc; Danh sắc duyên sáu xứ; Sáu xứ duyên xúc; Xúc duyên thọ; Thọ duyên ái; Ái duyên thủ; Thủ duyên hữu; Hữu duyên sinh; Sinh duyên Lão Tử, sầu, bi, khổ, ưu, não. Như vậy là toàn bộ khổ uẩn này tập khởi. Nhưng do sự đoạn diệt, ly khai vô minh một cách hoàn toàn, nên Hành diệt. Do hành diệt, nên Thức diệt. Do thức diệt, nên Danh sắc diệt. Do danh sắc diệt, nên Sáu xứ diệt. Do sáu xứ diệt, nên Xúc diệt. Do xúc diệt, nên Thọ diệt. Do thọ diệt, nên Ái diệt. Do ái diệt, nên Thủ diệt. Do thủ diệt, nên Hữu diệt. Do hữu diệt, nên Sinh diệt. Do sinh diệt, nên Lão Tử, sầu, bi, khổ, ưu, não, đều diệt. Như vậy là đoạn diệt toàn bộ khổ uẩn này. " (Tương Ưng Bộ Kinh II, tr. 3 - 4)

Đoạn kinh sau đây còn triển khai thêm: "Cái gì có mặt, nên già chết có mặt? Do duyên cái gì mà già chết sinh khởi? - Do Sinh có mặt, nên Già Chết có mặt; do duyên sinh mà già chết sinh khởi. - Do Hữu có mặt, nên sinh có mặt, do duyên hữu nên sinh sanh khởi - Do Thủ có mặt, nên hữu có mặt; do duyên thủ, nên hữu sinh khởi. - Do Ái có mặt, nên thủ có mặt; do duyên ái, nên thủ sanh khởi - Do Thọ có mặt, nên ái có mặt; do duyên thọ nên ái sanh khởi - Do Xúc có mặt, nên thọ có mặt; do duyên xúc, nên thọ sinh khởi - Do Sáu xứ có mặt, nên xúc có mặt; do duyên sáu xứ, nên xúc sanh khởi - Do Danh sắc có mặt, nên Sáu xứ có mặt; do duyên danh sắc, nên sáu xứ sanh khởi - Do Thức có mặt, nên danh sắc có mặt; do duyên thức nên danh sắc sanh khởi - Do Hành có mặt, nên Thức có mặt; do duyên hành, nên thức sanh khởi - Do Vô minh có mặt, nên hành có mặt; có duyên vô minh, nên hành sanh khởi".

Đó là cái vòng 12 nhân duyên về phương diện sinh khởi, khảo sát ngược từ dưới lên, và sau đây là khảo sát về phương diện hoàn diệt, cũng từ dưới trở lên: "Cái gì không có mặt, nên già chết không có mặt? Do cái gì diệt mà già chết diệt? - Do Sanh không có mặt, nên Già chết không có mặt; do sanh diệt, nên già chết diệt - Do Hữu không có mặt,

nên sanh không có mặt; do hữu diệt, nên sanh diệt - Do Thủ không có mặt, nên hữu không có mặt, do thủ diệt, nên hữu diệt - Do Ái không có mặt, nên thủ không có mặt; do ái diệt nên thủ diệt - Do Thọ không có mặt, nên ái không có mặt; do thọ diệt nên ái diệt - Do Xúc không có mặt, nên thọ không có mặt; do xúc diệt, nên thọ diệt - Do Sáu xứ không có mặt, nên xúc không có mặt; do sáu xứ diệt, nên xúc diệt- Do Danh sắc không có mặt, nên sáu xứ không có mặt; do danh sắc diệt, nên sáu xứ diệt - Do Thức không có mặt, nên danh sắc không có mặt; do thức diệt, nên danh sắc diệt - Do Hành không có mặt, nên thức không có mặt; do hành diệt, nên thức diệt - Do Vô minh không có mặt, nên hành không có mặt; do vô minh diệt, nên hành diệt.

Như vậy, do Vô minh diệt, nên hành diệt. Do Hành diệt, nên thức diệt. Do Thức diệt, nên danh sắc diệt. Do Danh sắc diệt, nên sáu xứ diệt. Do Sáu xứ diệt, nên xúc diệt. Do Xúc diệt, nên thọ diệt. Do Thọ diệt, nên ái diệt. Do ái diệt, nên thủ diệt. Do Thủ diệt, nên hữu diệt. Do Hữu diệt, nên sanh diệt. Do sanh diệt, nên già, chết, sầu, bi, khổ, ưu, não diệt. Như vậy là sự đoạn diệt toàn bộ khổ uẩn nầy". (Tương ưng BK. II, tr. 6-10)

Giải thích thêm ý nghĩa quan hệ của các khâu: Vô minh duyên hành được thiết lập để khỏi thấy có người tạo tác. Hành duyên thức được thiết lập để khỏi thấy sự luân chuyển của một tự ngã. Thức duyên danh sắc được thiết lập, để khỏi có ảo tưởng về sự bền chắc của tự ngã, vì nó phân tích rõ căn để của cái tự ngã ảo tưởng. Danh sắc duyên sáu xứ ..., được thiết lập để ngăn chận sự thấy cái tự ngã nhìn, nghe, ngửi, nếm, nhận thức, xúc, cảm thọ, khát ái, chấp thủ, trở thành, sanh, già, chết. Vậy, bánh xe sanh tử này cần được hiểu là để ngăn ngừa sự nhận thức sai lầm.

Bản luận nêu ví dụ để làm sáng tỏ các khâu trên: Vô minh như người mù, vì không thấy được đặc tính chung và riêng của các pháp. Hành do duyên vô minh ví như sự vấp của anh mù. Thức do hành ví như sự té ngã. Danh sắc do thức, ví như ung nhọt phát sinh. Sáu xứ do danh sắc như máu mủ tụ lại. Xúc do duyên sáu xứ như đánh vào chỗ máu tụ. Thọ như cơn đau do bị đánh. Ái ví như khao khát một liều thuốc. Thủ ví như vớ nhằm thứ thuốc không hợp. Hữu ví như đắp vào vết thương thứ thuốc không hợp ấy. Sanh ví như vết thương thành trầm trọng do xức thuốc bậy. Già chết ví như ung nhọt vỡ ra, sau khi biến đổi.

BÀI MƯỜI TÁM CHƯƠNG XVIII - KIẾN THANH TỊNH (Ditthi-Visuddhi-Niddesa)

Thất tịnh gồm có:

1. Tịnh giới
2. Tịnh tâm
3. Tịnh kiến
4. Tịnh nghi
5. Tịnh kiến đạo phi đạo
6. Tịnh mãn tuệ
7. Tịnh kiến tuệ

Phần tuệ quán là bắt đầu từ cái tịnh thứ 3 trở đi.

Bây giờ mô tả về Kiến thanh tịnh. Ở đây kiến thanh tịnh là sự thấy đúng như thật của danh sắc. Danh là chỉ cho 4 uẩn: Thọ, tưởng, hành và thức, thuộc cả 3 cõi. Hành giả phải cứu xét cái Danh ấy, tìm cho ra sự sinh khởi của nó nương vào cái gì, và thấy rằng nó nương vào sắc ý vật. Sau đó, vị ấy phân tích Sắc tứ đại làm chỗ nương của sắc ý vật, và sắc y sinh còn lại nương nhờ sắc tứ đại. Rồi vị ấy nhận thấy Danh có đặc tính hướng đến, và Sắc có đặc tính bị tiêu hoại.

Nếu kể chi tiết thì Sắc uẩn gồm có 27 thứ đó là 17 sắc thành tựu và 10 sắc phi thành tựu. Mười bảy hiển sắc là: 4 tứ đại trong nội thân, sắc cảnh sắc, sắc cảnh khí, sắc cảnh vị, sắc vật thực, 5 sắc thanh triệt, sắc ý vật, sắc tính, mạng quyền, và sắc cảnh thinh; đó là sắc thành tựu. Và 10 sắc phi thành tựu khác là: thân biểu, ngữ biểu, hư không, 3 sắc kỳ dị, 4 thứ sắc tứ tướng.

Hành giả tu tập thuần thục trong sự phân tích, Danh và Sắc trên 3 phương diện 18 giới, 12 xứ và 5 uẩn có thể kết luận rằng: ngoài Danh sắc không có một cái gì có thể gọi là cái ngã, hay con người, chư thiên hay phạm thiên. Như bài kệ nói:

"Các bộ phận kết tụ
Được gọi là chiếc xe
Cũng vậy uẩn quy tụ
Nên gọi là chúng sinh" (S. I, 135)
"Ví như một khoảng không gian, được bao bọc bằng gỗ, dây, cỏ, đất sét, thì có ra danh từ nhà, cũng thế, khi một khoảng không gian được vây kín bằng xương, gân, thịt da, thì có ra danh từ Sắc". (M. I, 190)

Lại nữa, ví như 2 cụm lau tựa vào nhau, cụm này làm chỗ tựa vững chắc cho cụm kia, và khi cụm nầy đổ thì cụm kia đổ; cũng thế, trong thân 5 uẩn, danh sắc sinh khởi lệ thuộc vào nhau, phần nầy làm chỗ tựa và củng cố cho phần kia, và khi một phần rơi xuống do cái chết, thì phần kia cũng sụp đổ.

Lại nữa, y cứ vào sắc mà tâm sinh, y cứ vào tâm, mà sắc sinh. Khi Danh có ý muốn ăn uống, đi đứng, nằm, ngồi, thì chính Sắc làm công việc ấy.
" Ví như người nương vào
Thuyền bè để vượt biển
Cũng vậy, danh thân nầy
Cần sắc thân để sinh".
Tóm lại, khi hành giả thấy đúng danh và sắc như vậy thì sự thấy ấy được gọi là kiến thanh tịnh, cũng gọi là phân biệt danh sắc bằng trí tuệ.

BÀI MƯỜI CHÍN CHƯƠNG XIX: ĐOẠN NGHI THANH TỊNH (Kankhāvitarana-Visuddhi-Niddesa)

Cái trí phát sinh do vượt qua hoài nghi về 3 thời bằng cách phân biệt các duyên của danh sắc, gọi là Đoạn nghi thanh tịnh.

Bản luận nói, khi thân này sinh ra, nó không phải sinh ra trong một bông sen, nhưng nó được sinh ra ở giữa bọc chứa thức ăn, đằng sau màng bụng, một chỗ hôi hám, dơ bẩn. Khi được sinh kiểu ấy, nhân của nó là 4 thứ: Vô minh, ái, thủ và nghiệp. Vì chính những thứ nầy làm ra sự sinh của thân xác. Và thức ăn là duyên của nó, vì chính thực phẩm củng cố thân xác. Như vậy, có 5 thứ làm nhân và duyên cho sắc thân. Trong 5 thứ nầy, thì 3 thứ Vô minh, ái, thủ là thân y duyên, như bà mẹ đối với hài nhi; và nghiệp sinh ra nó, thì như người cha đối với đứa bé, còn thực phẩm bảo trì nó, thì như vú nuôi đối với đứa trẻ.

Khi hành giả thấy như vậy, thì tất cả nghi hoặc được rũ bỏ. Đó là 5 mối nghi về quá khứ: " Trong quá khứ, ta có mặt chăng? hay không có mặt? Ta là gì trong quá khứ? Ta như thế nào trong quá khứ? Ta đã là cái gì, và là cái gì nữa, trong quá khứ?"

Năm mối nghi về tương lai: "Trong tương lai ta có mặt chăng? hay không có mặt? Ta sẽ là gì trong tương lai? Ta sẽ như thế nào trong tương lai? Sau khi là gì, ta sẽ là gì nữa, trong tương lai?"

Năm mối nghi về hiện tại: "Hiện tại ta có mặt chăng? hay không có mặt? Hiện tại ta là gì? Ta như thế nào trong hiện tại? Từ đâu tự ngã nầy đi đến? Tự ngã nầy sẽ đi về đâu?" (M. I, 8)

Thế rồi hành giả suy cứu lý duyên sinh ngược dòng từ già chết trở lên, và suy xét thuận chiều từ vô minh trở xuống, tức "Vô minh duyên hành v.v... Tiếp đến, hành giả suy cứu về nghiệp sẽ nhận thấy có 4 lọai nghiệp là: Nghiệp có quả báo được cảm thọ ngay trong hiện tại, gọi là hiện báo; nghiệp có quả báo khi tái sinh, gọi là sinh báo; nghiệp có quả báo trong những đời sống thuộc tương lai, gọi là hậu báo; và nghiệp không có quả báo, gọi là vô báo.

Hoặc phân tích theo 4 loại nghiệp khác là: Cực trọng nghiệp, thường nghiệp, cận tử nghiệp và tích lũy nghiệp. Cực trọng nghiệp là nghiệp bất thiện nặng nề, hoặc nghiệp thiện mạnh mẽ.Thường nghiệp là loại nghiệp được làm theo thói quen, và lập đi lập lại nhiều lần. Cận tử nghiệp là nghiệp được nhớ lại một cách sống động vào lúc lâm chung. Tích lũy nghiệp là nghiệp được làm từ nhiều đời trước tích tụ lại. Đôi khi vì nhiều lý do, quả báo của một loại nghiệp nầy có thể triển hạn, hoặc thay thế bằng quả báo của một loại nghiệp khác. Đây là phạm vi thấy biết của Đức Phật về nghiệp. Và được trình bày như sau: "Nghiệp báo diễn tiến từ nghiệp Quả báo có nghiệp là nguồn gốc

Hữu trong tương lai phát xuất từ nghiệp Đây là cách thế gian luân chuyển".

Khi thấy rõ như vậy, hành giả sẽ đoạn trừ được 16 loại nghi hoặc đã nói ở trên.
Lại một đoạn khác trình bày sự tương quan của nghiệp và báo:
"Như lửa không hiện hữu
Trong mặt trời, ngọc, phân bò
Mà cũng không ở ngoài chúng,
Nhưng phát sinh nhờ những thứ nầy".

Hoặc như ngọn đèn không di chuyển từ cái tim nầy sang cái tim khác, nhưng không vì vậy mà không mồi được ngọn đèn khác. Cũng vậy, không có gì di chuyển từ hữu quá khứ đến hữu hiện tại, hay từ đời hiện tại đến đời vị lai, nhưng uẩn xứ và giới vẫn sinh ở đây, lấy uẩn xứ, giới của quá khứ, làm duyên, hoặc sẽ sinh trong tương lai, lấy uẩn, xứ, giới hiện tại làm duyên, như bài kệ nói: "Cũng vậy trong kiết sinh Dòng tâm tương tục chảy Tâm trước vừa chấm dứt Tâm sau liền phát sinh".

Tóm lại, khi hành giả đã chấm dứt nghi hoặc nhờ phân biệt danh sắc theo nhiều phương pháp khác nhau, thì gọi là Đoạn nghi thanh tịnh, hay gọi là Trí biết sự tương quan của các pháp hay Chánh tri, Chánh kiến.

Một người tu tuệ đã đạt đến trí này, tức đã tìm được an lạc trong giáo lý của Phật, vị ấy được gọi là một bậc Dự lưu

BÀI HAI MƯƠI CHƯƠNG XX: ĐẠO PHI ĐẠO TRI KIẾN THANH TỊNH (Maggāmagga-Nanadassana- Visuddhi- Niddesa)

Trí biết được cái gì là đạo, cái gì là phi đạo, gọi là Đạo phi đạo tri kiến thanh tịnh. Khi trí nầy xuất hiện thì cùng lúc hào quang cũng xuất hiện. Đông thời hành giả cũng làm phát sinh 3 thứ tuệ: Tuệ phát sinh do biết rõ đặc tính của sắc là bức não, đặc tính của thọ là cảm nhận gọi là Tuệ tri kiến. Tuệ phát sinh do biết đặc tính của sắc là vô thường, của thọ là vô thường, thì gọi là Tuệ suy đạt. Tuệ phát sinh do từ bỏ thường tưởng, thì gọi là Tuệ từ bỏ.

Tuệ từ bỏ nầy diễn tiến như sau: " (1) Quán các hành là vô thường, hành giả từ bỏ thường tưởng. (2) Quán các hành là khổ, hành giả từ bỏ lạc tưởng. (3) Quán các hành là vô ngã, hành giả từ bỏ ngã tưởng. (4) Quán các hành là không đáng ưa, hành giả từ bỏ thích thú. (5) Quán ly tham, hành giả từ bỏ tham. (6) Quán diệt, hành giả từ bỏ sanh (sinh khởi). (7) Quán xả ly, hành giả từ bỏ chấp thủ.

Hành giả quán một cách tổng quát như sau: "Bất cứ sắc nào, quá khứ, hiện tại hay vị lai, nội hay ngoại, thô hay tế, hạ liệt hay thù thắng, xa hay gần, tất cả sắc ấy là vô thường, là khổ, là vô ngã. Bất cứ thọ nào, bất cứ tưởng nào, bất cứ hành nào, và bất cứ thức nào, chúng cũng đều mang 3 đặc tính kể trên. Đây là một loại quán tổng quát.

QUÁN 40 ĐẶC TÍNH CỦA 5 UẨN

Hành giả phân tích 5 uẩn, thấy chúng có những đặc tính: vô thường, khổ, như bệnh, cục bướu, như mũi tên, mối họa, xa lạ, phân hóa, cơn dịch, tai ương, khủng bố, đe dọa, phù du, khả hoại, không bền, vô hộ, không chỗ trú, không chỗ nương, trống rỗng, vô vi, không, vô ngã, nguy hiểm, bị biến đổi, không có lõi, gốc rễ của tai ương, sát nhân, bị hoại diệt, hữu lậu, hữu vi, mồi của ma, phải bị sinh, già, bịnh, chết, sầu, bi, ưu, não, bị cấu uế.

Khi quán sát các đặc tính trên, hành giả sẽ nỗ lực tinh cần, và dần dần đạt đến thanh tịnh, Niết bàn.

Về phương diện quán vô thường có 50 yếu tố: Hành giả quán mỗi uẩn gồm có 10 thứ: Vô thường, tan rã, phù du, khả hoại, không bền, bị biến đổi không có lõi, phải đoạn diệt, hữu vi, phải chết. Mỗi uẩn có 10 thứ nên 5 uẩn thành ra 50 thứ. Quán vô ngã có 25 thứ: mỗi uẩn gồm - xa lạ, trống rỗng, vô vị, không, vô ngã. Năm uẩn, mỗi uẩn có 5 thứ thành ra 25 thứ. Quán khổ có 125 thứ: dùng 25 pháp còn lại (trong số 40 pháp kể trên) nhân cho 5 uẩn, thành ra 125 thứ: Như vậy, hành giả quán về 5 uẩn trên 3 phương diện vô thường, khổ và vô ngã, sẽ gồm có 200 đặc tính tất cả.

Bây giờ hành giả phải đi sâu hơn nữa vào từng uẩn một, trước hết quán về sắc với các khía cạnh. Sắc do nghiệp sinh; sắc do tâm sinh; sắc do đoàn thực sinh và sắc do thời tiết sinh.

Hành giả phân tích Sắc do nghiệp sinh về 6 phương diện: (1) Nghiệp; (2) Cái do nghiệp sinh; (3) Cái có nghiệp làm duyên; (4) Cái do tâm sinh, có nghiệp làm duyên; (5) Cái do đồ ăn sinh, có nghiệp làm duyên; (6) Cái do thời tiết sinh có nghiệp làm duyên.

Hành giả phân tích Sắc do tâm sinh theo 5 phương diện: (1) tâm; (2) do tâm sinh; (3) do duyên tâm; (4) do thực phẩm, có tâm làm duyên; (5) do thời tiết sinh có tâm làm duyên. Tiếp đến, hành giả lại phân tích Sắc do đoàn thực sinh, căn cứ trên 5 phương diện: (1) Đoàn thực; (2) do đoàn thực sinh; (3) do duyên đoàn thực; (4) do đoàn thực sinh và do duyên đoàn thực; (5) do thời tiết sinh và đoàn thực làm duyên.

Hành giả lại phân tích Sắc do thời tiết sinh, căn cứ trên 5 phương diện: (1) Thời tiết; (2) do thời tiết sinh; (3) do thời tiết làm duyên; (4) do thời tiết sinh và thời tiết làm duyên; (5) do đoàn thực sinh có thời tiết làm duyên.

Không phải dừng ở đây, mà hành giả còn đi sâu tìm hiểu sắc về 7 phương diện, đó là: (1) lấy lên, đặt xuống; (2) sự thay đổi theo thời gian; (3) do đoàn thực sinh; (4) do thời sinh; (5) do nghiệp sinh; (6) do tâm sinh; (7) do tự nhiên.

(1) Lấy lên, đặt xuống: lấy lên nghĩa là lúc sinh ra, đặt xuống nghĩa là lúc chết. (2) Sự thay đổi theo thời gian: Hành giả có thể dùng con số ước lệ một đời người là 100 năm, chia thành 3 giai đoạn, hoặc chia làm 10 thập niên như sau: thập niên thơ ấu, thập niên thể thao, thập niên thẩm mỹ, thập niên sức mạnh, thập niên trí tuệ, thập niên suy tàn, thập niên cúi xuống, thập niên còng lưng, thập niên lẩm cẩm, thập niên nằm dài. Hoặc chia thành 4 mùa trong một năm, hoặc chia thành 2 tháng một, hoặc chia từng nửa tháng, hoặc chia thành ngày đêm, hoặc chia mỗi ngày đêm thành 24 giờ, hoặc chia nhỏ thành những động tác. Tất cả các thời phần đều không ra ngoài vô thường, khổ, vô ngã, đối với cái sắc thân của chúng ta. (3) Do đoàn thực sinh: Sắc sẽ biến đổi khác nhau rõ rệt ở trạng thái đói và trạng thái no của hành giả. (4) Do thời sinh: Sắc sẽ biến đổi rõ rệt khi thời tiết nóng, hoặc khi thời tiết lạnh. (5) Do nghiệp sinh: Sắc sẽ khác nhau rõ rệt trong từng căn môn, vì sắc sinh ở nhãn căn không giống với sắc ở nhĩ căn v.v... (6) Do tâm sinh: Sắc sẽ hiện lên rõ rệt khi một người gặp cảnh vui hay cảnh buồn, vì tâm thay đổi thì sắc diện cũng thay đổi. (7) Do tự nhiên: Mạng sống con người trải qua bao thăng trầm, nhưng cũng không vượt qua 3 tính chất vô thường, khổ và vô ngã.

Đó là 7 phép quán về sắc pháp dựa trên 3 tính chất vô thường, khổ và vô ngã. Bản luận còn đề cập đến 7 phép quán về vô sắc, đó là: (1) Theo nhóm; (2) theo đôi; (3) theo sát na; (4) theo loạt; (5) bằng cách trừ tà kiến; (6) trừ kiêu mạn; (7) Trừ chấp thủ. (1) Theo nhóm: chẳng hạn hành giả dùng nhóm 5 thứ là xúc, tác ý, thọ, tưởng, và tư, kết hợp để quán tưởng, thì gọi là theo nhóm; (2) Theo đôi: Hành giả quán về sắc pháp có 3 tính chất vô thường, khổ và vô ngã, đồng thời thấy cái tâm năng quán cũng bao hàm 3 tính chất trên, đó là quán theo đôi; (3) Theo sát na: Hành giả khởi sự quán sắc pháp với 3 tính chất, và kế tiếp tâm thứ 2, thứ 3 v.v..., cũng quán 3 tính chất trên, đó gọi là quán theo sát na;

(4) Theo loạt: tiếp theo hành giả quán như trên với tâm thứ tư, và quán tâm thứ tư bằng tâm thứ 5... Tâm thứ 10 bằng tâm thứ 11, như vậy gọi là quán theo loạt; (5) Bằng cách trừ tà kiến; (6) Trừ kiêu mạn; (7) Trừ chấp thủ: Khi hành giả không thấy có một hữu tính nào ở trong sắc và vô sắc, thì ngã tưởng được từ bỏ, do thế, vị ấy không khởi lên tà kiến, nên gọi là Trừ tà kiến. Khi hành giả phân biệt các hành với cái tâm đã trừ ngã tưởng, thì kiêu mạn không khởi lên nữa, đó gọi là trừ kiêu mạn. Khi hành giả phân biệt các hành với cái tâm đã trừ kiêu mạn, thì tham ái không khởi lên nữa, mà tham ái không khởi, thì chấp thủ được đoạn trừ, nên gọi là trừ chấp thủ.

Khi hành giả đi sâu phân tích các hành thì thấy chúng không có một quyền năng tự tại để mà thi thố, do thế chúng là vô ngã; thấy chúng có đó rồi lại không, do thế, chúng là vô thường; thấy chúng phải chịu sự chi phối của sinh và diệt, do thế, chúng là khổ.

Như vậy có sự từ bỏ tà kiến nơi một người thấy các hành là vô ngã; có sự từ bỏ kiêu mạn nơi một người thấy các hành là vô thường; có sự từ bỏ chấp thủ nơi một người thấy các hành là khổ.

18 TUỆ QUÁN CHÍNH

Sau khi đã quen thuộc với các đề mục thiền sắc và vô sắc hành giả dần dần sẽ thâm nhập một phần trong 18 tuệ quán sau đây: (1) Quán vô thường trừ bỏ thường tưởng; (2) Quán khổ từ bỏ lạc tưởng; (3) Quán vô ngã từ bỏ ngã tưởng; (4) Quán xả ly từ bỏ sự thích thú; (5) Quán ly tham từ bỏ tham; (6) Quán diệt từ bỏ sinh; (7) Quán xả từ bỏ chấp thủ; (8) Quán hoại từ bỏ tưởng kiên cố; (9) Quán sự sụp đổ của các hành từ bỏ sự tích lũy của nghiệp; (10) Quán biến chuyển từ bỏ tưởng về sự dài lâu; (11) Quán vô tướng từ bỏ tướng; (12) Quán vô dục từ bỏ dục; (13) Quán không từ bỏ được tà giải; (14) Quán tuệ từ bỏ tà giải do chấp thủ một cái lõi; (15) Quán chánh tri kiến từ bỏ tà giải do mê mờ; (16) Quán nguy hiểm từ bỏ tà giải do ỷ lại; (17) Quán tư duy từ bỏ không tư duy; (18) Quán yểm ly từ bỏ tà giải do chấp trước (PS. I, 32)

TRÍ QUÁN SINH DIỆT

Sau khi tác ý về sự sinh diệt của các pháp, hành giả thấy sự xuất sinh của sắc uẩn như sau: (1) Cùng với sự xuất sinh của vô minh, có sự xuất sinh của sắc uẩn; (2) Cùng với sự xuất sinh của ái, có sự xuất sinh của sắc uẩn; (3) cùng với sự xuất sinh của nghiệp, có sự xuất sinh của sắc uẩn; (4) Cùng với sự xuất sinh của đoàn thực, có sự xuất sinh của sắc uẩn; (5) Ai thấy được đặc tính của xuất sinh, sẽ thấy được sự sinh của sắc uẩn.

Trái lại, về phương diện diệt của sắc uẩn, hành giả sẽ thấy rằng: (1) với sự chấm dứt của vô minh, có sự chấm dứt của sắc uẩn; các pháp còn lại (2) (3) (4) và (5) cũng tương tự như thế khi diệt ái, nghiệp, đoàn thực.

Hành giả tiếp tục tác ý đến 4 uẩn còn lại cũng theo 2 phương diện sinh và diệt như sắc uẩn vừa nêu. Bấy giờ, hành giả sẽ thấy rõ sự sinh của các uẩn đi kèm với sự sinh của vô minh v.v..., và sự diệt của các uẩn khi vô minh v.v... diệt, đó là tính chất sinh diệt theo duyên của các uẩn. Do vậy, có thể nói: Các pháp nầy dường như từ không mà có, sau khi hiện hữu, chúng lại trở thành không. Và như vậy, chúng có một đời sống ngắn ngủi như những giọt Ngàiơng mai dưới ánh mặt trời, như bọt nổi trên nước, như đường vẽ trên mặt nước, như hạt mè trên mũi dùi, như làn chớp. Và chúng không có lõi như trò ảo thuật, như ảo giác, như mộng, như vòng lửa quay, như thành Càn thát bà (thành của yêu quái), như bọt sủi, như thân cây chuối v.v... Đó là tính chất hư ảo của các pháp.

NHỮNG CẤU UẾ CỦA TUỆ

Khi hành giả mới được tuệ giác còn yếu ớt, thường vấp phải 10 chướng ngại, hay 10 cấu uế của tuệ sau đây: (1) Hào quang; (2) trí tuệ; (3) hỉ; (4) Khinh an; (5) lạc; (6) quyết định; (7) tinh tấn; (8) vững chải; (9) xả; (10) ràng buộc.

(1) Hào quang: khi hành giả tác ý các hành là vô thường, ánh sáng sẽ phát sinh, rồi vị ấy cho mình đã đạt được thánh quả, do đó, tâm bị chi phối bởi trạo cử, nên không thấy đúng chân tướng của các pháp là vô thường, khổ, và vô ngã. Cũng thế các yếu tố từ (2) đến (10) vốn là những khích lệ khi tuệ vừa mới phát sinh, nhưng nếu tự đắc, tự mãn cho mình đã đạt được những thành quả cao cả, mình là bậc thánh, thì thành ra cấu uế, chướng ngại trên con đường thành tựu viên mãn. Do đó, nên gọi những thứ đó là cấu uế của tuệ.

Nhưng khi thấy hào quang phát sinh, hành giả thận trọng quán sát, nhận rõ hào quang ấy là vô thường, hữu vi, duyên sinh, khả hoại; hành giả nên xem hào quang ấy là không phải của ta, không phải là ta, không phải tự ngã của ta. Thấy như vậy hành giả sẽ không bị dao động nao núng vì hào quang. Do đó, trí hành giả sẽ trở nên thanh tịnh trong sáng.

Tóm lại, khi hành giả hiểu biết chính xác cái gì là đạo và cái gì là phi đạo, thì cái tri kiến đó được gọi là Đạo phi đạo tri kiến thanh tịnh.

BÀI HAI MƯƠI MỐT CHƯƠNG XXI: ĐẠO TRI KIẾN THANH TỊNH (Patipadā-Nanadassana-Visuddhi-Niddesa)

Đến đây, tuệ đạt tới tột đỉnh với 8 trí và với trí thuận thứ là thứ chín, những trí nầy gọi là Đạo tri kiến thanh tịnh. Tám trí này được liệt kê như sau: (1) Sinh diệt trí; (2) Diệt trí; (3) Bố úy trí; (4) Quá hoạn trí; (5) Ly dục trí; (6) Dục thoát trí; (7) Tư duy trí; (8) Hành xả trí.

(1) Sinh diệt trí: Cái trí quán sự sinh khởi của các hành gọi là quán sinh, cái trí quán sự hoại diệt các hành gọi là quán diệt. Cái trí dùng để quán cả 2 chiều sinh và diệt, gọi là Sinh diệt trí.

Bản luận nêu ví dụ về tính chất vô thường, khổ, của các pháp như sau: Ví như khi một cái dĩa rớt xuống đất vỡ toang, thì đó là tính chất của vô thường. Và khi một ung nhọt xuất hiện trên cơ thể ta thì đó là tính chất của Khổ. Nhưng đặc tính của vô ngã thì không rõ rệt. Thế nên, dù chư Phật có xuất hiện hay không, thì các đặc tính vô thường và khổ vẫn được biết đến, nhưng nếu không có chư Phật ra đời thì không có lý vô ngã được công bố.

(2) Diệt trí (trí quán tan rã): Cái trí quán về sự hủy diệt của các pháp. Khi hành giả quán vô thường, sẽ từ bỏ được thường tưởng; khi quán khổ, sẽ từ bỏ được lạc tưởng; khi quán vô ngã, sẽ từ bỏ được ngã tưởng... Do vô dục, hành giả bỏ sự ham thích. Làm cho tham tàn tạ, hành giả bỏ được tham. Thấy rõ diệt, hành giả bỏ sự sinh; với thái độ xả, hành giả bỏ chấp thủ.

Bằng kinh nghiệm thực tế, hành giả xác định được cái hiện tại và suy diễn cái tương lai: Phạm vi các hành đã tan rã trong quá khứ, sẽ tan ra ở tương lai, cũng như chúng đang tan rã trong hiện tại. Vì thế bản luận nêu ví dụ: Như một người mắt sáng đứng trên bờ sông, dưới cơn mưa lớn, sẽ thấy những bọt nước hiện ra trên mặt sông rồi tan ngay sau đó. Cũng vậy, hành giả luôn luôn thấy các hành tan hoại.

Khi thấy được tính chất tan rã của các hành, hành giả sẽ đạt được 8 lợi ích như sau: Bỏ được tà kiến về hữu, bỏ sự bám víu vào đời sống, luôn luôn tinh cần, có mạng sống thanh tịnh, không còn lo âu, không sợ hãi, có được nhẫn nhục và từ ái điều phục được buồn chán và hoan lạc. Đó là 8 sự lợi ích của Diệt trí.

(3) Bố úy trí: Cái trí thấy được sự đáng sợ của các hành. Khi hành giả tu tập về quán diệt sung mãn, sẽ thấy tính chất của các hành thật khủng khiếp, chúng chẳng khác gì Ngài tử, cọp beo, ma quỉ v.v... xuất hiện trước mắt một người nhát gan, khi y muốn sống yên ổn.

Bản luận nêu ví dụ: Như bà mẹ của 3 đứa con trai phạm pháp, chúng bị vua ra lịnh hành quyết, bà đang chứng kiến đao phủ chặt đầu đứa lớn, bà biết rằng 2 đứa kia cũng bị chặt đầu như thế. Khi thấy như vậy, Bố úy trí sinh khởi nơi bà.

(4) Quán hoạn trí (trí quán sự nguy hiểm): Khi tu tập sung mãn trí bố úy, hành giả sẽ thấy không một chỗ nào trong 3 cõi là yên ổn. Ba hữu bấy giờ đối với hành giả giống như những hố than hừng; 4 đại như rắn độc đáng sợ; 5 uẩn như những người sát nhân đang tuốt kiếm dơ lên; 6 nội xứ như khu làng trống; 6 ngoại xứ như người cướp đang xâm nhập vào làng; 7 thức trú và 9 hữu tình cư như khu rừng đang bốc cháy hừng hực; và tất cả các hành như một khối khổng lồ, toàn những thứ nguy hiểm không khả ý, không thực chất, như ung nhọt, như bệnh, như mũi tên, như tai họa, như sầu não (M. I, 436). Đó là đặc trưng của Quá hoạn trí.

Thiết tưởng ở đây cũng cần phân biệt giữa trí và tuệ. Trí là nói theo nghĩa cái được biết (sở tri), còn tuệ là hành vi hiểu biết (năng tri).

(5) Vô dục trí: Cái trí nhàm chán, không ham muốn đối với các hành. Vì khi thấy các hành là nguy hiểm, hành giả trở nên vô dục đối với tất cả các loại hành thuộc hữu, thú,

thức trú, và hữu tình cư. Vị ấy không thỏa mãn, không hứng thú trong đó. Cũng như con ngỗng vàng yêu mến rừng núi bao la, không thích thú nơi ao hồ tù túng. Đó, gọi là Vô dục trí.

Ba loại trí Bố úy, quá hoạn, và vô dục, tuy tên gọi khác nhau, nhưng về ý nghĩa chỉ là một.

(6) Dục thoát trí: Trí mong muốn giải thoát khỏi các hành. Khi hành giả không còn nương tựa bất cứ loại hành nào nữa, mà mong mỏi giải thoát tất cả hành, thì Dục thoát trí sinh khởi nơi vị ấy. Như con cá đang vướng trong lưới, con chim đang bị nhốt trong lồng v.v..., tất cả chúng đều mong muốn được giải thoát.

(7) Tư duy trí: Cái trí tư duy về các hành. Khi tư duy sâu về các hành, hành giả sẽ thấy 4 đặc tính nổi bật của chúng như sau: Các hành là vô thường, vì chúng không liên tục, tạm bợ. Các hành là khổ, vì chúng bị bức bách khó chịu. Các hành là bất tịnh vì chúng không đáng ưa, ghê tởm. Các hành là vô ngã, vì chúng trống rỗng, không có quyền tự chủ.

Ví như một người giăng lưới để bắt cá nhưng khi thấy lưới bị dao động, anh ta đưa tay xuống lưới định bắt cá, thì vớ phải một con rắn. Bấy giờ anh ta hoảng sợ, chỉ mong thoát khỏi sự nguy hiểm đang đe dọa mình. Khi tư duy trí khởi lên, hành giả muốn thoát các hành cũng vậy.

(8) Hành xả trí: Cái trí dửng dưng đối với tất cả các hành, gọi là Hành xả trí. Khi hành giả đã phân tích các hành bằng những đặc tính kể trên, sẽ thấy chúng trống rỗng, vô nghĩa, nên không khiếp sợ, cũng không thích thú, mà trở nên dửng dưng, không xem chúng là tôi hay của tôi. Do đó, bản luận ví người ấy như một người đã ly dị vợ. Ban đầu người ấy rất yêu thương vợ về nét yêu kiều khả ái của nàng. Nhưng sau một thời gian sống chung, anh ta thấy rõ những lỗi lầm của người phụ nữ ấy, nên chỉ muốn thoát ly khỏi cô ta, không xem nàng là vật sở hữu của mình nữa.

TAM GIẢI THOÁT MÔN

Ba cửa ngõ hướng đến giải thoát nầy là vô tướng, ly dục và không, như bản luận trình bày: Khi hành giả có đức tin hay quyết tâm lớn, tác ý hành là vô thường, sẽ đạt được Vô tướng giải thoát . Khi hành giả có năng lực tịnh chỉ vững chắc, tác ý các hành là khổ, sẽ đạt được vô nguyện giải thoát. Khi hành giả có tuệ trong sáng, tác ý các hành là vô ngã, sẽ đạt được không giải thoát (Ps. 2, 58)

Danh từ Vô nguyện giải thoát ở đây nên được xem đồng nghĩa với Ly dục giải thoát tức giải thoát khỏi các dục vọng. Và trong Ly dục giải thoát thì yếu tố định nổi bật, và trong Không giải thoát thì yếu tố tuệ nổi bật.

BẢY HẠNG HIỀN THÁNH

Thông thường các kinh luận liệt kê hiền thánh thành 7 hạng sau đây: (1) Tùy tín hành; (2) Tín giải thoát; (3) Thân chứng; (4) Câu phần giải thoát; (5) Tùy pháp hành; (6) Kiến đáo; (7) Tuệ giải thoát.

Khi hành giả tác ý các hành là vô thường, nhờ đó tín căn tăng thịnh, và đạt được Dự lưu đạo, đó gọi là bậc Tín hành giả. Cũng thế, khi vị ấy tác ý các hành là vô thường, do đó tín căn tăng thịnh, chứng đắc Dự lưu quả, đây gọi là Tín giải thoát. Thế rồi, vị ấy chứng ngộ Niết bàn bằng kinh nghiệm bản thân, nên gọi là Thân chứng. Hơn nữa, vị ấy đạt được Niết bàn nhờ thấy một cách thấu triệt, nên gọi là Kiến đáo (hay Kiến chí). Nhưng nếu vị ấy vận dụng trí tuệ, nương theo pháp tu hành thành tựu, thì gọi là Tùy pháp hành. Thế rồi, vị ấy đạt được giải thoát cả 2 phương diện, bằng Thiền vô sắc và bằng Thánh đạo, thì gọi là Câu phần giải thoát. Đồng thời sự giải thoát ấy đạt được nhờ liễu tri, tức trí tuệ, do đó gọi là Tuệ giải thoát. Đó là khái quát về 7 hạng hiền thánh.

Trên đây vừa trình bày về 3 cửa hướng đến giải thoát, và 7 bậc hiền thánh, cả 2 phạm trù nầy đều thuộc về Hành xả trí.

Ba loại trí sau cùng trong 8 trí kể trên, về nghĩa giống nhau, nhưng tùy theo diễn tiến của nó mà có các tên khác nhau. Lúc đầu, nó có tên Dục thoát trí, ở chặng giữa nó có tên là Tư duy trí và ở chặng cuối, nó được gọi là Hành xả trí. Như vậy, ở giai đoạn một, nó là ước muốn giải thoát khỏi sanh, v.v... nơi một người đã ly dục, ước muốn ấy gọi là Dục thoát trí. Tiến sang giai đoạn hai, trí tư duy để tìm phương giải thoát, thì gọi là Tư duy trí. Bước đến giai đoạn cuối cùng, trí ấy đạt được giải thoát nhưng không vướng mắc vào những gì đã giải thoát nên gọi là Hành xả trí.

TRÍ THUẬN THỨ

Khi hành giả tu tập, làm cho sung mãn trí hành xả, thì tín lực vị ấy trở nên quyết định hơn, tấn lực điêu luyện hơn, định lực an trú hơn, tâm định tĩnh hơn, còn hành xả thì tinh tế hơn. Đó là giai đoạn chuẩn bị. Kế đến, một tốc hành tâm thứ hai khởi lên, cũng lấy các hành làm đối tượng như thế, đó gọi là Trí thuận thứ. Trí này cũng có thể gọi là tập hành, chuẩn bị hay cận hành đều được cả.

Đến đây, ta có thể tóm tắt ý nghĩa của 8 trí như sau: Sinh diệt trí là trí thấy được sự sinh và diệt của những pháp có sinh diệt. Diệt trí hay hoại trí là trí thấy được sự tan rã của các pháp phải bị tan rã. Bố úy trí là trí thấy được tính chất đáng sợ của các pháp. Quá hoạn trí là trí thấy được sự nguy hiểm của những gì được xem là nguy hiểm. Ly dục trí là trí thấy được tính chất của các hành là khổ, cần phải viễn ly. Dục thoát trí là trí ước mong giải thoát khỏi những gì cần phải giải thoát. Tư duy trí là trí suy nghĩ về những gì cần phải suy nghĩ. Hành xả trí là trí dửng dưng không vướng mắc đối với những gì cần phải xả bỏ.

Ví như một ông vua công chánh ngồi ở pháp đình để nghe những lời phán quyết của quan tòa, vừa để trừ khử sự thiên vị, và giữ thái độ vô tư. Nhà vua vừa thuận theo sự phán quyết của họ, vừa theo luật pháp đã quy định. Ở đây trí thuận thứ ví như nhà vua, 8 loại trí ví như 8 quan tòa và 37 phẩm trợ đạo ví như luật pháp của quốc gia.

BÀI HAI MƯƠI HAI CHƯƠNG XXII: TRI KIẾN THANH TỊNH (Nanadassana-visuddhi-Niddesa)

Sau phần trình bày về Đạo tri kiến thanh tịnh, giờ đây đề cập đến Tri kiến thanh tịnh. Tri kiến thanh tịnh này sẽ được trình bày qua 2 phần, phần đầu mô tả khái quát về 4 đạo và 4 quả, phần hai nói đến những pháp tương ưng với các đạo lộ.

I. BỐN ĐẠO VÀ BỐN QUẢ

1. Dự lưu đạo (Dự lưu hướng, Tu đà hoàn hướng)

Kế tiếp Trí Thuận Thứ là Trí Chuyển Tánh, trí này sinh khởi nơi hành giả, khiến vị ấy ra khỏi lãnh vực phàm phu, đi vào dòng Thánh, nghĩa là rời khỏi, sinh, già, bệnh, chết v.v..., đi vào tịch diệt, Niết bàn, nên gọi là chuyển tánh. Bản luận cho biết, Trí Thuận Thứ có thể xua tan mây mù phiền não che lấp sự

thật nhưng không thể làm cho Niết bàn hiển lộ. Trái lại, Trí Chuyển Tánh thì chỉ có thể làm cho Niết bàn hiển lộ mà lại không thể xua tan mây mù phiền não che lấp chân lý. Trí Chuyển Tánh nầy thuộc phạm vi Dựu lưu đạo (hay Dự lưu hướng). Khi hành giả đi vào Dự lưu đạo nầy sẽ từ bỏ được 5 Hạ phần kiết sử là: thân kiến, nghi, giới cấm thủ, dục tham và sân. Hai yếu tố sau, chỉ từ bỏ phương diện thô, nhưng về mặt vi tế vẫn còn.

Để làm rõ giai đoạn Chuyển Tánh từ phàm đến thánh, bản luận nêu ví dụ: Như một người có mắt ban đêm ra ngoài, ngước lên bầu trời nhìn trăng nhưng không thấy được trăng vì bị mây che phủ. Rồi một ngọn gió nổi lên, thổi tan đám mây dày, một ngọn khác thổi tan đám mây mỏng hơn, và một ngon khác nữa làm tan cả những sợi mây mong manh còn lại. Bấy giờ, người kia mới thấy rõ mặt trăng ở trên bầu trời không mây. Trong ví dụ trên, 3 loại mây dày, mỏng và mấy sợi mong manh là ví cho 3 loại cấu uế dày, trung bình và mỏng che lấp sự thật. Ba ngọn gió là chỉ cho 3 loại tâm thuận thứ, và mặt trăng dụ cho Niết bàn. Những ngọn gió tuần tự thổi tan các đám mây là ví như các loại tâm Thuận thứ lần lượt xua tan bóng tối che lấp chân lý. Thế nhưng, 3 ngọn gió chỉ có thể thổi tan mây che khuất mặt trăng mà không thể thấy mặt trăng. Trái lại, người kia chỉ có thể thấy mặt trăng mà không thể thổi tan những đám mây. Cũng thế, Trí chuyển tánh chỉ có thể thấy Niết bàn mà không thể dẹp tan phiền não.

2. Dự lưu quả (Tu đà hoàn quả)

Kế tiếp ngay Trí Chuyển Tánh, sẽ khởi lên hai hoặc ba quả tâm. Bấy giờ hành giả quán sát đạo lộ như sau: "Đây là Đạo lộ ta đã gặp". Tiếp đến, hành giả quán sát quả như sau: "Đây là sự an lạc ta đã được". Rồi quán sát tiếp: "Đây là những cấu uế ta đã từ bỏ". Lại tiếp tục quán sát: "Đây là các cấu uế còn lại trong ta". Và cuối cùng, hành giả quán sát Niết bàn bất tử như sau: "Đây là pháp đã được ta thâm nhập". Như vậy, là 5 thứ quán sát của một bậc thánh đã đạt được Quả Dự lưu. Đến đây, vị thánh nầy chỉ còn qua lại trong vòng sinh tử ở cõi trời và cõi người đến 7 lần nữa là tối đa. Thế nên, vị nầy còn được gọi là vị Thất lai.

3. Nhất lai đạo (Nhất lai hướng, Tư đa hàm hướng)

Sau khi quán sát như trên, vị nầy làm tê liệt (muội lược) dục tham và sân nhuế, đạt đến đạo lộ thứ hai, tức Nhất lai đạo hay Nhất lai hướng.

4. Nhất lai quả (Tư đà hàm quả)

Sau khi thành tựu đạo lộ như trên, vị nầy đạt được quả Nhất lai và chỉ còn tái sinh một lần nữa trong nhân gian mà thôi.

5. Bất hoàn đạo (Bất hoàn hướng, A na hàm hướng)

Tiếp tục quán sát như trên, đến đây vị nầy đoạn tận cả tham (thuộc Dục giới) và sân, làm cho chúng không còn dư tàn nữa, đạt được đạo lộ bất hoàn, tức Bất hoàn đạo, và cái trí tương ưng với đạo lộ ấy gọi là Bất hoàn đạo trí.

6. Bất hoàn quả (A na hàm quả)

Các quả tâm theo liền sau trí nầy như đã nói ở trên. Vị nầy sau khi mệnh chung sẽ nhập Niết bàn, hay còn lưu cư ở cõi Tịnh cư thiên, chứ không bao giờ trở lại cõi thế gian nầy nữa, và đây là quả Bất hoàn hay quả A na hàm.

7. A la hán đạo (A la hán hướng)

Đến đây, vị nầy vận dụng trí tuệ quán sát để đoạn trừ 5 Thượng phần kiết sử là: Sắc tham, Vô sắc tham, mạn, trạo cử và vô minh, làm cho chúng không còn một chút dư tàn nào nữa, đạt được A la hán đạo. Vì trí nầy tương ưng với đạo lộ hướng đến A la hán, nên gọi là A la hán đạo trí.

8. A la hán quả (Vô sanh quả)

Các quả tâm theo liền đạo trí vừa nói, và vị nầy trở thành một bậc thánh đã đoạn tận các lậu hoặc, thân của vị nầy là thân sau rốt, gánh nặng đã đặt xuống, việc làm đã hoàn tất, đã phá sạch hữu kiết sử, đạt được giải thoát viên mãn, xứng đáng nhận được sự cúng dường tối thượng của thế gian và chư thiên. Và quả vị nầy gọi là quả A la hán, hay quả Vô sanh.

Nói chung, các luận thường gọi đạo quả nầy là tứ song bát bối (4 đôi, 8 chúng) tức là: Tu đà hoàn đạo, Tu đà hoàn quả, Tư đà hàm đạo, Tư đà hàm quả, A na hàm đạo, A na hàm quả, A la hán đạo và A la hán quả.

II. CÁC PHÁP TƯƠNG ƯNG VỚI ĐẠO LỘ

Bây giờ, để thẩm định giá trị của tri kiến thanh tịnh nầy đối với 4 loại trí của nó, có những vấn đề cần trình bày sau đây: (1) Sự viên mãn các bồ đề phần; (2) sự xuất khởi; (3) sự song hành các lực; (4) các pháp cần từ bỏ; (5) hành vi từ bỏ chúng; (6) các nhiệm vụ liễu tri; (7) các chức năng riêng biệt.

(1) Sự viên mãn các bồ đề phần: ở đây, các bồ đề phần gồm có 37 pháp, đó là: 4 niệm xứ; 4 chánh cần; 4 thần túc; 5 căn; 5 lực; 7 giác chi; và 8 Thánh đạo. Những pháp nầy trợ giúp hay dự phần vào sự giác ngộ, nên gọi là Bồ đề phần.

Trước hết, đề cập đến 4 niệm xứ hay 4 Niệm trú: Trú (patthàna) tức là an trú, bằng cách thâm nhập vào những đối tượng nầy hay đối tượng khác. Sự an trú chính là niệm, nên gọi là niệm trú hay niệm xứ. Nó gồm có 4 phương thức quán niệm là: quán thân bất tịnh quán thọ là khổ, quán tâm vô thường và quán pháp vô ngã.

Hành giả dùng nó làm động cơ để nỗ lực một cách chánh đáng, nên gọi là Chánh cần, chánh cần cũng tức là nghị lực. Nó hoàn tất 4 nhiệm vụ: Trừ khử những bất thiện pháp đã sinh; ngăn ngừa sự sinh khởi của những pháp bất thiện; làm phát khởi những thiện pháp chưa sinh và duy trì các thiện pháp đã sinh.

Bốn thần túc hay bốn như ý túc được kể là: Dục như ý túc; tinh tấn như ý túc; nhất tâm (hay niệm) như ý túc, và trạch pháp như ý túc. Những yếu tố này là tiền đạo trợ giúp hành giả đạt đến thắng trí, là căn bản của sự thành tựu.

Năm căn: Căn là nói theo nghĩa tăng thịnh, hay thắng lướt các pháp cấu uế như bất tín, giải đãi, thất niệm, tán loạn và bất chánh tri. Nó gồm có 5 thứ là: tín căn, tấn căn, niệm căn, định căn và tuệ căn.

Năm lực Tín lực, tấn lực, niệm lực, định lực, và tuệ lực. Căn là nói theo nghĩa làm cơ sở và lực là nói theo nghĩa tác dụng. Nghĩa là nhờ các căn đó làm chỗ nương tựa mà phát huy được những hiệu quả hữu ích.

Bảy giác chi: Niệm, trạch pháp, tinh tấn, hỉ, khinh an, định và hành xả. Chúng được gọi là Giác chi vì chúng là những yếu tố giúp cho hành giả tiến đến giác ngộ, nên gọi là giác chi.

Tám thánh đạo hay Chánh đạo: Chánh kiến, Chánh tư duy, Chánh ngữ, Chánh nghiệp, Chánh mạng, Chánh tinh tấn, Chánh niệm và Chánh định. Chúng mang ý nghĩa: một ngõ ra hay một lối thoát.

Như vậy, các pháp dự phần vào sự giác ngộ được kể là 37 pháp, và chúng được xếp theo phương diện Thần túc, Tín, Định, Tuệ, Niệm và Tinh tấn như sau: Về Thần túc gồm có 9: Dục, nhất tâm, hỉ, khinh an, xả, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng. Về Tín gồm có 2 thứ: căn và lực. Về Định gồm 4 thứ: Căn, lực, giác chi, và đạo chi. Về Tuệ gồm 5 thứ: tức là 4 thứ trên kèm thêm như ý túc. Về Niệm gồm 8 thứ: tức 4 niệm xứ, một căn, một lực, một giác chi và một đạo chi. Về Tinh tấn gồm 9 thứ: tức 4 chánh cần, một như ý túc, một căn, một lực, một giác chi và đạo chi.

(2) Sự xuất khởi: Ngoi lên khỏi tướng, từ bỏ tướng của các hành, làm cho Niết bàn hiện hữu. Hay, sau

khi rời khỏi sinh, nó đi vào vô sinh, nên gọi là xuất khởi hay chuyển tánh.

(3) Sự song hành các lực: Vào sát na thâm nhập thánh đạo, định tuệ song hành, không cái nào thắng lướt cái nào, tức là ở giai đoạn nầy, chỉ và quán hợp nhất tạo cái thế quân bình.

(4) Các pháp cần từ bỏ: Kiết sử, phiền não, tà kiến, thế gian pháp, tham, điên đảo, trói buộc, tà hạnh, lậu hoặc, bộc lưu, hệ phược, triền cái, tà giải, chấp thủ, tùy miên, cấu uế, bất thiện nghiệp, tác ý bất thiện.

Kiết sử: Gọi là Kiết sử, vì chúng trói buộc các uẩn trong đời nầy với các uẩn đời kế tiếp, hay trói buộc nghiệp với quả, hoặc trói buộc hữu tình vào đau khổ, nên gọi là kiết sử. Kiết sử gồm có 2 loại là 5 thượng phần kiết sử: sắc tham, vô sắc tham, mạn, trạo cử và

vô minh; và 5 hạ phần kiết sử: Thân kiến, nghi, giới cấm thủ, dục tham (tham thuộc dục giới) và sân.

Phiền não: vì bản thân chúng là ô nhiễm mà còn làm ô nhiễm các pháp tương ưng với chúng nên gọi là phiền não. Loại này gồm 10 thứ: Tham, sân, si, mạn, tà kiến, nghi, hôn trầm, trạo cử, vô tàm, vô quí.

Tà kiến: Thấy biết một cách sai lầm, nên gọi là tà kiến, gồm có 8 thứ: tà tư duy, tà ngữ, tà nghiệp, tà mạng, tà tinh tấn, tà niệm và tà định; hoặc là 10 thứ, nếu thêm tà trí và tà giải thoát. Chẳng hạn cho rằng giải thoát là đi đến chỗ tận cùng của thế giới, đó gọi là tà giải thoát.

Thế gian pháp: 8 thứ: được, thua, vinh, nhục, vui, khổ, khen, chê, gọi là pháp thế gian, vì chúng cứ theo nhau tiếp diễn khi thế giới còn tồn tại.

Tham: Không chịu san sẻ quyền bính, lợi lộc v.v.. với người khác, gọi là tham. Loại này được kể thành 5 thứ: chỗ ở, quyến thuộc, lợi lộc, pháp và tiếng khen. Điên đảo: Vô thường cho là thường, khổ cho là vui, vô ngã cho là ngã, bất tịnh cho là tịnh, như vậy là điên đảo, gồm có 3 thứ: Tưởng điên đảo, tâm điên đảo và kiến điên đảo. Trói buộc: Vì chúng buộc tâm lý vào với cái thân vật lý, nên gọi là trói buộc, gồm có 4 thứ: Tham, sân, giới cấm thủ và tà giải. Tà hạnh: Làm những điều lẽ ra không nên làm, và không làm những điều lẽ ra phải làm nên gọi là tà hạnh, gồm có 4: tham, sân, si và sợ hãi. Lậu hoặc: Vì những cấu uế nầy sinh khởi từ các căn môn không được phòng hộ, như nước từ bình rỉ ra, nên gọi là lậu hoặc, gồm có 4 thứ: Dục tham, hữu tham, tà kiến và vô minh. Bộc lưu: Nghĩa là cuốn trôi, lùa vào biển sinh tử, và khó vượt qua, nên gọi là là bộc lưu. Hệ phược: Vì chúng không cho phép gỡ ra khỏi một đối tượng, hay nỗi đau khổ, nên gọi là hệ phược. Bộc lưu và hệ phược đều cùng nghĩa với lậu hoặc. Triền cái: Chúng làm chướng ngại và che mờ tâm thức đối với thực tại, nên gọi là triền cái, gồm có 5 thứ: Tham, sân, hôn trầm, trạo cử và nghi. Tà giải: Vì nó thấy một tự tính không thực, trái ngược với tự tính đích thực của các pháp, nên gọi là tà giải. Nó cùng nghĩa với tà kiến. Chấp thủ: Dục thủ v.v... đã nói đầy đủ trong phần mô tả về duyên khởi, chương XVII Tùy miên: Chúng tiềm ẩn một cách ngấm ngầm, nên gọi là tùy miên, gồm có 7 thứ: Dục tham, sân, mạn, tà kiến, nghi, hữu tham, và vô minh. Cấu uế: Vì bản thân chúng đã dơ bẩn mà còn làm dơ bẩn những thứ khác, nên gọi là cấu uế, gồm có 3 thứ: Tham, sân và si. Bất thiện nghiệp: Vì bản thân chúng là những việc làm bất thiện, mà chúng còn tạo điều kiện để dẫn đến ác thú, nên gọi là bất thiện nghiệp, gồm có 10 thứ: Sát sinh, trộm cắp, tà dâm, ác khẩu, lưỡng thiệt, vọng ngôn, ỷ ngữ, tham, sân và tà kiến.

Tác ý bất thiện: Gồm có 12 thứ, 8 tâm gốc ở tham, 2 ở sân và 2 ở si, đã nói ở chương XIV. (5) Hành vi từ bỏ: Khi thấy sự nguy hiểm của cấu uế, hành giả tìm cách đoạn trừ tình trạng tập khởi của chúng, tình trạng ấy là cái nhân của khổ. Khi cái nhân đã chấm dứt thì quả - tức là nỗi khổ - sẽ chấm dứt. Đó là phương thức từ bỏ hay đoạn trừ nguyên nhân của khổ đau.

(6) Các nhiệm vụ liễu tri: Thấu triệt, đoạn trừ, chứng ngộ và tu tập. Cổ đức nêu ví dụ: "Cũng như ngọn đèn làm 4 nhiệm vụ cùng lúc, là: Đốt cháy tim, xua tan bóng tối, làm

xuất hiện ánh sáng, và tiêu thụ dầu". Cũng vậy, đạo trí thể nhập 4 chân lý đồng thời trong một sát na duy nhất bằng cách: Thâm nhập khổ đế bằng thấu triệt, thâm nhập nguồn gốc của khổ bằng cách đoạn trừ, thâm nhập đạo bằng sự tu tập và thâm nhập diệt bằng chứng ngộ. Tóm lại, đạo trí thấu triệt khổ, ví như ngọn đèn đốt cháy tim. Đạo trí đoạn trừ nguồn gốc của khổ, ví như ánh đèn xua tan bóng tối. Đạo trí tu tập đạo lộ ví như cây đèn làm ánh sáng xuất hiện. Đạo trí chứng diệt ví như ngọn đèn tiêu thụ dầu cho đến hết.

Hành giả quán sát, thấy rõ nghĩa chân thực của bốn chân lý qua 16 khía cạnh, tức mỗi đế gồm bốn thứ. Khổ đế có 4 nghĩa: bức bách, hữu vi, đốt cháy và biến đổi. Tập đế có 4 nghĩa: tích lũy, nguồn gốc, trói buộc và chướng ngại. Diệt đế có 4 nghĩa: vượt thoát, viễn ly, vô vi và bất tử. Đạo đế có 4 nghĩa: lối ra, nguyên nhân, thấy và siêu việt.

(7) Các chức năng riêng biệt: Bản luận nêu ra 18 pháp quán dùng để đối trị trong khi tu tập như sau: 1. Quán vô thường để đoạn trừ thường tưởng. 2. Quán khổ để đoạn trừ lạc tưởng. 3. Quán vô ngã để đoạn trừ ngã tưởng. 4. Quán ly dục để đoạn trừ dục tưởng. 5. Quán ly tham để đoạn trừ tham trước. 6. Quán diệt để đoạn trừ sinh. 7. Quán từ bỏ để đoạn trừ chấp thủ. 8. Quán tan hoại để đoạn trừ cái tưởng nguyên vẹn 9. Quán tiêu vong để đoạn trừ tích lũy. 10. Quán biến đổi để đoạn trừ cái tưởng bền chắc. 11. Quán vô tướng để đoạn trừ các tướng. 12. Quán vô dục để trừ dục vọng. 13. Quán không để đoạn trừ tà giải. 14. Quán tăng thượng tuệ để đoạn trừ tà giải do chấp thủ. 15. Quán chánh kiến để đoạn trừ tà giải do mê mờ. 16. Quán các hành là nguy hiểm để đoạn trừ tà giải do bám víu. 17. Quán tư duy để đoạn trừ phi tư duy. 18. Quán xả ly để đoạn trừ tà giải do trói buộc.

BÀI HAI MƯƠI BA CHƯƠNG XXIII - NHỮNG LỢI ÍCH CỦA SỰ TU TUỆ (Pannābhāvanànisamsa-Niddesa)

Tu tập về Tuệ sẽ đạt được nhiều lợi ích, nhưng tóm tắt có mấy điểm sau: (1) Tẩy trừ các phiền não; (2) Nếm vị ngọt của thánh quả; (3) Có khả năng chứng đắc Diệt tận định; (4) Xứng đáng được cúng dường.

(1) Tẩy trừ phiền não: Một trong những lợi ích của tu tập tuệ thuộc thế gian là tẩy trừ các phiền não, mà khởi đầu là thân kiến, như bài kệ sau đây mô tả:
"Như sét đánh tan tảng đá
Như gió tạt lửa cháy rừng
Như mặt trời xua bóng tối
Cũng vậy, tuệ được tu tập
Sẽ đoạn tận rừng phiền não
Là nguồn gốc mọi khổ sầu".
(2) Nếm vị ngọt của thánh quả: Tuệ được tu tập còn có lợi ích là hưởng được vị ngọt của thánh quả. Vị ngọt nầy được nếm khi tuệ sinh khởi trong lộ trình đạo tâm và quả tâm. Quả nầy vượt ra ngoài tầm của phàm phu, chỉ có bậc thánh mới chứng đắc. Mỗi vị thánh đều có quả riêng tùy theo công hạnh của mình. Cũng như vị vua thưởng thức sự hoan lạc của bậc đế vương, chư thiên thưởng thức thiên lạc, còn các bậc thánh thì

thưởng thức thánh lạc siêu thế. Thánh lạc nầy đạt được bằng cách: Không tác ý một đối tượng nào ngoài Niết bàn mà chỉ tác ý đến Niết bàn. Một bài kệ mô tả: "Người trí tu tập tuệ Sẽ nếm được thánh lạc Niềm phước lạc vô song Do thánh quả đem lại."

(3) Có thể chứng đắc Diệt tận định: Lợi ích của sự tu tập tuệ không những hưởng được hương vị của thánh quả, mà còn có thể chứng diệt thọ tưởng định.

Có mấy vấn đề cần giải thích sau đây: a. Chứng diệt là gì? b. Ai chứng? c. Ai không chứng?. d. Ở đâu

có thể chứng diệt? đ. Tại sao chứng? e. Sự chứng đắc phát sanh như thế nào? g. Làm thế nào để kéo dài nó? h. Sự xuất định xảy ra như thế nào? i. Tâm của người xuất diệt định hướng về cái gì? k. Người chứng Diệt định và người chết khác nhau thế nào? l. Diệt định là hữu vi hay vô vi?

a. Chứng diệt là gì? Là sự chấm dứt, không sinh khởi nữa của tâm và tâm sở. b. Ai chứng Diệt định? Những bậc Bất hoàn và những vị đã đoạn tận các lậu hoặc. c. Ai không chứng? Những người phàm phu không thể chứng được. d. Ở đâu có thể chứng Diệt? Ở hữu 5 uẩn có thể chứng Diệt, vì cần có sự chứng đắc liên tục các thiền chứng. đ. Tại sao chứng? Tại vì thấm mệt với sự sinh và diệt của các hành, nên những vị ấy đạt đến Diệt định. e. Sự chứng đắc xảy ra như thế nào? Hành giả nỗ lực tinh cần cả 2 phương diện chỉ và quán, tức định và tuệ, sẽ làm cho chấm dứt tâm Phi tưởng phi phi tưởng xứ, và đắc Diệt định.

Một hành giả khi đã đắc Diệt định, nếu khởi tâm như sau: "Trong phạm vi 7 ngày hãy để cho những vật kia không bị lửa cháy, nước trôi v.v..." thì trong vòng 7 ngày, những vật ấy hoàn toàn không bị phương hại tí nào. Hoặc vị ấy muốn nhập định trong một thời gian nào đó, rồi sẽ xuất định, thì sau khi đã quyết định và ngồi kiết già nhập định, vị ấy sẽ xuất định đúng thời gian mình đã dự kiến.

g. Làm thế nào để kéo dài Diệt định? - Hành giả muốn kéo dài thời gian bao lâu thì phải lấy quyết định trước khi thiền tọa. h. Sự xuất định xảy ra như thế nào? Sự xuất định xảy ra theo 2 cách: nhờ chứng quả Bất hoàn trong trường hợp một vị Bất hoàn; hoặc nhờ chứng quả A la hán, trong trường hợp vị A la hán. i. Tâm của người xuất Diệt định hướng về cái gì? Tâm của vị nầy hướng về Niết bàn. k. Người chứng Diệt định và người chết khác nhau thế nào? - "Khi một Tỳ khưu chết thì thân hành hoàn toàn chấm dứt, tịnh chỉ; ngữ hành và ý hành cũng thế, mạng sống kết thúc, các căn hư hoại. Trái lại, khi một Tỳ khưu nhập diệt định, dù thân hành, ngữ hành và ý hành hoàn toàn chấm dứt, tịnh chỉ, nhưng thọ mạng chưa tận, hơi thở chưa dứt và các căn còn nguyên vẹn." (M. I, 296). Một đoạn kinh khác trình bày thêm: Nơi một người đắc nhị thiền, ngữ hành là tầm và tứ được hoàn toàn tịnh chỉ. Nơi một người đắc tứ thiền, thân hành là hơi thở vô hơi thở ra được hoàn toàn tịnh chỉ. Nơi một vị đắc Diệt thọ tưởng, ý hành là thọ (cảm giác) và tưởng (tri giác) được làm cho hoàn toàn tịnh chỉ.

l. Diệt định là hữu vi hay vô vi? Không thể xếp loại nó là hữu vi hay vô vi, thế gian hay xuất thế gian, vì nó không có tự tánh.

(4) Xứng đáng được cúng dường: Lợi ích của sự tu tập tuệ không những có khả năng chứng Diệt tận định mà còn là ruộng phước của thế gian, xứng đáng được nhân loại và chư thiên cúng dường.

Ở đây, cần nói thêm về tình trạng của 4 đạo quả. Khi hành giả đạt được đạo lộ thứ nhất, tức Tu đà hoàn thì chỉ còn tái sinh tối đa 7 lần nữa trong thế gian mà thôi. Nhưng nếu vị ấy có nhiều thiện duyên, được sinh vào một gia đình thánh thiện, thì có thể tái sinh 3 hay 2 lần nữa. Hoặc vị ấy có tuệ sắc bén, cũng có thể tái sinh một lần nữa trong nhân gian, rồi chấm dứt khổ đau.

Trường hợp đạo lộ thứ hai, tức bậc Nhất lai thì chỉ trở lại thế gian này một lần nữa và chấm dứt khổ đau.

Trường hợp đạo lộ thứ ba, tức Bất hoàn, nghĩa là vị này không còn trở lại thế gian nữa. Nhưng vị này sau khi sinh lên cõi Tịnh cư thiên, có 5 trường hợp xảy ra: (1) Nhập Niết bàn ngay khi vừa mới sinh lên; (2) Nhập Niết bàn khi đã trải qua nửa cuộc đời; (3) Nhờ có thiện hữu tri thức nhắc nhở mới nhập Niết bàn; (4) Hoặc nhập Niết bàn không cần ai nhắc nhở; (5) Hoặc tuần tự đi đến cõi thứ 5 cuối cùng của Tịnh cư thiên, rồi đạt Niết bàn tại đây.

Trường hợp tu tập đạo lộ thứ tư, tức bậc A la hán: Vị này trở thành một bậc Tín giải thoát, Tuệ giải thoát, Câu phần giải thoát, đạt được ba minh, sáu thông, đoạn tận lậu hoặc, đắc vô ngại giải, xứng đáng hưởng sự cúng dường của trời và người.

KẾT LUẬN

Bộ Thanh Tịnh Đạo Luận gồm 3 quyển, do vị cao tăng Phật Âm (Buddhaghosa) người Ấn Độ trước tác khoảng giữa thế kỷ thứ 5, và được đưa vào Đại tạng kinh thuộc Nguyên Thủy, quyển 62-64. Đây là một bộ luận trọng yếu thuộc Phật giáo Nguyên Thủy. Gần đây, nó được Thủy Dã Hoằng Nguyên người Nhật bản dịch ra Nhật văn (1937- 1940), Diệp Quân (Liễu Tham) dịch ra Hán văn và xuất bản năm 1987. Đồng thời, Trưởng lão Nànamoli cũng đã dịch ra Anh văn và xuất bản tại Colombo Ceylon, năm 1956.

Trọn bộ luận gồm 23 chương, nhằm giải thích giáo nghĩa của Trưởng lão bộ phái, thứ tự tổ chức và nội dung tương tự như Giải thoát Đạo luận (do Upatissa soạn khoảng thế kỷ thứ III), nhưng bên trong có xen những lời luận biện về kiến giải của sách ấy. Bản luận trình bày theo thứ tự Giới, Định và Tuệ. Chương 1 và 2 luận về Giới. Từ chương 3 đến 13 luận về Định, trình bày khúc chiết các phương pháp tu tập một cách có hệ thống. Chương 14 đến 23 luận về Tuệ. Trong đây, từ chương 14 đến 17 chủ yếu mô tả về 5 uẩn, 12 xứ, 18 giới, 24 duyên, 5 . Ngoài ra, còn bàn tổng quát về 3 tướng vô thường, khổ, và vô ngã. Các chương còn lại luận về các tuệ quán thanh tịnh một cách rất tinh mật. Trước và sau sách, có bài tự thuật về nhân duyên tạo luận và dùng 3 vô lậu học Giới Định Tuệ như con đường đạt đến Niết bàn làm lời kết luận.

Quyển sách này là một luận thư có quyền uy tối cao đối với phật giáo Nguyên Thủy. Nội dung của nó ví như một bộ bách khoa toàn thư, có thể so sánh ngang với bộ Đại Tỳ Bà Sa luận của Thượng Toạ Hữu bộ. Nhà Phật học Ái Đức Hoa nhận xét: "Thanh Tịnh

Đạo luận là một tác phẩm kinh điển vĩ đại nhất về phương diện tâm linh của nhân loại. Tính chất trọng yếu của nó có thể xem như một mô hình văn học tiêu biểu để cho các nhà học giả quốc tế dùng làm cơ sở."

Tóm lại, bộ luận này dùng ba vô lậu học làm nhân tố để tu tập quán chiếu về tính chất vô thường, khổ, vô ngã của vạn pháp, hầu đạt đến kiến thanh tịnh và tâm thanh tịnh, tức Niết bàn tịch diệt.

KINH SÁCH THAM KHẢO

1. The Path of Purification, Bhikkhu Nànamoli dịch, xb. tại Colombo Ceylon, 1956. 2. Thanh Tịnh Đạo, Thích Nữ Trí Hải dịch từ Anh sang Việt, xb. tại Hoa kỳ 1991. 3. Kinh: Trường Bộ, Trung Bộ, Tăng Chi Bộ, Tương ưng Bộ, Pháp Cú. 4. Thanh Tịnh Đạo, Ngộ Đạo dịch (Phần Giới và Tuệ)

[1] Ở vào khoảng 10 cây số về hướng Nam của thành phố Gaya hiện đại ngày nay trong vùng Biharu. [2] Kinh Phệ đà, là cỗi gốc của giới Bà La Môn và là suối nguồn của nền văn minh Ấn Độ. Veda có nghĩa là "tri thức". Trong kinh có những bản tụng ca để ca ngợi các vị thần, như thần lửa, thần núi, thần sông... Phần lớn ca tụng những vẻ đẹp huy hoàng, tưng bừng và mầu nhiệm của cuộc sống trong vũ trụ. [3]Thức-xoa-ma-na [4] Tiểu bộ kinh, Đạt thông đạo, 31-64. [5] Trường bộ kinh, giới uẩn, 9-55.

Nguồn: Thư Viện Hoa Sen.

Nguồn: Giảng Sư (giangsu.io.vn) — văn bản trích từ kho sách cổ và kinh điển.